



CHUẨN KỸ NĂNG SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

MODULE 01 (MÃ IU01)
HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Câu 1: Bạn hiểu B-Virus là gì ?

- a) Là một loại virus tin học chủ yếu lây lan vào ổ đĩa B:
- b) Là một loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các bộ trừ điện
- c) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các mẫu tin khởi động (Boot record)
- d) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các tệp của WinWord và Excel

Câu trả lời là: c

Câu 2: Bạn hiểu Macro Virus là gì ?

- a) Là loại viurs tin học chủ yếu lây lan vào các mẫu tin khởi động (Boot record)
- b) Là một loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các bộ trừ điện
- c) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các tệp của WinWord và Excel
- d) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các tệp trên USB

Câu trả lời là: c

Câu 3: Bạn hiểu Virus tin học lây lan bằng cách nào?

- a) Thông qua người sử dụng, khi dùng tay ẩm ướt sử dụng máy tính
- b) Thông qua hệ thống điện, khi sử dụng nhiều máy tính cùng một lúc
- c) Thông qua môi trường không khí, khi đặt những máy tính quá gần nhau
- d) Thông qua các tập tin tải từ Internet, sao chép dữ liệu từ USB

Câu trả lời là: d

Câu 4: Bạn đã cài đặt một bộ xử lý mới có tốc độ xử lý cao hơn vào máy của bạn. Điều này có thể có kết quả gì

- a) Máy tính của bạn sẽ chạy nhanh hơn
- b) ROM (Read Only Memory) sẽ có dung lượng lớn hơn
- c) RAM (Random Access Memory) sẽ có dung lượng lớn hơn
- d) Đĩa cứng máy tính sẽ lưu trữ dữ liệu nhiều hơn

Câu trả lời là: a

Câu 5: Bảng mã ASCII mở rộng có bao nhiêu ký tự?

- a) 254
- b) 255
- c) 256
- d) 257

Câu trả lời là: b

Câu 6: Binary là hệ đếm gì?

- a) Thập lục phân
- b) Nhị phân
- c) Hệ bát phân
- d) Hệ thập phân

Câu trả lời là: b

Câu 7: Bộ nhớ RAM và ROM là bộ nhớ gì?

- a) Secondary memory
- b) Receive memory
- c) Primary memory
- d) Random access memory

Câu trả lời là: c

Câu 8: Bộ nhớ ROM (Read Only Memory) trên máy tính là:

- a) Loại bộ nhớ chỉ đọc trên máy tính
- b) Không mất dữ liệu khi mất nguồn điện
- c) Hỗ trợ quá trình khởi động máy tính
- d) Loại bộ nhớ chỉ đọc trên máy tính và không mất dữ liệu khi mất nguồn điện và Hỗ trợ quá trình khởi động máy tính .

Câu trả lời ab là: d

Câu 9: Bộ nhớ truy nhập trực tiếp RAM được viết tắt từ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Read Access Memory.
- b) Rewrite Access Memory.
- c) Random Access Memory.
- d) Secondary memory.

Câu trả lời là: c

Câu 10: Bộ phận nào sau đây thuộc bộ nhớ trong?

- a) CPU
- b) Đĩa CD

- c) ROM
- d) Bàn phím

Câu trả lời là: c

Câu 11: Bộ xử lý trung tâm của máy tính là?

- a) Ram
- b) Router
- c) Rom
- d) CPU

Câu trả lời là: d

Câu 12: Các chức năng cơ bản của máy tính?

- a) Lưu trữ dữ liệu, Xử lý dữ liệu, Trao đổi dữ liệu, Điều khiển
- b) Lưu trữ dữ liệu, Chạy chương trình, Kết nối internet, Nghe nhạc
- c) Trao đổi dữ liệu, Điều khiển, Xem phim, Chạy chương trình
- d) Trao đổi dữ liệu, Xử lý dữ liệu, Kết nối internet, In văn bản

Câu trả lời là: a

Câu 13: Các hệ điều hành thông dụng hiện nay thường được lưu trữ :

- a) Trong CPU
- b) Trong RAM
- c) Trên bộ nhớ ngoài
- d) Trong ROM

Câu trả lời là: c

Câu 14: Các thành phần cơ bản của máy tính?

- a) RAM, Màn hình, Máy in, Máy chiếu
- b) ROM, RAM, Chuột, Bàn phím
- c) Loa, Bộ xử lý, Hệ thống nhớ, Chuột
- d) Hệ thống nhớ, Bộ xử lý, Hệ thống vào, Bus liên kết

Câu trả lời là: d

Câu 15: Các thiết bị nào thông dụng nhất hiện nay dùng để cung cấp dữ liệu cho máy xử lý?

- a) Bàn phím (Keyboard), Chuột (Mouse), Máy in (Printer).
- b) Máy quét ảnh (Scanner).
- c) Bàn phím (Keyboard), Chuột (Mouse).
- d) Máy quét ảnh (Scanner), Chuột (Mouse)

Câu trả lời là: c

Câu 16: Các đơn vị lưu trữ thông tin của máy tính là?

- a) Bit, Byte, KB, MB, GB
- b) Boolean, Byte, MB
- c) Bit, Byte, KG, Mb, Gb
- d) Đĩa cứng, bộ nhớ

Câu trả lời là: a

Câu 17: Cáp quang được làm bằng từ chất liệu gì?

- a) Đồng
- b) Sắt
- c) Sợi Quang học
- d) Nhôm

Câu trả lời là: c

Câu nào dưới đây không đúng?

- a) Vi rút máy tính lây nhiễm qua dùng chung máy tính
- b) Vi rút máy tính lây nhiễm khi sao chép qua đĩa mềm, đĩa CD
- c) Vi rút máy tính lây nhiễm khi sao chép qua mạng
- d) Vi rút máy tính lây nhiễm qua Internet

Câu trả lời là: a

Câu nào sau đây sai?

- a) Bit là đơn vị nhỏ nhất của thông tin được sử dụng trong máy tính
- b) Bit là một phân tử nhỏ mang một trong 2 giá trị 0 hoặc 1
- c) Bit Là một đơn vị đo thông tin.
- d) Bit là một đoạn mã chương trình

Câu trả lời là: d

Câu 18: Cấu trúc chính của máy tính gồm?

- a) Đơn vị xử lý trung tâm (CPU), Bộ nhớ chính (RAM-ROM), đĩa cứng
- b) Các thành phần nhập, các thành phần kết nối hệ thống
- c) Các thiết bị đĩa cứng, USB, CDRom, Mouse
- d) Màn hình, máy in, và phần kết nối hệ thống

Câu trả lời là: a

Câu 19: Cho biết tên nào sau đây là tên hệ điều hành?

- a) UniKey
- b) Microsoft Office 2016

- c) Windows 10
- d) Notepad

Câu trả lời là: c

Câu 20: Cho biết đâu là tên thiết bị mạng?

- a) USB
- b) HeadPhone
- c) Switch
- d) Webcam

Câu trả lời là: c

Câu 21: Cho số nhị phân 10001101, số thập phân tương đương là

- a) 213
- b) 217
- c) 215
- d) 218

Câu trả lời là: c

Câu 22: Cho số ở hệ thập phân là 47, số ở hệ nhị phân tương đương là:

- a) 101111
- b) 110111
- c) 101011
- d) 101110

Câu trả lời là: a

Câu 23: Cho số ở hệ thập phân là 65, số ở hệ nhị phân tương đương là:

- a) 1000011
- b) 1000001
- c) 1000010
- d) 1100000

Câu trả lời là: b

Câu 24: Chọn câu thích hợp để phân biệt giữa phần mềm ứng dụng và phần mềm hệ điều hành

- a) Phần mềm ứng dụng cần nhiều không gian trong đĩa cứng hơn phần mềm hệ điều hành để chạy
- b) Phần mềm hệ điều hành cần phần mềm ứng dụng để chạy
- c) Phần mềm hệ điều hành cần nhiều bộ nhớ hơn phần mềm ứng dụng để chạy
- d) Phần mềm ứng dụng cần phần mềm hệ điều hành để chạy

Câu trả lời là: d

Câu 25: Chọn câu trả lời đúng nhất: USB là?

- a) Thiết bị nhập dữ liệu
- b) Thiết bị lưu trữ trong
- c) Thiết bị lưu trữ ngoài
- d) Thiết bị chuyển đổi dữ liệu

Câu trả lời là: c

Câu 26: Chọn lựa nào đúng về các loại mạng máy tính?

- a) LAN - MAN - WAN
- b) MAN - LAN - VAN - INTRANET
- c) LAN - MAN - WAN
- d) MAN - MEN - WAN - WWW

Câu trả lời là: a

Câu 27: Chọn phát biểu đúng trong các câu sau:

- a) Rom là bộ nhớ chỉ đọc
- b) RAM là bộ nhớ ngoài
- c) Dữ liệu là thông tin
- d) Đĩa mềm là bộ nhớ trong.

Câu trả lời là: a

Câu 28: Chọn phát biểu đúng về Email?

- a) Là phương thức truyền tập tin từ máy này đến máy khác trên mạng
- b) Là dịch vụ cho phép ta truy cập đến hệ thống máy tính khác trên mạng
- c) Là dịch vụ cho phép ta gửi và nhận thư điện tử
- d) Là hình thức hội thoại trực tiếp trên Internet

Câu trả lời là: c

Câu 29: Chữ viết tắt MB thường gặp trong các tài liệu về máy tính có nghĩa là gì?

- a) Là đơn vị đo độ phân giải màn hình
- b) Là đơn vị đo cường độ âm thanh
- c) Là đơn vị đo tốc độ xử lý
- d) Là đơn vị đo lường thông tin trên thiết bị lưu trữ.

Câu trả lời là: d

Câu 30: Chức năng nào dưới đây có thể nhìn thấy các máy tính trong mạng nội bộ?

- a) My Documents
- b) My Computer
- c) My Network
- d) Control Panel

Câu trả lời là: c

Câu 31: Chương trình nào dưới đây dùng để soạn thảo văn bản?

- a) Microsoft Word
- b) Microsoft Powerpoint
- c) Microsoft Excel
- d) Microsoft Publisher

Câu trả lời là: a

Câu 32: Chương trình nào dưới đây dùng để tạo các file văn bản?

- a) Microsoft Word
- b) Microsoft Powerpoint
- c) Microsoft Excel
- d) Microsoft Publisher

Câu trả lời là: a

Câu 33: Công dụng của thư điện tử (Email) là gì?

- a) Gửi thư điện tử, dữ liệu qua mạng
- b) Gửi thư quảng cáo qua mạng, virus
- c) Gửi tin nhắn qua mạng
- d) Gửi nhận âm thanh

Câu trả lời là: a

Câu 34: Công Nghệ Thông Tin là gì?

- a) Là ngành khoa học về niềm tin vào máy tính.
- b) Là ngành khoa học xã hội.
- c) Là ngành khoa học về việc thu thập và xử lý thông tin dựa trên năng lực của con người.
- d) Là khoa học về việc thu thập và xử lý thông tin dựa trên máy vi tính.

Câu trả lời là: d

Câu 35: Cổng USB nào sau đây có tốc độ sao chép dữ liệu nhanh nhất?

- a) USB 1.0
- b) USB 2.0
- c) USB 3.0
- d) Tốc độ ngang bằng nhau

Câu trả lời là: c

Câu 36: CPU là viết tắt của từ , bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Case Processing Unit
- b) Common Processing Unit
- c) Control Processing Unit
- d) Central Processing Unit

Câu trả lời là: d

Câu 37: CPU làm những công việc chủ yếu nào?

- a) Lưu giữ
- b) Xử lý
- c) Điều khiển
- d) Điều khiển, xử lý

Câu trả lời là: d

Câu 38: Dữ liệu là gì?

- a) Là các số liệu hoặc tài liệu cho trước chưa được xử lý.
- b) Là khái niệm có thể được phát sinh, biến đổi...
- c) Là các thông tin của văn bản, hình ảnh...
- d) Là thông tin đã được đưa vào máy tính.

Câu trả lời là: d

Câu 39: Dưới góc độ địa lí, mạng máy tính được phân biệt thành?

- a) Mạng cục bộ, mạng diện rộng, mạng toàn cầu
- b) Mạng cục bộ, mạng diện rộng, mạng toàn cục
- c) Mạng diện rộng, mạng toàn cầu, mạng toàn cục
- d) Mạng cục bộ, mạng toàn cục, mạng toàn cầu

Câu trả lời là: a

Câu 40: Giá trị nhị phân 101111 chuyển sang hệ thập phân bằng

- a) 45
- b) 46
- c) 47
- d) 48

Câu trả lời là: c

Câu 41: Giá trị thập phân 47 chuyển sang hệ nhị phân bằng

- a) 101111
- b) 100101
- c) 100011
- d) 110011

Câu trả lời là: a

Câu 42: Hai thành phần quan trọng giúp hệ điều hành quản lý thông tin & dữ liệu trên máy tính

- a) Bit & Byte

- b) Desktop & Icon
- c) File & Folder
- d) Shortcut & Toolbar

Câu trả lời là: c

Câu 43: Hãy chỉ ra đơn vị lưu trữ của máy tính?

- a) Km
- b) Kg
- c) Byte
- d) GHz

Câu trả lời là: c

Câu 44: Hãy cho biết 1 GB bằng bao nhiêu MB?

- a) 1000
- b) 1024
- c) 1022
- d) 1042

Câu trả lời là: b

Câu 45: Hãy cho biết phần mềm nào là phần mềm mã nguồn mở?

- a) Microsoft Access
- b) OpenOffice
- c) Microsoft Word
- d) Microsoft Powerpoint

Câu trả lời là: b

Câu 46: Hãy cho biết đâu là phần mềm hệ thống (hệ điều hành)?

- a) UniKey
- b) Microsoft Office 2013
- c) Windows 7
- d) Windows Media Player

Câu trả lời là: c

Câu 47: Hãy cho biết đâu là trình duyệt web có mã nguồn mở?

- a) Internet explorer
- b) Google chrome
- c) Cốc cốc
- d) Firefox

Câu trả lời là: b

Câu 48: Hãy cho biết đâu là trình duyệt web của Microsoft?

- a) Internet explorer
- b) Google chrome

- c) Cốc cốc
- d) Yahoo Messenger

Câu trả lời là: a

Câu 49: Hệ thống các chương trình đảm nhận chức năng làm môi trường trung gian giữa người

sử dụng và máy tính được gọi là?

- a) Phần mềm
- b) Hệ điều hành
- c) Các loại trình dịch trung gian
- d) Trình quản lý tập tin

Câu trả lời là: b

Câu 50: Hệ thống máy tính bao gồm các thành phần:

- a) Hardware(phần cứng) & Software(Phần mềm)
- b) Hardware, Software & Monitor(màn hình).
- c) Thiết bị nhập, Thiết bị xuất & Bộ vi xử lý
- d) Bàn phím, Chuột, CPU(bộ xử lý) & Monitor(màn hình)

Câu trả lời là: a

Câu 51: Hệ thống nhớ của máy tính bao gồm:

- a) Bộ nhớ trong, Bộ nhớ ngoài
- b) Cache, Bộ nhớ ngoài
- c) Bộ nhớ ngoài, ROM
- d) Đĩa quang, Bộ nhớ trong

Câu trả lời là: a

Câu 52: Hệ thống thiết bị xuất thông tin của máy tính bao gồm đồng thời các thiết bị sau:

- a) Đĩa từ, Loa, Đĩa CD-ROM
- b) Màn hình, Máy in
- c) ROM, RAM, các thanh ghi
- d) CPU, Chuột, Máy in

Câu trả lời là: b

Câu 53: Hệ điều hành là gì, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Phần mềm ứng dụng chạy trên máy tính
- b) Phần mềm hệ thống chạy trên máy tính
- c) Phần mềm tiện ích chạy trên máy tính
- d) Phần cứng chạy trên máy tính

Câu trả lời là: b

Câu 54: Hệ điều hành nào sau đây là hệ điều hành mã nguồn mở?

- a) Mac OSX
- b) Linux
- c) Windows 7
- d) Windows 10

Câu trả lời là: b

Câu 55: Hệ điều hành trên máy tính có chức năng gì?

- a) Điều khiển hoạt động của máy tính
- b) Quản lý tài nguyên máy tính.
- c) Tạo môi trường làm việc cho các chương trình ứng dụng
- d) Quản lý mọi thứ trên máy tính từ điều khiển, tài nguyên, môi trường, v...v...

Câu trả lời là: d

Câu 56: Hệ điều hành Window có đặc điểm là:

- a) Giao diện đồ họa và là hệ điều hành đa nhiệm.
- b) Hỗ trợ nhiều loại chương trình chạy bên trên.
- c) Giao diện đồ họa và là hệ điều hành đơn nhiệm.
- d) Hỗ trợ chương trình nghe nhạc.

Câu trả lời là: a

Câu 57: Hex là hệ đếm gì?

- a) Hệ nhị phân
- b) Hệ thập phân
- c) Hệ thập lục phân
- d) Hệ bát phân

Câu trả lời là: c

Câu 58: Kết quả chuyển đổi số nhị phân 10110101 sang số thập phân là?

- a) 74
- b) 181
- c) 192
- d) 256

Câu trả lời là: b

Câu 59: Khả năng xử lý của máy tính phụ thuộc vào... bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tốc độ CPU, dung lượng bộ nhớ RAM, Dung lượng và tốc độ ổ cứng, Yếu tố đa nhiệm
- b) Môi trường và con người
- c) Màn hình máy tính

d) Chuột và bàn phím

Câu trả lời là: a

Câu 60: Khi làm việc trên một dự án của trường học, việc chia sẻ thông tin thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau thông qua một bài thuyết trình trực tuyến là một ví dụ của?

- a) Thu thập thông tin
- b) Đánh giá thông tin
- c) Tổ chức thông tin
- d) Trao đổi thông tin

Câu trả lời là: d

Câu 61: Khi muốn kết nối các máy tính trong 1 phòng học thì người ta sẽ dùng mạng gì?

- a) Internet
- b) Man
- c) Lan
- d) Mạng diện rộng

Câu trả lời là: c

Câu 62: Khi muốn lấy các nội dung từ mạng xuống máy tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tải xuống
- b) Tải lên
- c) Gửi thư
- d) Kết nối các ứng dụng khác

Câu trả lời là: a

Câu 63: Khi sử dụng phần mềm nén (WinZip , WinRar). Lệnh nào sau đây dùng để giải nén?

- a) Compress
- b) Extract
- c) Open
- d) Close

Câu trả lời là: b

Câu 64: Khi Windows không cho phép chọn một lệnh trên menu thì:

- a) Tên lệnh này sẽ mờ đi.
- b) Tên lệnh sẽ có dấu ba chấm theo sau.
- c) Có dấu v hay o trước tên lệnh.
- d) Có dấu v trước tên lệnh.

Câu trả lời là: a

Câu 65: Lệnh nào dưới đây dùng để thoát khỏi hệ điều hành và khởi động lại máy tính?

- a) Sleep
- b) Restart
- c) Log off
- d) Shut down

Câu trả lời là: b

Câu 66: Lệnh nào để tắt máy tính?

- a) Sleep
- b) Restart
- c) Log off
- d) Shut down

Câu trả lời là: d

Câu 67: Linux là gì?

- a) Một hệ điều hành
- b) Một chương trình xử lý ảnh
- c) Một thiết bị phần cứng
- d) Một chương trình soạn thảo và gửi mail

Câu trả lời là: a

Câu 68: Lợi thế lớn nhất của notebook là gì?

- a) Chi phí
- b) Tính cơ động.
- c) Tốc độ
- d) Kích cỡ

Câu trả lời là: b

Câu 69: Lựa chọn nào cho biết đó không phải là hệ điều hành máy tính?

- a) Windows XP
- b) Windows 7
- c) Internet Explorer
- d) MS Dos

Câu trả lời là: c

Câu 70: Macro Virus là gì?

- a) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các mẫu tin khởi động (Boot record)
- b) Là một loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các bộ trừ điện
- c) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan vào các tệp của WinWord và Excel
- d) Là loại virus tin học chủ yếu lây lan qua thư điện tử

Câu trả lời là: c

Câu 71: Mainboard là gì?

- a) Bộ nhớ chính của máy tính.
- b) Bộ xử lý trung tâm.
- c) Bảng mạch chính.
- d) Bộ nhớ lưu trữ bên ngoài

Câu trả lời là: c

Câu 72: Màn hình giao diện Windows có các thành phần cơ bản là:

- a) DeskTop và TaskBar
- b) DeskTop, Task Bar và Start Menu.
- c) DeskTop, Task Bar, Start Menu và các Icons trên DeskTop
- d) DeskTop, Task Bar, Start Menu, các Icons trên DeskTop và các cửa sổ làm việc.

Câu trả lời là: d

Câu 73: Mạng Intranet là gì?

- a) Là một mạng máy tính chỉ có hai máy kết nối với nhau
- b) Là mạng nội bộ của các máy tính trong một công ty hoặc tổ chức
- c) Là mạng ít được tin cậy vì độ an toàn kém
- d) Là cách viết khác của mạng Internet

Câu trả lời là: b

Câu 74: Máy in và Máy fax, thiết bị nào đưa thông tin vào máy tính:

- a) Máy in.
- b) Fax.
- c) Cả hai máy trên.
- d) Không có máy nào.

Câu trả lời là: d

Câu 75: Máy tính là gì?

- a) Là công cụ chỉ dùng để tính toán các phép toán thông thường.
- b) Là công cụ cho phép xử lý thông tin một cách tự động.
- c) Là công cụ cho phép xử lý thông tin một cách thủ công.
- d) Là công cụ không dùng để tính toán.

Câu trả lời là: b

Câu 76: Máy vi tính là hệ thống thiết bị điện tử được lắp ráp bởi các linh kiện điện tử và mạch vi xử lý. Nhìn bề ngoài máy tính bao gồm các bộ phận nào sau đây:

- a) Màn hình, Case (CPU, Mainboard, HDD).

- b) Bàn phím, Chuột, Máy in.
- c) Màn hình, Case (CPU, Mainboard, HDD,...) và Bàn phím, Chuột.
- d) Ổ đĩa cứng, Màn hình và bàn phím.

Câu trả lời là: c

Câu 77: Microsoft Word là loại phần mềm thuộc nhóm:

- a) Phần mềm hệ thống.
- b) Phần mềm ứng dụng.
- c) Phần mềm tiện ích.
- d) Phần mềm sao chép.

Câu trả lời là: b

Câu 78: Một gigabyte bằng bao nhiêu byte?

- a) Xấp xỉ 1 ngàn byte
- b) Xấp xỉ 1 trăm byte
- c) Xấp xỉ 1 tỷ byte
- d) Xấp xỉ một triệu byte

Câu trả lời là: c

Câu 79: Một KB bằng bao nhiêu byte ?

- a) 1000
- b) 1200
- c) 1024
- d) 2040

Câu trả lời là: c

Câu 80: Một KByte tương đương với:

- a) 1000 Byte
- b) 1024 Byte
- c) 1000 Bit
- d) 1024 Bit

Câu trả lời là: b

Câu 81: Mục nào dưới đây dùng để thiết lập cấu hình hệ thống cho máy tính?

- a) My Documents
- b) My Computer
- c) My Network
- d) Control Panel

Câu trả lời là: d

Câu 82: Mục đích của công việc định dạng đĩa là gì?

- a) Định dạng ổ đĩa sẽ giúp quét virus cho đĩa.
- b) Phục hồi dữ liệu bị mất trong đĩa, làm cho nhiều người không sử dụng và truy nhập được

- c) Tạo một đĩa chỉ đọc và chấp nhận dữ liệu, không cho sao chép
- d) Xóa sạch dữ liệu, tạo đĩa mới ghi và đọc dữ liệu.

Câu trả lời là: d

Câu 83: Nếu bạn muốn họp với một người ở Tokyo, một ở London, và một ở Miami, chương trình nào sẽ mô phỏng cảnh cuộc họp như khi mọi người ở trong cùng một phòng một cách tốt nhất?

- a) Đàm thoại điện thoại
- b) Call video
- c) Đàm thoại truyền hình qua Web
- d) Đàm thoại thông qua Email

Câu trả lời là: c

Câu 84: Nếu bạn đang tải về một chương trình từ Internet, bạn nên thực hiện quy trình gì trước khi cài chương trình?

- a) Kiểm tra rằng việc mua phần mềm đã hoàn thiện.
- b) Lưu tập tin và tiến hành cài đặt từ trang Web.
- c) Lưu tập tin và chạy chương trình quét vi rút phần mềm gián điệp trên tập tin.
- d) Lưu vào CD-ROM

Câu trả lời là: c

Câu 85: Nếu một ngày nào đó kết nối Internet của bạn chậm, theo bạn nguyên nhân chính là gì?

- a) Do nhiều người cùng truy cập làm cho tốc độ đường truyền giảm, thường bị nghẽn mạng
- b) Do chưa trả phí Internet
- c) Do Internet có tốc độ chậm
- d) Do người dùng chưa biết sử dụng Internet

Câu trả lời là: a

Câu 86: Người và máy tính giao tiếp thông qua :

- a) Bàn phím và màn hình
- b) Hệ điều hành.
- c) RAM.
- d) Ổ cứng

Câu trả lời là: a

Câu 87: Nhìn vào các tham số cấu hình của một máy tính: 1.8GHz, 20GB, 1GB con số 20GB là thông số gì?

- a) Dung lượng của ổ đĩa cứng
- b) Tốc độ vòng quay của ổ cứng
- c) Dung lượng của đĩa CD mà máy có thể đọc được
- d) Tốc độ xử lý của CPU.

Câu trả lời là: a

Câu 88: Phần cứng máy tính là

- a) Những linh kiện thiết bị điện tử
- b) Còn được gọi là Hardware
- c) Những bộ phận lắp ráp thành máy tính
- d) Mọi thứ mà có liên quan đến máy tính mà còn người cầm nắm được.

Câu trả lời là: d

Câu 89: Phần cứng máy tính là?

- a) Cấu tạo của máy tính về mặt vật lý.
- b) Cấu tạo của phần mềm về mặt vật lý.
- c) Cấu tạo vỏ máy tính
- d) Cấu trúc của chương trình

Câu trả lời là: a

Câu 90: Phần mềm mã nguồn mở là phần mềm?

- a) Sử dụng phải tốn phí bản quyền.
- b) Người sử dụng có thể chỉnh sửa lại mã nguồn.
- c) Do Microsoft phát hành.
- d) Tính phí hàng năm như bộ Office 365

Câu trả lời là: b

Câu 91: Phần mềm nào dưới đây là chương trình soạn thảo văn bản?

- a) Microsoft Excel
- b) Microsoft Word
- c) Microsoft Powerpoint
- d) Microsoft onenote

Câu trả lời là: b

Câu 92: Phần mềm nào dưới đây được tích hợp trong hệ điều hành Windows?

- a) Photoshop
- b) Excel
- c) Paint
- d) Word

Câu trả lời là: c

Câu 93: Phần mềm nào dưới đây được tích hợp trong hệ điều hành Windows?

- a) Power Point
- b) Word
- c) Word Pad
- d) Excel

Câu trả lời là: c

Câu 94: Phần mềm nào không phải là phần mềm hệ thống?

- a) Microsoft Word.
- b) Windows
- c) Linux.
- d) Unix.

Câu trả lời là: a

Câu 95: Phần mềm nào là phần mềm ứng dụng?

- a) Microsoft Office
- b) Microsoft Windowns 7
- c) Microsoft Windowns XP
- d) Microsoft windows server 2008

Câu trả lời là: a

Câu 96: Phần mềm nào sau đây dùng để diệt Virus?

- a) Photoshop
- b) Media
- c) BKAIV
- d) Microsoft Office

Câu trả lời là: c

Câu 97: Phần mềm nào sau đây dùng để nén?

- a) Winrar
- b) Visual Basic
- c) MsExcel
- d) Msword

Câu trả lời là: a

Câu 98: Phần mềm nào sau đây không phải là hệ điều hành máy tính?

- a) Windows
- b) IOS
- c) Photoshop
- d) Linux

Câu trả lời là: d

Câu 99: Phần mềm nào sau đây là phần mềm duyệt virus:?

- a) Visual Basic

- b) Corel Draw
- c) AutoCad
- d) Kaspersky

Câu trả lời là: d

Câu 100: Phần mềm nào sau đây sử dụng mã nguồn mở?

- a) Microsoft Office
- b) Windows Media
- c) Photoshop
- d) Linux

Câu trả lời là: d

Câu 101: Phần mềm trên máy tính được chia làm các loại nào sau đây:

- a) Hệ thống & Ứng dụng
- b) Hệ thống, Ứng dụng & Tiện ích
- c) Hệ điều hành & Ngôn ngữ lập trình
- d) Phần mềm chính & phần mềm phụ.

Câu trả lời là: b

Câu 102: Phát biểu nào không chính xác?

- a) Windows là hệ điều hành đa nhiệm
- b) Hệ điều hành là một trong những phần cứng của máy tính.
- c) Microsoft Word là một phần mềm ứng dụng.
- d) Pascal là một ngôn ngữ lập trình.

Câu trả lời là: b

Câu 103: ROM (Read Only Memory) là:

- a) Bộ nhớ bất khả biến.
- b) Bộ nhớ chỉ đọc.
- c) Bộ nhớ bất khả biến hoặc bộ nhớ chỉ đọc.
- d) Bộ nhớ không được sử dụng

Câu trả lời là: c

Câu 104: Sắp xếp đơn vị đo dung lượng nào sau đây là đúng?

- a) Bit < Byte < KB < MB
- b) KB < MB < GB < Byte
- c) Byte < GB < TB < MB
- d) MB < GB < Byte < KB

Câu trả lời là: a

Câu 105: Serial Number của phần mềm là?

- a) Dãy số nhận diện phần mềm
- b) Mã hóa đơn khi mua phần mềm
- c) Dãy số dùng để kích hoạt phần mềm có trả phí

- d) Dãy số tương tự như mã vạch

Câu trả lời là: a

Câu 106: Số 10 ở hệ số thập phân chuyển sang hệ số nhị phân là:

- a) 1010
- b) 1111
- c) 1001
- d) 1100

Câu trả lời là: a

Câu 107: Tại sao bạn lại cần lưu tập tin sang một thiết bị lưu trữ?

- a) Để làm tiếp việc khác
- b) Để lưu thông tin từ ROM sang thiết bị lưu trữ
- c) Để lưu giữ lại dữ liệu đó
- d) Nhường máy cho người khác sử dụng

Câu trả lời là: c

Câu 108: Tăng loại bộ nhớ nào sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu suất máy tính?

- a) RAM
- b) ROM
- c) Bộ nhớ lưu trữ dự phòng
- d) Bộ nhớ lưu trữ đĩa cứng

Câu trả lời là: a

Câu 109: Tập tin có phần mở rộng là .BMP là loại tập tin gì trên máy tính

- a) Tập tin hệ thống
- b) Tập tin hình ảnh
- c) Tập tin Web
- d) Là một tập tin hình ảnh của hệ thống dùng trên web.

Câu trả lời là: b

Câu 110: Theo bạn 1 MB bằng bao nhiêu KB?

- a) 1024 KB
- b) 1240 KB
- c) 512 KB
- d) 100 KB

Câu trả lời là: a

Câu 111: Theo bạn 1GB bằng bao nhiêu MB?

- a) 1024 MB
- b) 1240 MB

- c) 512 MB
- d) 1000 MB

Câu trả lời là: a

Câu 112: Theo bạn kí hiệu GB là viết tắt của từ nào?

- a) Megabyte
- b) Gigabit
- c) Gigabyte
- d) Megabit

Câu trả lời là: c

Câu 113: Theo bạn kí hiệu Gb đọc là gì?

- a) Gigabyte
- b) Gigabit
- c) Megabyte
- d) Megabit

Câu trả lời là: b

Câu 114: Theo bạn kí hiệu MB viết tắt của?

- a) Megabyte
- b) Gigabit
- c) Gigabyte
- d) Megabit

Câu trả lời là: a

Câu 115: Theo bạn, các phần mềm sau thuộc nhóm phần mềm nào: MS Word, MS Excel, MS Access, MS PowerPoint, MS Internet Explorer, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhóm phần mềm ứng dụng
- b) Nhóm phần mềm hệ thống
- c) Nhóm phần mềm CSDL
- d) Nhóm phần mềm hệ điều hành

Câu trả lời là: a

Câu 116: Thiết bị nào không phải là thiết bị xuất của máy tính

- a) Monitor (Màn hình)
- b) Printer (Máy in)
- c) Mouse (Chuột)
- d) Speaker (Loa)

Câu trả lời là: c

Câu 117: Thiết bị nào sau đây dùng để kết nối mạng?

- a) Ram
- b) Rom

- c) Router
- d) CPU

Câu trả lời là: c

Câu 118: Thiết bị nào sau đây không phải là thiết bị nhập của máy tính

- a) Bàn phím (Keyboard).
- b) Đĩa USB
- c) Chuột (Mouse).
- d) Scan (máy quét).

Câu trả lời là: b

Câu 119: Thiết bị nào sau đây là thiết bị xuất của máy tính?

- a) USB.
- b) Mouse.
- c) Bàn phím.
- d) Màn hình

Câu trả lời là: d

Câu 120: Thiết bị nào sau đây sử dụng cho máy tính?

- a) Chuột, Microsoft Word
- b) Bàn phím, Microsoft Excel
- c) Máy in, Windows 7
- d) Chuột, bàn phím, màn hình, máy in

Câu 122: Thiết bị nào vừa là thiết bị vào vừa là thiết bị ra?

- a) Máy In
- b) Màn hình
- c) Modem
- d) Bàn phím

Câu trả lời là: c

Câu 123: Thiết bị nào được gọi là thiết bị lưu trữ liệu trong máy tính?

- a) Bàn phím
- b) Loa
- c) Đĩa cứng
- d) Máy chiếu

Câu trả lời là: c

Câu 124: Thiết bị nào được gọi là thiết bị nhập trong máy tính?

- a) Màn hình
- b) Bàn phím
- c) Loa
- d) Máy in

Câu trả lời là: b

Câu 125: Thiết bị nhập chuẩn máy tính bao gồm gì, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Màn hình, máy in
- b) Máy in, chuột
- c) Chuột, bàn phím
- d) Bàn phím, máy in

Câu trả lời là: c

Câu 126: Thiết bị nhập, xuất của máy tính không bao gồm?

- a) Loa, máy in, đĩa CD-Rom
- b) RAM, ROM, các thanh ghi
- c) CPU, chuột, máy quét ảnh
- d) Màn hình, máy in, ROM

Câu trả lời là: b

Câu 127: Thiết bị xuất của máy tính gồm có?

- a) Bàn phím, màn hình, chuột
- b) Màn hình, máy in.
- c) Chuột, màn hình, CPU
- d) Bàn phím, màn hình, loa

Câu trả lời là: b

Câu 128: Thiết bị xuất của máy tính là?

- a) Màn hình
- b) Webcam
- c) Bàn phím
- d) Máy quét

Câu trả lời là: a

Câu 129: Thiết bị xuất dùng để đưa các kết quả đã xử lý cho người sử dụng. Thiết bị xuất thông dụng nhất hiện nay là:

- a) Màn hình (Monitor), Ổ cứng (HDD)
- b) Màn hình (Monitor) và Máy in (Printer)
- c) Máy in (Printer), Ổ mềm (FDD)
- d) Ổ cứng (HDD), Ổ mềm (FDD)

Câu trả lời là: b

Câu 130: Thiết bị đầu vào phổ biến gồm những gì?

- a) Bàn phím, chuột, màn hình
- b) Bàn phím, chuột, loa
- c) Bàn phím, chuột, máy in
- d) Bàn phím, chuột

Câu trả lời là: d

Câu 131: Thư mục (Folder) trên hệ điều hành có thể lưu chứa bên trong là:

- a) File (Tập tin)
- b) Shortcut
- c) Folder (Thư mục)
- d) Cả 3 đều được

Câu trả lời là: d

Câu 132: Thuật ngữ “ROM” là cụm từ dùng để chỉ :

- a) Bộ nhớ trong.
- b) Bộ nhớ ngoài.
- c) Bộ xử lý trung tâm.
- d) Bộ nhớ chỉ đọc

Câu trả lời là: d

Câu 133: Trên máy tính Bit được định nghĩa là:

- a) Đơn vị lưu trữ thông tin nhỏ nhất trên máy tính
- b) Hỗ trợ CPU lưu thông tin.
- c) Có giá trị mặc định là 0 hay 1.
- d) Hỗ trợ Rom lưu thông tin.

Câu trả lời là: a

Câu 134: Trên máy tính cá nhân RAM là bộ nhớ

- a) Truy xuất ngẫu nhiên
- b) Chứa dữ liệu tạm thời
- c) Hỗ trợ CPU xử lý thông tin
- d) Là bộ nhớ dùng để truy xuất ngẫu nhiên và chỉ lưu trữ tạm thời nhằm giúp CPU xử lý thông tin

Câu trả lời là: d

Câu 135: Trình tự xử lý thông tin của máy tính điện tử là:?

- a) Màn hình - CPU - Đĩa Cứng
- b) Đĩa cứng - Màn hình - CPU
- c) Nhập thông tin - Xử lý thông tin - Xuất thông tin
- d) Màn hình - Máy in - CPU

Câu trả lời là: c

Câu 136: Trình tự xử lý thông tin của máy tính điện tử là:?

- a) Màn hình - CPU - Đĩa Cứng
- b) Đĩa cứng - Màn hình - CPU

c) Nhập thông tin - Xử lý thông tin - Xuất thông tin

d) Màn hình - Máy in - CPU

Câu trả lời là: c

Câu 137: Trong các máy vi tính bộ nhớ ngoài thường bao gồm.

a) CD-ROM, HDD, FDD

b) Đĩa mềm (Floppy Disk), CPU (Central Processing Unit)

c) Đĩa cứng (HDD)

d) Đĩa cứng (HDD) , CPU (Central Processing Unit)

Câu trả lời là: a

Câu 138: Trong các phần mềm sau, phần mềm nào là phần mềm ứng dụng?

a) Windows XP

b) Microsoft Word

c) Linux

d) Unix

Câu trả lời là: b

Câu 139: Trong mạng máy tính, thuật ngữ LAN là viết tắt của từ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Mạng cục bộ - Local Area Network

b) Mạng diện rộng - Location Area Network

c) Mạng toàn cầu - Lock Area Network

d) Một ý nghĩa khác

Câu trả lời là: a

Câu 140: Trong mạng máy tính, thuật ngữ Share có ý nghĩa gì?

a) Chia sẻ tài nguyên

b) Nhãn hiệu của một thiết bị kết nối mạng

c) Thực hiện lệnh in trong mạng cục bộ

d) Một phần mềm hỗ trợ sử dụng mạng cục bộ

Câu trả lời là: a

Câu 141: Trong máy tính ROM có nghĩa là gì ?

a) Là bộ nhớ chỉ đọc

b) Là bộ nhớ truy xuất ngẫu nhiên

c) Là bộ xử lý thông tin

d) Lưu trữ thông tin đang xử lý

Câu trả lời là: a

Câu 142: Trong máy tính thuật ngữ RAM (Random Access Memory) dùng để chỉ định ?

a) Bộ nhớ truy xuất ngẫu nhiên.

b) Bộ nhớ chỉ đọc.

c) Bộ xử lý thông tin.

d) Bộ nhớ ngoài

Câu trả lời là: a

Câu 143: Trong máy tính, bộ nhớ ROM (Read Only Memory) không dùng để:

a) Chứa chương trình xử lý thiết bị cho hệ thống

b) Chứa chương trình BIOS hệ thống

c) Chứa chương trình BIOS cho Video Adapter

d) Làm bộ nhớ chính cho máy tính

Câu trả lời là: b

Câu 144: Trong ứng dụng Windows Explore, di chuyển là kết hợp 2 lệnh :

a) Cut và Copy

b) Copy và Cut

c) Copy và Paste

d) Cut và Paste

Câu trả lời là: d

Câu 145: Trong ứng dụng Windows Explore, sao chép là kết hợp 2 lệnh :

a) Cut và Copy

b) Copy và Cut

c) Copy và Paste

d) Cut và Paste

Câu trả lời là: c

Câu 146: Trong Win7 để khởi động lại máy, phát biểu nào sau đây là sai:

a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl - Alt - Del, chọn mục Restart

b) Từ cửa sổ màn hình nền nhấn nút Start - Shutdown, sau đó chọn mục Restart.

c) Bấm nút Power trên hộp máy.

d) Bấm nút Reset trên hộp máy.

Câu trả lời là: c

Câu 147: Trong Win7 để tắt máy tính đúng cách ta chọn?

a) Nhấn nút Start ở góc dưới bên trái màn hình nền, chọn mục Shutdown

b) Tắt nguồn điện.

c) Bấm nút Power trên hộp máy.

d) Bấm nút Reset trên hộp máy.

Câu trả lời là: a

Câu 148: Trong Windows, phím tắt nào giúp bạn truy cập nhanh menu Start để có thể Shutdown máy?

- a) Alt+Esc
- b) Ctrl+Esc
- c) Ctrl+Alt+Esc
- d) Không có cách nào khác, phải nhấn nút Power Off

Câu trả lời là: b

Câu 149: Từ viết tắt chỉ bộ nhớ ngoài của máy vi tính là?

- a) RAM
- b) ROM
- c) HDD
- d) Cache

Câu trả lời là: c

Câu 150: Virus tin học là gì?

- a) Là một chương trình máy tính do con người tạo ra.
- b) Có khả năng tự giấu kín, tự sao chép để lây lan.
- c) Có khả năng phá hoại đối với các sản phẩm tin học.
- d) Là một chương trình máy tính do con người tạo ra, phá hoại máy tính, tự giấu và sao chép lây lan.

Câu trả lời là: d

Câu 151: Virus tin học thực chất là gì, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Một loại vi sinh vật sống ký sinh trên các thiết bị vật lý của máy tính.
- b) Một kháng thể tồn tại bên ngoài không khí.
- c) Một đoạn chương trình có kích thước cực kỳ nhỏ bé nhưng lại bao hàm trong nó những chức năng rất đa dạng.
- d) Loại virus tự sinh ra trong CPU trong quá trình sử dụng

Câu trả lời là: c

Câu 152: Ý nghĩa của chức năng Download ?

- a) Lấy dữ liệu từ ổ đĩa sang ổ đĩa
- b) Lấy dữ liệu từ trên mạng Internet về máy tính

c) Gửi dữ liệu lên Internet

d) Tải dữ liệu Lên Internet

Câu trả lời là: b

Câu 153: Nội dung nào không phải là hệ điều hành máy tính?

- a) MsDos
- b) Linux
- c) WindowXP
- d) HirenBoot

Câu trả lời là: d

Câu 154: Đặc điểm nào không có ở bộ nhớ RAM (Random Access Memory):

- a) Bộ nhớ trong cho phép truy xuất ngẫu nhiên.
- b) Sẽ mất dữ liệu trong bộ nhớ khi mất điện hay tắt máy.
- c) Cho phép các chương trình nạp vào để hoạt động.
- d) Bộ nhớ cho phép lưu trữ dữ liệu dài lâu.

Câu trả lời là: d

Câu 155: Để liên kết các máy tính trong một khu nhà có hai tòa nhà cách nhau khoảng 500m, người ta dùng mạng gì?

- a) Internet
- b) Man
- c) Lan
- d) Mạng cục bộ

Câu trả lời là: b

Câu 156: Để máy tính có thể làm việc hệ điều hành được cài đặt ở đâu?

- a) Ram
- b) Ổ đĩa cứng
- c) Rom
- d) CD-ROM

Câu trả lời là: b

Câu 157: Để máy tính có thể làm việc được, hệ điều hành cần đưa thông tin vào đâu để xử lý:

- a) Ram
- b) Bộ nhớ ngoài
- c) Chỉ nạp vào bộ nhớ trong khi chạy chương trình ứng dụng
- d) ROM

Câu trả lời là: a

Câu 158: Để mở rộng một cửa sổ chương trình phóng to hết màn hình:

- a) Nhấp vào biểu tượng Restore Down.
- b) Nhấp vào biểu tượng Maximize.
- c) Nhấp vào biểu tượng minimize.
- d) Nhấp vào biểu tượng close.

Câu trả lời là: b

Câu 159: Để tăng tốc độ vi xử lý trung tâm thì người ta nâng cấp bộ phận nào sau đây?

- a) RAM
- b) CPU
- c) Đĩa cứng
- d) Card đồ họa

Câu trả lời là: b

Câu 160: Để truy cập trang Web ta phải sử dụng phần mềm nào dưới đây?

- a) Windows Media Player
- b) Internet Explorer
- c) Microsoft Word
- d) Networking Manager

Câu trả lời là: b

Câu 161: Điều gì bạn cần chú ý khi lắp đặt máy tính ở một nơi nào đó?

- a) Loại nguồn điện ở quốc gia đó
- b) Liệu mọi người có nhìn thấy nó ở vị trí đó không
- c) Rằng nó không ở gần nguồn điện mạch chính
- d) Phòng có máy lạnh hay không?

Câu trả lời là: a

Câu 162: Đơn vị Byte trên máy tính bằng bao nhiêu Bit:

- a) 04 Bit
- b) 08 Bit
- c) 16 Bit
- d) 32 Bit

Câu trả lời là: b

Câu 163: Đơn vị đo dung lượng nào nhỏ nhất?

- a) Kilobyte
- b) Megabyte.
- c) Ghigabyte.
- d) Bit.

Câu trả lời là: d

Câu 164: Đơn vị đo tốc độ CPU là?

- a) Megabit (Mbps)
- b) Kylobyte (KBps)
- c) Kylobit (Kbps)
- d) Gigaherts (GHz)

Câu trả lời là: d

Câu 165: Đơn vị đo tốc độ của CPU là:

- a) KB
- b) MB
- c) GHz
- d) GB

Câu trả lời là: c

MODULE 02 (MÃ IU02)
SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN

Câu 1: Bạn sẽ làm gì để di chuyển cửa sổ ứng dụng trên Windows ?

- a) Kích và kéo biểu tượng Control để di chuyển tới vị trí mới
- b) Kích và kéo thanh tiêu đề để di chuyển tới vị trí mới
- c) Kích vào bất kì chỗ nào trong cửa sổ để di chuyển tới vị trí mới
- d) Kích vào nút Restore Down

Câu trả lời: b

Câu 2: Bảng mã nào trong chương trình gõ tiếng Việt Unikey được sử dụng cho font chữ VNI-Times?

- a) VNI Windows
- b) TCVN-AB
- c) Unicode
- d) UTF-8

Câu trả lời: a

Câu 3: Bảng mã nào trong ứng dụng gõ tiếng Việt Unikey, được sử dụng cho font chữ Tahoma

- a) VNI Windows
- b) TCVN (ABC)
- c) Unicode
- d) UTF-8

Câu trả lời: c

Câu 4: Các bộ mã dùng để gõ dấu tiếng Việt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Unicode, TCVN, VIQRỠ
- b) Unicode, TCVN, X UTF-8
- c) Unicode, X UTF-8, Vietware X
- d) Unicode, TCVN, Vni Windows

Câu trả lời: d

Câu 5: Các phần mềm dùng để nén tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Winzip, Winrar, Total Commander
- b) Winzip, Window, Total Commander
- c) Winzip, Winword, Window Explorer
- d) Winzip, Winword, Excel

Câu trả lời: a

Câu 6: Các tập tin sau khi được chọn và xóa bằng phím Shift + Delete:

- a) Có thể phục hồi khi mở Recycle Bin.
- b) Có thể phục hồi khi mở My Document.
- c) Có thể phục hồi khi mở My Computer.
- d) Không thể phục hồi được nữa.

Câu trả lời: d

Câu 7: Các thông số 1280 x 1024, 1280 x 720, 1152 x 864 là những thông số dùng để thiết lập :

- a) Những bài toán nhân
- b) Kích thước ảnh
- c) Độ phân giải màn hình (Screen Resolution)
- d) Dung lượng tập tin

Câu trả lời: c

Câu 8: Cho biết cách sử dụng bàn phím ảo (On Screen Keyboard) trong hệ điều hành Windows:?

- a) Vào Start – Run - gõ lệnh OKN
- b) Vào Computer - Ổ đĩa C - Program Files – Unikey - Unikey.exe
- c) Vào Computer - Ổ đĩa C - Program Files - Microsoft Office - Office14 - Winword.exe
- d) Vào Start – Run - gõ lệnh OSK

Câu trả lời: d

Câu 9: Cho biết cách xóa một tập tin hay thư mục mà không di chuyển vào Recycle Bin:?

- a) Chọn thư mục hay tập tin cần xóa - Delete
- b) Chọn thư mục hay tập tin cần xóa - Ctrl + Delete
- c) Chọn thư mục hay tập tin cần xóa - Alt + Delete
- d) Chọn thư mục hay tập tin cần xóa - Shift + Delete

Câu trả lời: d

Câu 10: Cho biết thao tác hiệu chỉnh ngày tháng năm trong Hệ điều hành Windows 7 :?

- a) Vào Start - Control panel - Date and Time - Font

- b) Vào Start - Control panel - Date and Time - Display
 - c) Vào Start - Control panel - Date and Time - Change Date and Time
 - d) Vào Start - Control panel - Display - Change Date and Time
- Câu trả lời: c

Câu 11: Cho biết thao tác nén thư mục :?

- a) Right Click Mouse vào thư mục cần nén - Include in library -Documents -Ok
 - b) Right Click Mouse vào thư mục cần nén - Send to - Desktop - Ok
 - c) Right Click Mouse vào thư mục cần nén - Properties - Sharing - Ok
 - d) Right Click Mouse vào thư mục cần nén - Add to <tên thư mục cần nén> - Ok
- Câu trả lời: d

Câu 12: Cho biết thao tác phục hồi tập tin khi bị xóa trong Recycle Bin:?

- a) Vào Recycle Bin - chọn tập tin cần phục hồi - Right Click Mouse - Delete
 - b) Vào Recycle Bin - chọn tập tin cần phục hồi - Right Click Mouse -Cut
 - c) Vào Recycle Bin - chọn tập tin cần phục hồi - Right Click Mouse - Restore
 - d) Vào Recycle Bin - chọn tập tin cần phục hồi - Right Click Mouse - Properties
- Câu trả lời: a

Câu 13: Cho biết thao tác sắp xếp tập tin, thư mục khi hiển thị ổ đĩa D: trên Windows Explorer theo tên ?

- a) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D - View - List
 - b) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D View - Details
 - c) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D - Sort by - Name
 - d) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D - Sort by - Size
- Câu trả lời: c

Câu 14: Chọn biết thao tác gỡ bỏ một ứng dụng trong Hệ điều hành Windows 7 ?

- a) Vào Start -Control panel - Programs and Features - Chọn ứng dụng cần bỏ - Uninstall - Ok
 - b) Vào Start -Control panel - Fonts - Chọn Font bất kỳ - Delete - Ok
 - c) Vào Start - Control panel - Programs and Features - Chọn ứng dụng cần bỏ - Organzi - Undo
 - d) Vào Start - Control panel - Programs and Features - Chọn ứng dụng cần bỏ - Change
- Câu trả lời: a

Câu 15: Chọn lựa nào để ẩn hiện phần mở rộng tập tin

- a) Menu Tools – Folder Option - Chọn thẻ View - đánh dấu chọn hoặc hủy chọn mục Show hidden files,folders, and drives.
 - b) Menu Tools – Folder Option - Chọn thẻ View - đánh dấu chọn hoặc hủy chọn mục Hide protected operating system files.
 - c) Menu Tools – Folder Option - Chọn thẻ View - đánh dấu chọn hoặc hủy chọn mục Hide extensions for know file type.
 - d) Menu Tools – Folder Option - Chọn thẻ View - đánh dấu chọn hoặc hủy chọn mục Hide empty drives in the computer folder.
- Câu trả lời: c

Câu 16: Chọn phát biểu đúng nhất về tập tin và thư mục:

- a) Một thư mục có thể chứa một thư mục và một tập tin
 - b) Một thư mục có thể chứa một thư mục và nhiều tập tin
 - c) Một thư mục có thể chứa nhiều thư mục và một tập tin
 - d) Một thư mục có thể chứa nhiều thư mục và nhiều tập tin
- Câu trả lời: d

Câu 17: Chọn phát biểu đúng về chức năng Run trong menu Start

- a) Ta có thể sử dụng chức năng Run để thi hành một ứng dụng
- b) Tại một thời điểm, ta chỉ có thể mở một hộp thoại Run trong Windows
- c) Run trong menu Start để thi hành một ứng dụng.

d) Run trong menu Start khởi động nhanh một ứng dụng nào đó

Câu trả lời: c

Câu 18: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo tên của tập tin
- b) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo phần mở rộng của tập tin
- c) Tìm kiếm tập tin theo phần mở rộng của tập tin
- d) Tìm kiếm tập tin theo tên và phần mở rộng của tập tin

Câu trả lời: d

Câu 19: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Tìm kiếm tập tin theo tên, kích thước và phần mở rộng của tập tin
- b) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo kích thước của tập tin
- c) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo tên và phần mở rộng của tập tin
- d) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo năm của tập tin

Câu trả lời: a

Câu 20: Chọn phát biểu đúng nhất về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta có thể tìm kiếm tập tin mà kích thước của nó tối đa là 35 KB
- b) Ta có thể tìm kiếm tập tin mà ngày tạo sau ngày 2/9/2003
- c) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo giờ
- d) Ta có thể tìm kiếm tập tin theo các ký tự đại diện

Câu trả lời: d

Câu 21: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta chỉ có thể thực hiện chức năng tìm kiếm trên một ổ đĩa logic (Ví dụ: ổ C, D, ...)
- b) Ta không thể thực hiện chức năng tìm kiếm trên ổ đĩa mềm A
- c) Thực hiện nhiều chức năng cùng một lúc.
- d) Chức năng tìm kiếm trên một ổ đĩa logic (Ví dụ: ổ C, D, ...)

Câu trả lời: d

Câu 22: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta không thể thực hiện chức năng tìm kiếm trên các tập tin hình ảnh, âm thanh.
- b) Ta không thể tìm kiếm tập tin video mà nội dung của nó có chứa một hình ảnh nào đó
- c) Chức năng tìm kiếm trên các tập tin hình ảnh, âm thanh, văn bản, bảng tính.
- d) Ta không thể thực hiện chức năng tìm kiếm các tập tin văn bản.

Câu trả lời: c

Câu 23: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Kết quả của quá trình tìm kiếm có thể không tìm thấy một tập tin nào cả.
- b) Kết quả của quá trình tìm kiếm có thể tìm thấy nhiều tập tin thỏa điều kiện tìm kiếm.
- c) Kết quả của quá trình tìm kiếm có thể không tìm thấy nhiều tập tin thỏa điều kiện tìm kiếm
- d) Kết quả của quá trình tìm kiếm có thể tìm thấy một hay 2 tập tin

Câu trả lời: b

Câu 24: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta có thể sử dụng ký tự đại diện (Ví dụ: *, %) để làm tiêu chuẩn tìm kiếm tập tin.
- b) Ta không thể tìm kiếm tập tin có ký tự thứ 3 của phần mở rộng là t
- c) Ta chỉ có thể thực hiện chức năng tìm kiếm tập tin, không thể tìm kiếm thư mục.
- d) Kết quả của quá trình tìm kiếm không thể có hơn 256 tập tin.

Câu trả lời: c

Câu 25: Chọn phát biểu đúng về chức năng tìm kiếm tập tin trong Windows

- a) Ta chỉ có thể tìm kiếm những tập tin văn bản (txt, ini, doc) chứ không thể tìm kiếm những tập tin hình ảnh, âm thanh, video
- b) Ta chỉ có thể tìm kiếm những tập tin được tạo cách thời điểm hiện hành một năm
- c) Ta chỉ có thể thực hiện tìm kiếm tập tin, không thể tìm kiếm thư mục
- d) Tìm kiếm tất cả các tập tin theo tên và phần mở rộng.

Câu trả lời: d

Câu 26: Chọn phát biểu đúng về chương trình bảo vệ màn hình:

- a) Ta không thể thay đổi chương trình bảo vệ màn hình ở độ phân giải 800x600
- b) Ta không thể thay đổi chương trình bảo vệ màn hình ở độ phân giải 1024x768
- c) Ta có thể thay đổi chương trình bảo vệ màn hình ở bất kỳ độ phân giải nào
- d) Ta không thể thay đổi chương trình bảo vệ màn hình ở bất kỳ độ phân giải nào

Câu trả lời: c

Câu 27: Chọn phát biểu đúng về màn hình desktop trong Windows

- a) Ta có thể di chuyển các shortcut trên màn hình desktop
- b) Ta có thể tạo thư mục trên màn hình desktop
- c) Ta có thể sử dụng bàn phím để di chuyển qua lại giữa các shortcut trên màn hình desktop
- d) Di chuyển, tạo thư mục trên màn hình Desktop.

Câu trả lời: d

Câu 28: Chọn phát biểu đúng về màn hình desktop trong Windows

- a) Không có thể thay đổi hình nền trên màn hình desktop
- b) Không thể tạo tập tin, thư mục trên màn hình desktop
- c) Không thể tạo shortcut trên màn hình desktop
- d) Thay đổi hình nền, tạo tập tin, thư mục, tạo shortcut trên màn hình desktop

Câu trả lời: d

Câu 29: Chọn phát biểu đúng về shortcut trên Windows

- a) Không thể xóa các shortcut trên màn hình desktop
- b) Shortcut dùng để thi hành nhanh một ứng dụng trong Windows
- c) Không thể thiết lập thuộc tính cho các shortcut trên màn hình desktop
- d) Shortcut thường có phần mở rộng là link

Câu trả lời: d

Câu 30: Chọn phát biểu đúng về shortcut trên Windows

- a) Shortcut có thể dùng để di chuyển nhanh đến một thư mục đã có trên máy tính.
- b) Ta chỉ có thể tạo được shortcut trên màn hình desktop.
- c) Ta không thể di chuyển shortcut từ thư mục này sang thư mục khác.
- d) Không thể xóa các shortcut trên màn hình desktop

Câu trả lời: d

Câu 31: Chọn phát biểu đúng về shortcut trên Windows

- a) Shortcut có thể dùng để di chuyển nhanh đến một thư mục đã có trên máy tính.
- b) Shortcut dùng để thi hành nhanh một ứng dụng trong Windows
- c) Shortcut có thể dùng để di chuyển nhanh đến một văn bản đã chọn
- d) Trên Windows không thể tạo Shortcut

Câu trả lời: b

Câu 32: Chọn phát biểu đúng về thuộc tính ẩn (Hidden) của tập tin

- a) Không thể nhìn thấy tập tin có thuộc tính ẩn trong Windows Explorer
- b) Không thể xóa tập tin có thuộc tính ẩn
- c) Không thể di chuyển tập tin có thuộc tính ẩn từ thư mục này sang thư mục khác.
- d) Tập tin có thuộc tính ẩn không tồn tại trong máy

Câu trả lời: a

Câu 33: Chọn phát biểu đúng về thuộc tính ẩn (Hidden) của tập tin

- a) Không thể nhìn thấy tập tin có thuộc tính ẩn trong Windows Explorer
- b) Không thể xóa tập tin có thuộc tính ẩn
- c) Có thể di chuyển tập tin có thuộc tính ẩn từ thư mục này sang thư mục khác
- d) Không tồn tại tập tin có thuộc tính ẩn

Câu trả lời: c

Câu 34: Chọn phát biểu đúng về thuộc tính chỉ đọc (Read Only) của tập tin

- a) Không thể thay đổi nội dung của tập tin có thuộc tính chỉ đọc

- b) Không thể di chuyển tập tin có thuộc tính chỉ đọc từ thư mục này sang thư mục khác
 - c) Không tồn tại tập tin có thuộc tính ẩn
 - d) Không thể làm gì với tập tin có thuộc tính ẩn
- Câu trả lời: a

Câu 35: Chọn phát biểu đúng về thuộc tính chỉ đọc (Read Only) của tập tin

- a) Không thể nhìn thấy tập tin có thuộc tính chỉ đọc trong Windows Explorer
 - b) Không thể thay đổi nội dung của tập tin có thuộc tính chỉ đọc
 - c) Không thể di chuyển tập tin có thuộc tính chỉ đọc từ thư mục này sang thư mục khác
 - d) Không thể lưu tập tin chỉ đọc với tên khác
- Câu trả lời: b

Câu 36: Chọn phát biểu đúng về thuộc tính chỉ đọc (Read Only) của tập tin:

- a) Không thể xem nội dung của tập tin có thuộc tính chỉ đọc
 - b) Không thể xóa tập tin có thuộc tính chỉ đọc
 - c) Không thể thay đổi nội dung của tập tin có thuộc tính chỉ đọc
 - d) Không thể di chuyển tập tin có thuộc tính chỉ đọc từ thư mục này sang thư mục khác
- Câu trả lời: c

Câu 37: Chọn phát biểu đúng về trình soạn thảo Notepad

- a) Notepad chỉ có thể hiển thị một font chữ tại một thời điểm
 - b) Notepad hiển thị nhiều font chữ khác nhau tại một thời điểm
 - c) Notepad có thể hiển thị nhiều font và màu sắc khác nhau tại 1 thời điểm
 - d) Notepad không thể hiển thị nhiều font chữ khác nhau.
- Câu trả lời: b

Câu 38: Chọn phát biểu đúng về việc thay đổi độ phân giải màn hình trong windows

- a) Ta có thể thay đổi độ phân giải của màn hình trong giới hạn cho phép.
- b) Việc thay đổi độ phân giải của màn hình làm cho máy tính không còn chạy ổn định.

- c) Ta không thể tạo shortcut trên màn hình desktop sau khi thay đổi độ phân giải của màn hình
 - d) Việc thay đổi độ phân giải của màn hình làm cho nội dung của các tập tin trên màn hình desktop bị thay đổi.
- Câu trả lời: a

Câu 39: Chức năng nào có thể dùng để đóng và thoát một ứng dụng đang chạy trên Windows?

- a) Close
 - b) Cut
 - c) Remove
 - d) Exit
- Câu trả lời: a

Câu 40: Chuỗi tìm kiếm nào sau đây sẽ trả về được 3 file: "sayit.txt", "daya.doc" và "pay.mon"?

- a) ?ay?.*
 - b) ?ay.*
 - c) ay.*
 - d) ?ay*.*
- Câu trả lời: d

Câu 41: Chương trình nào của Windows dùng để quản lý các tập tin và thư mục:

- a) Microsoft Office
 - b) Accessories
 - c) Control Panel
 - d) Windows Explorer
- Câu trả lời: d

Câu 42: Chương trình nào sau đây có thể sử dụng để giải nén tập tin, thư mục:

- a) Winrars
 - b) Winzips
 - c) Winrar & Winzip
 - d) Winz 7
- Câu trả lời: c

Câu 43: Chương trình nào sau đây có thể sử dụng để nén tập tin, thư mục:

- a) Winrar
- b) Winzip
- c) Winrar và Winzip
- d) Zip7

Câu trả lời: c

Câu 44: Chương trình nào sau đây không thể sử dụng để soạn thảo văn bản:

- a) Winword
- b) Wordpad
- c) Notepad
- d) Winzip

Câu trả lời: d

Câu 45: Chương trình Notepad thường được sử dụng để:

- a) Soạn thảo văn bản đơn giản
- b) Vẽ và xử lý những hình học đơn giản
- c) Nén và giải nén tập tin, thư mục
- d) Chia tập tin thành nhiều tập tin có kích thước nhỏ hơn kích thước của tập tin ban đầu

Câu trả lời: a

Câu 46: Chương trình ứng dụng nào trên Windows dùng để nén tập tin, thư mục

- a) Wordpad.
- b) NotePad.
- c) WinRar.
- d) Word.

Câu trả lời: c

Câu 47: Chương trình Winzip thường được sử dụng để:

- a) Soạn thảo văn bản đơn giản
- b) Vẽ và xử lý những hình học đơn giản
- c) Nén và giải nén tập tin, thư mục
- d) Sao chép các tập tin từ thư mục này sang thư mục khác

Câu trả lời: c

Câu 48: Công dụng của phím Print Screen là gì?

- a) In màn hình hiện hành ra máy in.
- b) Không có công dụng gì khi sử dụng 1 mình nó.
- c) In văn bản hiện hành ra máy in.
- d) Chụp màn hình hiện hành.

Câu trả lời: d

Câu 49: Công dụng của Recycle Bin trong Windows?

- a) Nơi chứa các tập tin, thư mục quan trọng

b) Phần mềm chơi game

c) Phần mềm duyệt Web

d) Nơi chứa các tập tin, thư mục đã xóa

Câu trả lời: d

Câu 50: Công dụng của Shortcut trong Windows?

- a) Tạo đường tắt để truy cập nhanh
- b) Quản lý tập tin, thư mục
- c) Phần mềm hệ điều hành
- d) Quản lý các file hình ảnh

Câu trả lời: a

Câu 51: Công dụng của Windows Explorer dùng để:

- a) Quản lý tập tin.
- b) Truy cập mạng.
- c) Quản lý tập tin, thư mục.
- d) Quản lý thư mục.

Câu trả lời: c

Câu 52: Danh sách các mục chọn trong thực đơn gọi là :

- a) Menu pad
- b) Menu options
- c) Menu bar
- d) Menu status

Câu trả lời: c

Câu 53: Folder/file sau khi được xóa bằng tổ hợp phím Shift + Delete có phục hồi được không?

- a) Có thể phục hồi khi mở Recycle Bin.
- b) Không thể phục hồi được nữa.
- c) Có thể phục hồi khi mở My Document.
- d) Có thể phục hồi khi mở My Computer.

Câu trả lời: b

Câu 54: Font chữ nào sau đây thuộc bảng mã TCVN3 (ABC)

- a) Vni-times
- b) .VnTime
- c) Vni-Brush
- d) Tahoma

Câu trả lời: b

Câu 55: Hệ điều hành là gì ?

- a) Phần mềm hệ thống.

- b) Phần mềm ứng dụng.
- c) Phần mềm công cụ.
- d) Phần mềm quản lý.

Câu trả lời: d

Câu 56: Hộp điều khiển sử dụng trong việc phóng to, thu nhỏ, đóng cửa sổ gọi là :

- a) Dialog box
- b) List box
- c) Control box
- d) Text box

Câu trả lời: c

Câu 57: Khái niệm hệ điều hành là gì ?

- a) Cung cấp và xử lý các phần cứng và phần mềm
- b) Nghiên cứu phương pháp, kỹ thuật xử lý thông tin bằng máy tính điện tử
- c) Nghiên cứu về công nghệ phần cứng và phần mềm
- d) Là một phần mềm chạy trên máy tính, dùng để điều hành, quản lý các thiết bị phần cứng và các tài nguyên phần mềm trên máy tính

Câu trả lời: d

Câu 58: Khi chuyển độ phân giải của màn hình từ 1024x768 xuống 600x800 thì:

- a) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop nhỏ hơn so với ban đầu.
- b) Tất cả các shortcut trên màn hình desktop đều biến mất.
- c) Kích thước của các biểu tượng thay đổi lớn hơn so với ban đầu
- d) Tất cả các biểu tượng đều bị ẩn trên màn hình

Câu trả lời: c

Câu 59: Khi chuyển độ phân giải của màn hình từ 1024x768 xuống 600x800 thì:

- a) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop lớn hơn so với ban đầu.
- b) Máy tính sẽ không còn chạy ổn định nữa
- c) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop nhỏ hơn so với ban đầu.
- d) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop không thay đổi so với ban đầu.

Câu trả lời: a

Câu 60: Khi chuyển độ phân giải của màn hình từ 600x800 lên 1024x768 thì:

- a) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop nhỏ hơn so với ban đầu.
- b) Hình nền của màn hình desktop sẽ biến mất.
- c) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop không thay đổi so với ban đầu.
- d) Kích thước của các biểu tượng (shortcut) trên màn hình desktop lớn hơn so với ban đầu.

Câu trả lời: a

Câu 61: Khi sử dụng kiểu gõ Telex để gõ dấu sắc ta dùng ký tự nào ?

- a) Ký tự f
- b) Ký tự r
- c) Ký tự s
- d) Ký tự x

Câu trả lời: c

Câu 62: Khi đang làm việc với Windows, muốn xem tổ chức các tập tin và thư mục trên đĩa, ta có thể sử dụng :

- a) My Computer hoặc My Network Places
- b) Windows Explorer hoặc Recycle Bin
- c) My Computer hoặc Recycle Bin
- d) My Computer hoặc Windows Explorer

Câu trả lời: d

Câu 63: Làm thế nào để ngăn chặn người khác sử dụng máy tính của mình khi chưa được phép

- a) Thiết lập password cho User đăng nhập sử dụng máy tính.
- b) Thiết lập password cho hệ điều hành
- c) Thiết lập password cho tất cả các User đăng nhập sử dụng trên hệ điều hành
- d) Ẩn các User đi

Câu trả lời: c

Câu 64: Muốn chạy chương trình trong Windows ta có thể?

- a) Vào cửa sổ Mycomputer và Double click tên chương trình.
- b) Vào Windows Explorer, click vào tên chương trình và Enter.
- c) Click Start, click Run và gõ đường dẫn đến tên chương trình đó và Enter.

d) Click vào chương trình đã chọn.

Câu trả lời: b

Câu 65: Muốn di chuyển một tập tin trong Window Explorer ta thực hiện trình tự thao tác nào ?

- a) Chọn tập tin muốn di chuyển - nhấn Ctrl + Z
- Chọn nơi di chuyển đến - nhấn Ctrl + V
- b) Chọn tập tin muốn di chuyển -
- c) Chọn tập tin muốn di chuyển - nhấn Ctrl + X
- Chọn nơi di chuyển đến - nhấn Ctrl + V
- d) Chọn tập tin muốn di chuyển - nhấn Ctrl + I
- Chọn nơi di chuyển đến - nhấn Ctrl + V

Câu trả lời: c

Câu 66: Muốn thay đổi màn hình Desktop ta phải thực hiện thao tác :

- a) Nhấp Chuột phải tại màn hình Desktop – Personalize - chọn ảnh
- b) Nhấp chuột phải tại màn hình Desktop - Screen Resolution - chọn ảnh
- c) Nhấp chuột phải tại màn hình Desktop - Graphics Options - chọn ảnh
- d) Nhấp đúp chuột tại màn hình Desktop – Personalize - chọn ảnh

Câu trả lời: a

Câu 67: Muốn xóa một biểu tượng (File / Thư mục), thao tác nào sau đây là đúng :

- a) Click chọn biểu tượng (File / Thư mục) - ấn phím Insert.
- b) Chọn biểu tượng (File / Thư mục) - Chọn menu lệnh File - Delete.
- c) Kéo biểu tượng (File / Thư mục) - vào biểu tượng My Computer.
- d) Không thể làm được thao tác này.

Câu trả lời: b

Câu 68: Nếu bạn muốn làm cho cửa sổ nhỏ hơn (không kín màn hình), bạn nên sử dụng nút nào?

- a) Maximum
- b) Minimum
- c) Restore down
- d) Close

Câu trả lời: c

Câu 69: Nêu cách tạo một thư mục trong ổ đĩa D của máy tính, trên ứng dụng Windows Explorer :?

- a) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D - New - Folder
- b) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D – View - List -
- c) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D - View – Tiles - New - Folder
- d) Right Click Mouse vào vùng trống trong ổ đĩa D – New – Shortcut – New - Folder

Câu trả lời: a

Câu 70: Người và máy tính giao tiếp với nhau thông qua

- a) Hệ điều hành.
- b) Đĩa cứng.
- c) Chuột.
- d) Bàn phím.

Câu trả lời: a

Câu 71: Những phát biểu nào là đúng đối với Hệ Điều Hành

- a) Hệ điều hành là một chương trình
- b) Hệ điều hành được sử dụng với mục đích quản lý mọi hoạt động của máy tính
- c) Hệ điều hành gồm các chương trình điều phối nguồn tài nguyên của máy tính
- d) Hệ điều hành cung cấp giao diện giữa người dùng và máy tính.

Câu trả lời: b

Câu 72: Những tên tập tin nào sau đây là không hợp lệ trong Windows

- a) BaoCao.txt
- b) Bao_Cao.txt
- c) Bao_Cao_15/10/200c)txt
- d) Cả 3 câu trên đều không hợp lệ.

Câu trả lời: c

Câu 73: Ở Việt Nam phổ biến mấy kiểu gõ Tiếng việt có dấu?

- a) kiểu Vni
- b) kiểu Vni và Telex
- c) kiểu Vni, Telex và VIQR
- d) Kiểu Telex

Câu trả lời: b

Câu 74: Phải giữ phím nào khi thao tác chọn nhiều file không liên tục trong cùng một thư mục?

- a) Ctrl
- b) Alt
- c) Tab
- d) Shift

Câu trả lời: a

Câu 75: Phần mềm nào sau đây không phải là phần mềm độc hại?

- a) Worms.
- b) Trojan
- c) Spyware
- d) Microsoft Word.

Câu trả lời: d

Câu 76: Phần mềm nào sau đây là phần mềm soạn thảo văn bản?

- a) Microsoft Word.
- b) Microsoft Excel.
- c) Microsoft Powerpoint
- d) Microsoft Outlook .

Câu trả lời: a

Câu 77: Phát biểu nào không đúng trong các phát biểu sau?

- a) Trong hệ điều hành Windows, thư mục có thể chứa các thư mục con khác.
- b) Trong hệ điều hành Windows, thư mục có thể chứa các thư mục con khác.
- c) Trong hệ điều hành Windows, thư mục có thể chứa hình ảnh và âm thanh.
- d) Trong hệ điều hành Windows, tệp có thể chứa các thư mục con khác.

Câu trả lời: d

Câu 78: Phím chức năng nào dùng để gọi trợ giúp trong Windows?

- a) F1
- b) F3
- c) F2
- d) F4

Câu trả lời: a

Câu 79: Phím tắt để cắt một đối tượng vào Clipboard là:

- a) Ctrl+X.

b) Ctrl+C.

c) Ctrl+V.

d) Ctrl+Z.

Câu trả lời: a

Câu 80: Phím tắt để dán một đối tượng từ Clipboard là:

a) Ctrl+X.

b) Ctrl+C.

c) Ctrl+V.

d) Ctrl+Z.

Câu trả lời: c

Câu 81: Phím tắt để sao chép một đối tượng vào Clipboard là:

a) Ctrl+X.

b) Ctrl+C.

c) Ctrl+V.

d) Ctrl+Z.

Câu trả lời: a

Câu 82: Sử dụng máy tính lâu dài sẽ gây ra bệnh nào?

a) Tim, Phổi, Gan.

b) Thận, Dạ dày, Tiểu đường.

c) Mắt,.

d) Gan.

Câu trả lời: c

Câu 83: Sử dụng ứng dụng nào của Windows để quản lý các tập tin và thư mục?

a) Internet Explorer

b) Winrar

c) Windows Explorer

d) Hộp thoại Run

Câu trả lời: c

Câu 84: Sử dụng ứng dụng nào của Windows để quản lý các tập tin và thư mục?

a) Microsoft Office

b) Accessories

c) Windows Explorer

d) Control Panel

Câu trả lời: c

Câu 85: Ta có thể sử dụng Windows Explorer để:

a) Tạo thư mục trong Windows Explorer

- b) Ta không thể di chuyển tập tin, thư mục
- c) Ta không thể sao chép, xóa tập tin, thư mục
- d) Ta không thể tìm kiếm tập tin, thư mục

Câu trả lời: a

Câu 86: Ta có thể sử dụng Windows Explorer để:

- a) Ta có thể tìm kiếm tập tin trên máy tính
- b) Thay đổi tên của tập tin, thư mục
- c) Ta có thể đặt thuộc tính cho nhiều tập tin cùng một lúc
- d) Không thể chọn đồng thời nhiều tập tin, thư mục trong cùng một thư mục

Câu trả lời: b

Câu 87: Ta có thể sử dụng Windows Explorer để:

- a) Định dạng ổ đĩa A
- b) Xem dung lượng của tập tin, thư mục
- c) Không thể thiết lập thuộc tính cho tập tin, thư mục
- d) Ta có thể thiết lập thuộc tính cho tập tin, thư mục

Câu trả lời: b

Câu 88: Ta có thể sử dụng Windows Explorer để:

- a) Thi hành một ứng dụng
- b) Xem nội dung của một tập tin văn bản có phần mở rộng là txt
- c) Ta có thể tạo nhiều thư mục cùng một lúc
- d) Không thể kéo nhiều tập tin và thư mục

Câu trả lời: b

Câu 89: Ta có thể sử dụng Windows Explorer để:

- a) Ta có thể liệt kê các tập tin, thư mục có trong một thư mục.
- b) Thiết lập thuộc tính cho tập tin, thư mục
- c) Ta có thể di chuyển tập tin, thư mục
- d) Ta có thể sao chép, xóa tập tin, thư mục

Câu trả lời: b

Câu 90: Tập tin có kiểu .txt dùng phần mềm nào để mở

- a) Winrar
- b) Excel
- c) Powerpoint

- d) Word pad

Câu trả lời: d

Câu 91: Tập tin có phần mở rộng là Doc / Docx là tập tin mặc định của ứng dụng:

- a) Microsoft Word
- b) Microsoft PowerPoint
- c) Microsoft Excel
- d) Paint

Câu trả lời: a

Câu 92: Tập tin có phần mở rộng: XLS / XLSx là tập tin mặc định của ứng dụng

- a) Microsoft WinWord
- b) Microsoft Excel
- c) Microsoft Power Point
- d) Paint

Câu trả lời: b

Câu 93: Tập tin nén thường có phần mở rộng mặc định là:

- a) ZIP, RAR
- b) TXT, DOC, XLS
- c) COM, EXE
- d) LNK, PPT

Câu trả lời: a

Câu 94: Tên thư mục không thể chứa các ký tự

- a) Từ 0 đến 9
- b) Từ a đến z, A đến Z
- c) / \ * : ? " < > |
- d) - (dấu trừ), _ (gạch dưới)

Câu trả lời: c

Câu 95: Tên thư mục trong hệ điều hành Windows cần thoả điều kiện sau:

- a) Không được trùng tên nếu trong cùng một cấp thư mục (cùng thư mục cha) và không chứa các ký tự đặc biệt (/ \ " * ! < > ?)
- b) Tối đa 8 ký tự, không có khoảng trắng và các ký tự đặc biệt (/ \ " * ! < > ?)
- c) Tối đa 255 ký tự, không bắt đầu bằng chữ số, không chứa khoảng trắng.
- d) Tối đa 256 ký tự.

Câu trả lời: a

Câu 96: Thao tác xem dung lượng của một tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn tập tin - chuột phải chọn properties - Type of file
- b) Chọn tập tin - chuột phải chọn properties - General
- c) Chọn tập tin - chuột phải chọn properties - Size on disk
- d) Chọn tập tin - chuột phải chọn properties - Location

Câu trả lời: b

Câu 97: Thiết bị nào không phải là thiết bị ngoại vi?

- a) Bàn phím.
- b) Mouse.
- c) Màn hình.
- d) CPU.

Câu trả lời: d

Câu 98: Thiết bị nhập chuẩn trong máy vi tính

- a) Bàn phím
- b) Màn hình, Loa
- c) Webcam, Micro
- d) Ổ đĩa mềm, Ổ cứng

Câu trả lời: a

Câu 99: Thiết bị xuất chuẩn trong máy vi tính

- a) Màn hình
- b) Loa, Webcam
- c) Chuột, Bàn phím
- d) Ổ đĩa mềm, Ổ cứng

Câu trả lời: a

Câu 100: Thư mục A có thể chứa

- a) Thư mục 'BaoCao và tập tin BcThang.txt
- b) Thư mục "BaoCao và tập tin BcNam.txt
- c) Chứa thư các mục con và các tập tin
- d) Chỉ chứa các tập tin.

Câu trả lời: c

Câu 101: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục A
- b) Tập tin A.txt
- c) Mọi thứ
- d) Không thể chứa bất cứ thứ gì..

Câu trả lời: b

Câu 102: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục 20/11/2003 và tập tin NhaGiao.txt
- b) Thư mục 20_11_2003 và tập tin NhaGiao.txt
- c) Chỉ chứa thư các mục con.
- d) Chỉ chứa các tập tin.

Câu trả lời: b

Câu 103: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục 20/11/2003 và tập tin NhaGiao.txt
- b) Thư mục 20\11\2003 và tập tin NhaGiao.txt
- c) Chứa thư các mục con và các tập tin
- d) Chỉ chứa các tập tin.

Câu trả lời: c

Câu 104: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục A&B và tập tin a&b.txt
- b) Thư mục AB và tập tin ab.txt
- c) Chỉ chứa các tập tin.
- d) Chỉ chứa các thư mục.

Câu trả lời: b

Câu 105: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục A+B và tập tin a+b.txt
- b) Thư mục Toan/Hoc và tập tin PhepCong.txt
- c) Thư mục ToanHoc và tập tin PhepCong.txt
- d) Chỉ chứa các thư mục.

Câu trả lời: c

Câu 106: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục A+B
- b) C và tập tin a+b
- c) Thư mục ToanHoc và tập tin BieuThuc.txt
- d) Chỉ chứa các thư mục

Câu trả lời: c

Câu 107: Thư mục A có thể chứa:

- a) Chỉ Thư mục A, không thể chứa thư mục B
- b) Thư mục B và thư mục B
- c) Thư mục A
- d) Thư mục B

Câu trả lời: d

Câu 108: Thư mục A có thể chứa:

- a) Thư mục PhanTram và tập tin T>.txt
- b) Thư mục >T và tập tin Tien.txt
- c) Thư mục @T và tập tin Tien.txt

d) Thư mục T/T và tập tin Tien.txt.

Câu trả lời: c

Câu 109: Tổ hợp phím nào dùng để đóng một ứng dụng đang chạy trên Windows ?

- a) Ctrl + X
- b) Ctrl + F4
- c) Alt + F4
- d) Ctrl + W

Câu trả lời: c

Câu 110: Trên hệ điều hành Windows, để chuyển đổi cửa sổ chương trình cần làm việc ta:

- a) Nháy chọn biểu tượng chương trình tương ứng trên thanh Standard.
- b) Nhấn giữ phím Alt và gõ phím Tab cho đến khi chọn được cửa sổ chương trình.
- c) Nháy vào nút Close trên cửa sổ chương trình muốn kích hoạt.
- d) Click đúp chuột vào thanh TaskBar.

Câu trả lời: b

Câu 111: Trên Windows Explorer thành phần “Status bar” có ý nghĩa:

- a) Hiện thị thông tin của thư mục hiện hành đang được chọn
- b) Không có thành phần “Status bar” trên Windows Explorer
- c) Hiện thị các lệnh làm việc
- d) Hiện thị các nút lệnh làm việc

Câu trả lời: a

Câu 112: Trong các nhóm ký tự sau đây nhóm ký tự nào không được sử dụng để đặt tên của tập tin, thư mục:

- a) /, \, *, <, >
- b) @, 1, %
- c) - (,)
- d) , “, @,
- 0

Câu trả lời: a

Câu 113: Trong hệ điều hành Windows chức năng Disk Defragment là ứng dụng dùng để :

- a) Dọn rác ổ đĩa cứng
- b) Làm tăng tuổi thọ ổ đĩa cứng

c) Làm giảm tuổi thọ ổ đĩa cứng

d) Chống phân mảnh ổ đĩa cứng

Câu trả lời: d

Câu 114: Trong hệ điều hành Windows, muốn khôi phục đối tượng đã xóa. Ta mở cửa sổ Recycle Bin, chọn đối tượng muốn khôi phục

- a) Nháy Edit và Restore.
- b) Nháy Edit và Delete.
- c) Nháy File và Restore.
- d) Nháy File và Delete.

Câu trả lời: c

Câu 115: Trong hộp thoại Run nhập lệnh nào để khởi động chương trình PowerPoint ?

- a) PowerPoint.exe
- b) PowerPoint 2010.exe
- c) PowerPnt.exe
- d) PowerPoint.cmd

Câu trả lời: c

Câu 116: Trong hộp thoại Run nhập lệnh nào để sử dụng chương trình Microsoft Excel?

- a) Msconfig
- b) Regedit
- c) Excel
- d) Cmd

Câu trả lời: c

Câu 117: Trong quá trình soạn thảo văn bản bằng Notepad, ta có thể:

- a) Chèn một hình ảnh.
- b) Soạn thảo văn bản tiếng Việt
- c) In nghiêng đoạn văn bản
- d) Gạch dưới đoạn văn bản

Câu trả lời: b

Câu 118: Trong quá trình soạn thảo văn bản trong Notepad, ta có thể:

- a) Không định dạng đoạn văn bản
- b) Canh giữa, canh đều hai bên đoạn văn bản
- c) In đậm đoạn văn bản
- d) Canh trái, canh phải đoạn văn bản.

Câu trả lời: a

Câu 119: Trong quá trình soạn thảo văn bản trong Notepad:

- a) Ta chỉ có thể canh lề trái đoạn văn bản
- b) Ta không thể vẽ hình tròn, hình chữ nhật
- c) Ta có thể định dạng văn bản
- d) Ta có thể chèn hình ảnh vào văn bản

Câu trả lời: b

Câu 120: Trong quá trình soạn thảo văn bản trong Winword (Wordpad), ta có thể:

- a) Canh trái, canh phải đoạn văn bản
- b) Canh giữa đoạn văn bản
- c) Định dạng đoạn văn bản
- d) Không thể chèn hình

Câu trả lời: c

Câu 121: Trong thư mục A có 1 tập tin tên GHICHU.TXT. Một người muốn tạo mới một tập tin trong thư mục A nhưng không tạo được. Những lý do nào sau đây là đúng

- a) Tên tập tin có chứa các ký tự đặc biệt (/ \ : ? < > * |)
- b) Tên tập tin mới là GHI_CHUa)TXT
- c) Tên tập tin chưa đủ số ký tự yêu cầu
- d) Tên tập tin không có dấu “?”

Câu trả lời: a

Câu 122: Trong thư mục A có chứa 3 thư mục con. Một người muốn tạo mới một thư mục trong thư mục A nhưng không tạo được. Những lý do nào sau đây là đúng (trong Windows):

- a) Tên của thư mục mới chưa có trong thư mục A
- b) Tên của thư mục mới có chứa những ký tự đặc biệt (/ \ : ? < > * |)
- c) Tên của thư mục mới đã có ở ổ đĩa khác
- d) Tên thư mục mới chưa có trong thư mục B

Câu trả lời: b

Câu 123: Trong ứng dụng Windows Explorer, để chọn nhiều tập tin hay thư mục không liên tục ta thực hiện thao tác kết hợp phím ... với Click Mouse chọn.

- a) Shift.
- b) Alt.
- c) Tab.
- d) Ctrl.

Câu trả lời: d

Câu 124: Trong ứng dụng Windows Explorer, để chọn nhiều tập tin hay thư mục liên tục ta thực hiện thao tác kết hợp phím ... với Click Mouse chọn.

- a) Shift.
- b) Alt.
- c) Tab.
- d) Ctrl.

Câu trả lời: d

Câu 125: Trong Windows Explorer muốn tạo thư mục mới ta thực hiện?

- a) File - New - Folder
- b) Edit - New - Folder
- c) Tool - New - Folder
- d) View - New - Folder

Câu trả lời: a

Câu 126: Trong Windows Explorer để đổi tên 1 thư mục ta dùng thao tác nào sau đây:

- a) Click chọn tên thư mục đó và ấn phím Fb)
- b) Click chọn tên thư mục đó và dùng lệnh Edit - Cut.
- c) Click chọn tên thư mục đó và dùng lệnh Edit - Paste.
- d) Edit - Copy.

Câu trả lời: a

Câu 127: Trong Windows Explorer, muốn sửa đổi tên của một thư mục, tập tin ta nhấp phải chuột trên thư mục, tập tin đó và chọn:

- a) Properties
- b) Create shortcut
- c) Search
- d) Rename

Câu trả lời: d

Câu 128: Trong Windows Explorer, muốn xem hoặc thay đổi thuộc tính của một thư mục, tập tin ta nhấp phải chuột trên thư mục, tập tin đó và chọn:

- a) Properties
- b) Create shortcut
- c) Search
- d) Rename

Câu trả lời: a

Câu 129: Trong Windows Explorer, người dùng có thể

- a) Sao chép hoặc Di chuyển tập tin từ thư mục này sang thư mục khác
- b) Định dạng đĩa mềm
- c) Định dạng ổ đĩa, Tạo mới, Xóa, Đổi tên tập tin (hay thư mục)
- d) Chỉ có thể sao chép tập tin và thư mục.

Câu trả lời: c

Câu 130: Trong Windows Explorer, ta có thể sử dụng chuột để

- a) Không thể chọn tập tin hay thư mục
- b) Kéo thả tập tin từ thư mục này sang thư mục khác
- c) Kéo tập tin này sang tập tin khác
- d) Sao chép thư mục thành nhiều thư mục khác

Câu trả lời: b

Câu 131: Trong Windows Explorer, ta có thể:

- a) Chọn nhiều tập tin bằng bàn phím và chuột
- b) Chọn nhiều tập tin và thư mục bằng chuột
- c) Kết hợp phím tắt để chọn nhiều tập tin như Ctrl + C
- d) Không thể chọn nhiều thư mục và tập tin cùng một lúc

Câu trả lời: b

Câu 132: Trong Windows Explorer, ta có thể:

- a) Chia sẻ tập thư mục, ổ đĩa cho những người dùng khác trên mạng
- b) Chia sẻ máy in, máy fax cho những người dùng khác trên mạng
- c) Chia sẻ toàn bộ dữ liệu trong máy tính
- d) Chỉ chia sẻ tài nguyên trên máy tính

Câu trả lời: b

Câu 133: Trong Windows Explorer, để xóa tất cả các tập tin và thư mục con có trong thư mục A người dùng phải

- a) Đánh dấu chọn tất cả tập tin và thư mục con có trong thư mục A, nhấn phím Delete
- b) Đánh dấu chọn thư mục A, nhấn phím Delete
- c) Đánh dấu chọn thư mục A, nhấn tổ hợp phím Shift + Delete

d) Đánh dấu chọn tất cả tập tin và thư mục con có trong thư mục A, nhấn phím Esc

Câu trả lời: a

Câu 134: Trong Windows Explorer:

- a) Ta có thể đặt thuộc tính cho nhiều tập tin cùng một lúc
- b) Không thể chọn đồng thời nhiều tập tin, thư mục trong cùng một thư mục
- c) Sao chép, xóa tập tin và thư mục
- d) Sao chép thư mục và chỉ di chuyển tập tin

Câu trả lời: c

Câu 135: Trong Windows Explorer:

- a) Ta có thể đặt thuộc tính cho nhiều tập tin cùng một lúc
- b) Không thể chọn đồng thời nhiều tập tin, thư mục ở nhiều thư mục khác nhau
- c) Tìm kiếm tập tin trên máy tính
- d) Chỉ có thể tìm kiếm thư mục

Câu trả lời: c

Câu 136: Trong Windows Explorer:

- a) Ta có thể xem dung lượng của ổ đĩa logic (Ví dụ: ổ C, D ...)
- b) Ta có thể xem dung lượng còn trống của ổ đĩa logic (Ví dụ: ổ C, D ...)
- c) Xem dung lượng còn trống của ổ đĩa logic (Ví dụ: ổ C, D ...)
- d) Xem toàn bộ dung lượng ổ cứng

Câu trả lời: b

Câu 137: Trong Windows Explorer:

- a) Ta có thể sắp xếp các biểu tượng (tập tin, thư mục ..) theo tên, kích thước.
- b) Ta có thể sao chép các tập tin, thư mục
- c) Sắp xếp các biểu tượng (tập tin, thư mục ..) theo tên.
- d) Chỉ sắp xếp thư mục không sắp xếp tập tin

Câu trả lời: c

Câu 138: Trong Windows làm thế nào hiển thị nhanh vào menu Start ? (cho phép chọn nhiều)

- a) Ctrl + Esc + Enter
- b) Ctrl + Alt + Esc
- c) Nhấn phím Windows

d) Không có cách nào khác, phải nhấn nút Power Off

Câu trả lời: c

Câu 139: Trong Windows, các biểu tượng trên Desktop có thể được sắp xếp theo:

- a) Không thể sắp xếp theo tên (Name) hoặc Kiểu
- b) Kích thước (Size) hoặc Ngày tạo (Date)
- c) Ta có thể sắp xếp theo tên (Name) hoặc Kiểu (Type)
- d) Sắp xếp theo tên (Name) hoặc Kiểu (Item Type), Size, Date Modify

Câu trả lời: d

Câu 140: Trong Windows, muốn tạo một thư mục mới, ta thực hiện :

- a) Edit - New, sau đó chọn Folder
- b) Tools - New, sau đó chọn Folder
- c) File - New, sau đó chọn Folder
- d) Windows - New, sau đó chọn Folder

Câu trả lời: c

Câu 141: Trong Windows, muốn đổi tên tập tin hay thư mục, ta thực hiện thao tác :

- a) Right Click mouse vào đối tượng cần đổi tên – Rename - gõ tên mới.
- b) Tools - Rename
- c) File - Copy
- d) Windows - Rename

Câu trả lời: a

Câu 142: Trong Windows, người dùng có thể tìm kiếm tập tin dựa theo các điều kiện tìm:

- a) Tên thư mục, Kiểu tập tin
- b) Nội dung được chứa trong tập tin
- c) Ngày tạo tập tin, Kích thước <
- d) 5byte của tập tin
- e) Ta có thể tìm kiếm theo nội dung, ngày tạo, kích thước tập tin

Câu trả lời: b, d

Câu 143: Trong Windows, ở cửa sổ Explore, để chọn một lúc nhiều tập tin hoặc thư mục nằm liền kề nhau trong một danh sách, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Giữ phím Ctrl và nhấp chuột vào từng mục muốn chọn trong danh sách

b) Giữ phím Alt và nhấp chuột vào từng mục muốn chọn trong danh sách

c) Nhấp chuột ở mục đầu, ấn và giữ Shift nhấp chuột ở mục cuối

d) Giữ phím Tab và nhấp chuột vào từng mục muốn chọn trong danh sách

Câu trả lời: c

Câu 144: Trong Windows, phát biểu nào sau đây là đúng

- a) Có thể xóa một tập tin nếu tập tin đó đang được sử dụng.
- b) Trong một thư mục bất kỳ, không bao giờ tồn tại 2 thư mục con cùng tên
- c) Một thư mục không thể chứa bất kỳ tập tin nào.
- d) Cùng một thư mục, tập tin con có thể cùng tên

Câu trả lời: b

Câu 145: Trong Windows, ta có thể mở tối đa bao nhiêu chương trình Notepad tại một thời điểm:

- a) Không giới hạn
- b) 1
- c) 2
- d) 4

Câu trả lời: a

Câu 146: Trong Windows, tập tin Shortcut được tạo ra với mục đích

- a) Khởi động nhanh một ứng dụng nào đó
- b) Di chuyển nhanh đến một thư mục nào đó
- c) Mở nhanh một tập tin nào đó
- d) Liên kết đến các icon

Câu trả lời: a

Câu 147: Trong Windows, tên tập tin có thể

- a) Không có phần mở rộng
- b) Rỗng
- c) Có các ký tự đặc biệt (/ \ : ? < > * |)
- d) Có thể dài hơn 255 ký tự

Câu trả lời: a

Câu 148: Trong Windows, tên tập tin không được phép

- a) Có khoảng trắng
- b) Có các ký tự đặc biệt (/ \ : ? < > * |)

- c) Có dấu gạch dưới '_'
- d) Có các dấu (+, -)

Câu trả lời: b

Câu 149: Trong Windows, trong thư mục A có thư mục B và thư mục C, người dùng không thể

- a) Tạo thư mục A trong thư mục A
- b) Tạo thư mục A trong thư mục B
- c) Tạo thư mục B trong thư mục C
- d) Tạo thư mục C trong thư mục A

Câu trả lời: d

Câu 150: Trong Windows, để thiết đặt lại tùy chọn chức năng nhấn Mouse, ta vào nhóm ứng dụng :

- a) Control Windows
- b) Control Panel
- c) Control System
- d) Control Desktop

Câu trả lời: b

Câu 151: Trong Windows, để xóa tất cả các tập tin và thư mục có trong Recycle Bin ta sẽ

- a) Click phím phải của chuột lên biểu tượng Recycle Bin, rồi chọn Empty Recycle Bin
- b) Mở Recycle Bin, xóa tất cả các tập tin và thư mục có trong Recycle Bin
- c) Chọn Empty Recycle Bin
- d) Chỉ cần click vào Empty Recycle Bin

Câu trả lời: a

Câu 152: Trong Windows, để đóng cửa sổ ứng dụng đang hoạt động:

- a) Nhấn nút Minimize bên phải thanh tiêu đề
- b) Nhấp phải chuột trên thanh tiêu đề chọn và Close
- c) Nhấn ALT+F5
- d) Nhấn Ctrl + F4

Câu trả lời: b

Câu 153: User Name trong hệ điều hành là:

- a) Tên của người sử dụng khi đăng nhập mạng.
- b) Tên đăng nhập vào hệ điều hành
- c) Tên máy tính có cài hệ điều hành
- d) Tên đăng nhập khi cài một phần mềm

Câu trả lời: b

Câu 154: Với ứng dụng Winzip, người dùng có thể

- a) Không tạo mới một tập tin nén
- b) Không giải nén một tập tin nén
- c) Không Nén tập tin hay thư mục thành một tập tin nén
- d) Nén tập tin hay thư mục thành một tập tin nén.

Câu trả lời: d

Câu 155: Để bật chế độ giúp đỡ của Windows, ta nhấn phím chức năng nào ?

- a) Nhấn phím F11
- b) Nhấn phím F1
- c) Nhấn phím F3
- d) Nhấn phím F4

Câu trả lời: b

Câu 156: Để chạy một ứng dụng trong Windows, bạn làm thế nào?

- a) Chuột phải lên biểu tượng - New
- b) Nhấp vào biểu tượng
- c) Start - Run - Nhập tên ứng dụng - Enter
- d) Không thể làm được.

Câu trả lời: c

Câu 157: Để khởi động lại máy tính phát biểu nào dưới đây là sai ?

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl - Alt - Del, chọn mục Restart
- b) Từ cửa sổ màn hình nền nhấn nút Start - Shutdown, sau đó chọn mục Restart
- c) Bấm nút Power trên hộp máy
- d) Bấm nút Reset trên hộp máy

Câu trả lời: c

Câu 158: Để khởi động lại máy tính, phát biểu nào dưới đây là sai

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl - Alt - Del, chọn mục Restart
- b) Từ cửa sổ màn hình nền nhấn nút Start - Shutdown, sau đó chọn mục Restart
- c) Bấm nút Power trên hộp máy
- d) Bấm nút Reset trên hộp máy

Câu trả lời: c

Câu 159: Để mở rộng một cửa sổ chương trình phóng to hết màn hình (cho phép chọn nhiều)

- a) Nhấp vào biểu tượng Restore Down
- b) Nhấp vào nút Open trên menu
- c) Nhấp đúp vào thanh tiêu đề (Title Bar) khi cửa sổ đang thu vừa
- d) Nhấp đúp vào biểu tượng Minimize.

Câu trả lời: c

Câu 160: Để nén một tập tin hay thư mục ta dùng phần mềm nào?

- a) Winrar
- b) Windows
- c) WinXp
- d) Win98

Câu trả lời: a

Câu 161: Để nhìn thấy các máy tính trong mạng nội bộ, ta chọn biểu tượng có tên ... trên màn hình Desktop.

- a) My Documents
- b) My Computer
- c) My Network Places
- d) My Network

Câu trả lời: c

Câu 162: Để tắt máy tính ta chọn chức năng nào sau đây:?

- a) Restart
- b) Shutdown
- c) Log off
- d) Sleep

Câu trả lời: b

Câu 163: Để tắt máy tính đúng cách ta thực hiện thao tác :

- a) Nhấn nút Start ở góc dưới bên trái màn hình nên chọn mục Shutdowns
- b) Tắt nguồn điện
- c) Bấm nút Power trên thùng máy
- d) Bấm nút Reset trên thùng máy

Câu trả lời: a

Câu 164: Để xem nội dung thư mục với các thông tin mặc định: Name, Type, Size, Date modified Bạn chọn hình thức hiển thị trên Windows Explorer :

- a) List.
- b) Detail.
- c) Tiles.
- d) Show all.

Câu trả lời: b

Câu 165: Để xóa một tập tin hay thư mục nhưng không chuyển vào Recycle Bin, ta sử dụng tổ hợp phím kết hợp khi thực hiện xóa :

- a) Alt+Fd)
- b) Alt+Fd)
- c) Shift+Delete.
- d) Alt+Delete.

Câu trả lời: c

Câu 166: Để xóa một tập tin mà có thể phục hồi lại được trong Recyclebin ta dùng lệnh nào trên bàn phím?

- a) Ctrl + End
- b) Ctrl + Home
- c) Delete
- d) Shift + Delete

Câu trả lời: c

Câu 167: Để đảm bảo an toàn dữ liệu ta chọn cách nào?

- a) Sao lưu dự phòng.
- b) Sử dụng User name - mật khẩu (Password).
- c) Firewall (Bức tường lửa).
- d) Sử dụng chương trình quét virus.

Câu trả lời: a

Câu 168: Để đảm bảo an toàn dữ liệu ta chọn cách nào?

- a) Đặt thuộc tính hidden.
- b) Copy nhiều nơi trên ổ đĩa máy tính.
- c) Đặt thuộc tính Read only.
- d) Sao lưu dự phòng.

Câu trả lời: c

Câu 169: Để định vị Taskbar trong trạng thái ☒ Lock Taskbar được định vị tùy ý ta chọn

- a) Nhấn phải chuột vào Taskbar chọn Properties - tại dòng Taskbar location on screen - chọn vị trí tùy ý

- b) Dùng Chuột kéo thả Taskbar tùy ý trên 4 cạnh màn hình .
 - c) Taskbar định vị ở bottom là cố định không thể di chuyển.
 - d) Nhấn phải chuột vào Taskbar chọn Show Desktop.
- Câu trả lời: a

Câu 170: Để đóng nhanh một cửa sổ ứng dụng đang mở trên Windows ta sử dụng tổ hợp phím nào

- a) ALT - F1
- b) ALT - F2
- c) ALT - F3
- d) ALT - F4

Câu trả lời: d

MODULE 03 (MÃ IU03)
XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN

Câu 1: Bạn mở bộ gõ tiếng Việt (Unikey) để soạn thảo. Bạn lựa chọn kiểu gõ Telex và bảng mã Unicode,

khi đó bạn cần chọn nhóm font chữ nào trong các font chữ sau để đọc được tiếng Việt:

- a) vn Times, .vn Arial, .vn Courier
- b) vn Times, Times new roman
- c) Tahoma, Arial, Times new Roman.
- d) VNI Times, Arial, .Vn Avant

Câu trả lời: c

Câu 2: Cách chuyển đổi chữ hoa sang chữ thường và ngược lại, bạn sử dụng:

- a) Home - Font - Change Case
- b) Home - Font - Text Effect - Change Case
- c) Nhấn phím Shift+F3
- d) Nhấn phím F3

Câu trả lời: a

Câu 3: Cách nào sau đây dùng để viết chữ chỉ số trên? (ví dụ:)

- a) SHIFT+
- b) CTRL+T
- c) CTRL+SHIFT+
- d) ALT+F8

Câu trả lời: c

Câu 4: Chế độ xem nào sau đây cho phép bạn xem văn bản theo dạng bản in :

- a) Normal View
- b) Web Layout View
- c) Print Layout View
- d) Outline View

Câu trả lời: c

Câu 5: Trong word 2010, để tạo chữ nghệ thuật ta chọn chức năng:

- a) Font - text effects
- b) Insert - symbol
- c) Insert – text - wordart
- d) Insert – illustrations - pictures

Câu trả lời: c

Câu 6: Cho biết chức năng (Decrease Indent) trong Microsoft Word 2010:

- a) Tăng lề trái của văn bản
- b) Giảm lề trái của văn bản
- c) Xóa các ký tự trong văn bản từ bên phải qua trái
- d) Xóa các dòng trong văn bản từ bên phải qua trái

Câu trả lời: b

Câu 7: Cho biết ý nghĩa của chức năng Format Painter trong Microsoft Word 2010:?

- a) Sao chép tất cả định dạng của một phần/ đối tượng trong văn bản
- b) Sao chép đối tượng trong văn bản
- c) Xóa tất cả các định dạng của phần văn bản được chọn
- d) Định dạng trang giấy nằm ngang

Câu trả lời: a

Câu 8: Khẳng định nào sau đây là đúng:

- a) Có thể áp dụng chữ hoa đầu đoạn (Drop Cap) cho tất cả các đoạn trong tài liệu kể cả các đoạn văn bản nằm trong bảng (Table)
- b) Chỉ có thể áp dụng chữ hoa đầu đoạn cho đoạn đầu tiên tài liệu
- c) Không thể áp dụng chữ hoa đầu đoạn cho các đoạn được định dạng kiểu danh sách liệt kê
- d) Không thể áp dụng chữ hoa đầu đoạn cho nhiều đoạn trong cùng một trang tài liệu

Câu trả lời: c

Câu 9: Khi làm việc với văn bản muốn chọn toàn bộ văn bản bạn bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl - A
- b) Ctrl - Z
- c) Ctrl - B
- d) Ctrl - X

Câu trả lời: a

Câu 10: Khi làm việc với văn bản muốn in đậm nội dung văn bản đang chọn khối bạn bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl - A
- b) Ctrl - B

- c) Ctrl - C
 - d) Ctrl - D
- Câu trả lời: b

Câu 11: Khi làm việc với văn bản muốn phục hồi lại thao tác vừa thực hiện bạn bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl - A
 - b) Ctrl - Z
 - c) Ctrl - B
 - d) Ctrl - X
- Câu trả lời: b

Câu 12: Khi một từ không có trong danh sách sửa lỗi mặc định (Auto Correct), nó sẽ được biểu thị thế nào trên màn hình?

- a) Có đường lượn sóng màu xanh lá phía dưới
 - b) Có đường chấm tím phía dưới
 - c) Có đường lượn sóng màu đỏ phía dưới
 - d) Được đánh dấu bằng màu vàng
- Câu trả lời: c

Câu 13: Khi soạn thảo văn bản trong Word 2010, muốn di chuyển từ 1 ô này sang ô kế tiếp về bên phải của một bảng Table ta bấm phím

- a) ESC
 - b) Ctrl
 - c) CapsLock
 - d) Tab
- Câu trả lời: d

Câu 14: Khi soạn thảo văn bản trong Word 2010, để hiển thị trang sẽ in lên màn hình, ta chọn :

- a) Home - Print Preview
 - b) Page Layout - Print Preview
 - c) File - Print
 - d) File - Print Preview
- Câu trả lời: c

Câu 15: Khi đang soạn thảo văn bản Word 2010, muốn phục hồi thao tác vừa thực hiện thì bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl + Z
- b) Ctrl + X
- c) Ctrl + V

- d) Ctrl + Y
- Câu trả lời: a

Câu 16: Khi đang soạn thảo văn bản Word 2010, muốn phục hồi thao tác vừa thực hiện thì bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl + Z
 - b) Ctrl + X
 - c) Ctrl + V
 - d) Ctrl + Y
- Câu trả lời: d

Câu 17: Khi đang soạn thảo văn bản Word 2010, muốn đánh dấu lựa chọn một từ, ta thực hiện :

- a) Nhấn chuột 2 lần liên tiếp vào từ cần chọn
 - b) Bấm tổ hợp phím Ctrl - C
 - c) Nháy chuột vào từ cần chọn
 - d) Bấm phím Enter
- Câu trả lời: a

Câu 18: Khi đang soạn thảo văn bản Word, muốn di chuyển một đoạn văn bản thì bạn bôi đen đoạn văn bản đó và bấm tổ hợp phím:

- a) Ctrl - Z
 - b) Ctrl - X - Ctrl - V
 - c) Ctrl - C - Ctrl - V
 - d) Ctrl - Y
- Câu trả lời: b

Câu 19: Microsoft Word 2010 có các chế độ nhập liệu nào sau đây?

- a) Chế độ thay ký tự (Overtyping)
 - b) Chế độ chèn ký tự (Insert)
 - c) Chế độ chèn ký tự (Insert) và chế độ thay ký tự (Overtyping)
 - d) Chế độ chèn ký tự (Insert) và không có chế độ thay ký tự (Overtyping)
- Câu trả lời: c

Câu 20: Muốn chuyển sang trang giấy ngang trong Microsoft Word 2010 bạn làm như thế nào:

- a) Home - Paragraph - Line spacing - Exactly - Ok

- b) Insert - Header & Footer - Page number - Format Page number - Ok
 - c) Page layout - Page borders - Format Page number - Ok
 - d) Page layout - Page set up - Orientation - Landscape
- Câu trả lời: d

Câu 21: Phần mềm Microsoft Word 2010 có thể :

- a) Soạn thảo văn bản, báo cáo, chứng từ
 - b) Lưu văn bản thành tập tin
 - c) Xem và hiệu chỉnh văn bản trước khi in
 - d) Làm mọi thứ về soạn thảo văn bản.
- Câu trả lời: d

Câu 22: Phần mềm nào sau đây không phải là hệ điều hành máy tính?

- a) Windows
 - b) IOS
 - c) Photoshop
 - d) Linux
- Câu trả lời: d

Câu 23: Phần mềm nào sau đây sử dụng mã nguồn mở?

- a) Microsoft Office
 - b) Windows Media
 - c) Photoshop
 - d) Linux
- Câu trả lời: d

Câu 24: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word 2010 cho phép:

- a) Hiện thị nhiều Font chữ với nhiều màu sắc khác nhau trong một văn bản
 - b) Vẽ hình trong văn bản
 - c) Phóng to, thu nhỏ văn bản trong quá trình soạn thảo
 - d) Cả 3 câu a, b, c đều đúng
- Câu trả lời: d

Câu 25: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word 2010 cho phép:

- a) Cho phép canh trái, canh phải, canh giữa đoạn văn bản
- b) Cho phép canh đều 2 bên đoạn văn bản

- c) Cho phép soạn thảo văn bản Tiếng Việt
 - d) Cả 3 câu a, b, c đều đúng
- Câu trả lời: d

Câu 26: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word 2010 cho phép:

- a) Cho ký tự đầu tiên của đoạn văn thể hiện trên nhiều dòng (Dropcap)
 - b) Chia cột
 - c) Tạo Header and Footer
 - d) Làm mọi thứ về soạn thảo văn bản như định dạng, tạo bảng, v...v...
- Câu trả lời: d

Câu 27: Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word cho phép:

- a) Cho ký tự đầu tiên của đoạn văn thể hiện trên nhiều dòng (Dropcap) và chia cột
 - b) Chia cột và tạo Header and Footer
 - c) Tạo Header and Footer và tạo Dropcap
 - d) Chia cột, tạo Dropcap, tạo Header and Footer
- Câu trả lời: d

Câu 28: Phím tắt nào sau đây để định dạng chữ viết đậm:

- a) CTRL+I
 - b) CTRL+B
 - c) CTRL+L
 - d) CTRL+R
- Câu trả lời: b

Câu 29: Thao tác nào sau đây sẽ kích hoạt lệnh Paste:

- a) Tại thẻ Home, nhóm Clipboard, nhấp Paste
 - b) Bấm tổ hợp phím Ctrl + C.
 - c) Nhấp vào mục trong Office Clipboard
 - d) Tại thẻ Home, nhóm Clipboard, nhấp Cut
- Câu trả lời: a

Câu 30: Tổ hợp phím Ctrl + Z dùng để:

- a) Lùi về vị trí trước
 - b) Hủy thao tác vừa làm
 - c) Lưu văn bản
 - d) Thực hiện lại thao tác
- Câu trả lời: b

Câu 31: Trong chế độ tạo bảng (Table) của phần mềm Word 2010, muốn tách một ô thành nhiều ô, ta thực hiện:

- a) Layout-Merge-Merge Cells
- b) Layout-Merge-Split Cells
- c) Tools-Split Cells
- d) Tools-Meger Cells

Câu trả lời: b

Câu 32: Trong File văn bản Microsoft Word 2010 sử dụng phím nóng nào để chọn tất cả văn bản?

- a) Alt + A
- b) Ctrl + A
- c) Ctrl + Shift + A
- d) Câu a và b.

Câu trả lời: b

Câu 33: Trong khi làm việc với Word 2010, tổ hợp phím tắt nào cho phép chọn tất cả văn bản đang soạn thảo:

- a) Alt + A
- b) Ctrl + A
- c) Alt + F
- d) Ctrl + F

Câu trả lời: b

Câu 34: Trong khi làm việc với Word, tổ hợp phím tắt nào cho phép chọn tất cả văn bản đang soạn thảo:

- a) Ctrl + A
- b) Alt + A
- c) Alt + F
- d) Ctrl + F

Câu trả lời: a

Câu 35: Trong khi soạn thảo văn bản, nếu kết thúc 1 đoạn (Paragraph) và muốn sang 1 đoạn mới

- a) Bấm tổ hợp phím Ctrl - Enter
- b) Bấm phím Enter
- c) Bấm tổ hợp phím Shift + Enter
- d) Word 2010 tự động, không cần bấm phím

Câu trả lời: b

Câu 36: Trong Microsoft Word 2010 cách nào để chọn một đoạn văn bản:

- a) Click 1 lần trên đoạn
- b) Click 2 lần trên đoạn
- c) Click 3 lần trên đoạn
- d) Click 4 lần trên đoạn.

Câu trả lời: b

Câu 37: Trong Microsoft Word 2010 có thể đọc những File có phần mở rộng:

- a) .doc
- b) .docx
- c) .txt
- d) doc, docx, txt.

Câu trả lời: d

Câu 38: Trong Microsoft Word 2010, để canh văn bản giữa trang in bạn sử dụng tổ hợp phím:

- a) Ctrl + L
- b) Ctrl + R
- c) Ctrl + E
- d) Ctrl + C

Câu trả lời: c

Câu 39: Trong Microsoft Word, ta có thể hiệu chỉnh đơn vị đo lường của thước sang những đơn vị nào sau đây:

- a) Inches
- b) Inches và Points
- c) Centimeters và Points
- d) Inches, Points và Centimeters

Câu trả lời: d

Câu 40: Trong Microsoft Word, thiết lập cấu hình cho trang in bao gồm:

- a) Canh lề trang in (Left, Top, Right, Bottom) và chọn kích thước trang in (A4, A5,...)
- b) Chọn kích thước trang in (A4, A5, ...)
- c) Chọn hướng giấy (hướng giấy ngang hoặc hướng giấy đứng)
- d) Canh lề trang in, chọn kích thước trang in và chọn hướng giấy

Câu trả lời: d

Câu 41: Trong Page Setup mục Gutter dùng để quy định:

- a) Khoảng cách từ mép đến trang in
- b) Chia văn bản thành số đoạn theo ý muốn

- c) Phần chừa trống để đóng thành tập.
- d) Lề của văn bản

Câu trả lời: c

Câu 42: Trong Page Setup thẻ Margins, mục Mirror Margins dùng để:

- a) Đặt lề cho văn bản cân xứng
- b) Đặt lề cho các trang chẵn và lẻ đối xứng
- c) Đặt cho tiêu đề cân xứng với văn bản
- d) Đặt lề cho các section đối xứng nhau

Câu trả lời: b

Câu 43: Trong soạn thảo văn bản Word 2010, muốn tạo một hồ sơ mới, ta thực hiện:

- a) Insert - New
- b) View - New
- c) File - New
- d) Edit - New

Câu trả lời: c

Câu 44: Trong soạn thảo văn bản Word 2010, muốn tắt đánh dấu chọn khối văn bản (tô đen), ta thực hiện:

- a) Bấm phím Enter
- b) Bấm phím Space
- c) Bấm phím mũi tên di chuyển
- d) Bấm phím Tab

Câu trả lời: c

Câu 45: Trong soạn thảo WinWord 2010, muốn định dạng văn bản theo kiểu danh sách, bạn thực hiện:

- a) Insert - Bullets and Numbering
- b) Home - Bullets and Numbering
- c) Page Layout - Bullets and Numbering
- d) Page Layout - Bullets and Numbering

Câu trả lời: b

Câu 46: Trong soạn thảo Winword, công dụng của tổ hợp phím Ctrl + S là:

- a) Xóa tệp văn bản
- b) Chèn kí hiệu đặc biệt
- c) Lưu tệp văn bản vào đĩa
- d) Tạo tệp văn bản mới

Câu trả lời: c

Câu 47: Trong soạn thảo Word 2010, muốn đánh số trang cho văn bản, ta thực hiện:

- a) Insert - Page Numbers
- b) View - Page Numbers
- c) Home - Page Numbers
- d) Page Layout - Page Numbers

Câu trả lời: a

Câu 48: Trong soạn thảo Word 2010, muốn trình bày văn bản dạng cột (dạng thường thấy trên các trang báo và tạp chí), bạn thực hiện:

- a) Page Layout - Columns
- b) View - Columns
- c) Home - Columns
- d) Insert - Columns

Câu trả lời: a

Câu 49: Trong Word 2010, tổ hợp phím Ctrl + Shift + = dùng để:

- a) Bật hoặc tắt gạch dưới nét đôi
- b) Bật hoặc tắt chỉ số trên
- c) Bật hoặc tắt chỉ số dưới
- d) Trả về dạng mặc định

Câu trả lời: b

Câu 50: Trong soạn thảo Word, công dụng của tổ hợp phím Ctrl – S:

- a) Chức năng thay thế nội dung trong soạn thảo
- b) Định dạng chữ hoa
- c) Lưu nội dung tập tin văn bản vào đĩa

Câu trả lời: c

Câu 51: Trong soạn thảo Word, muốn chuyển đổi giữa hai chế độ gõ: chế độ gõ chèn và chế độ gõ thay thế, bạn nhấn phím nào trên bàn phím:

- a) Insert
- b) Tab
- c) Delete
- d) CapsLock

Câu trả lời: a

Câu 52: Trong soạn thảo Word, muốn trình bày văn bản trong khổ giấy theo hướng ngang bạn chọn mục:

- a) Portrait

- b) Right
 - c) Left
 - d) Landscape
- Câu trả lời: d

Câu 53: Trong soạn thảo Word, để chèn các kí tự đặc biệt vào văn bản, bạn thực hiện:

- a) View - Symbol
- b) Format - Symbol
- c) Tools - Symbol
- d) Insert - Symbol

Câu trả lời: d

Câu 54: Trong soạn thảo Word, để kết thúc 1 đoạn (Paragraph) và muốn sang 1 đoạn mới, bạn thực hiện:

- a) Bấm tổ hợp phím Ctrl - Enter
- b) Bấm phím Enter
- c) Bấm tổ hợp phím Shift - Enter
- d) Word tự động, không cần bấm phím

Câu trả lời: b

Câu 55: Trong Table của Word 2010, để gỡ kí tự Tab bạn thực hiện thao tác nào?

- a) Tab
- b) Shift + Tab
- c) Ctrl + Tab
- d) Alt + Tab

Câu trả lời: c

Câu 56: Trong Word 2010 khi nhóm Font tại thẻ Home chỉ gồm một số chức năng định dạng phổ biến thì tại hộp thoại Font, bạn có thể áp dụng nhiều hiệu ứng cho văn bản hơn.

- a) Đúng
- b) Định dạng cột
- c) Thay đổi màu chữ
- d) Canh lề văn bản

Câu trả lời: a

Câu 57: Trong Word 2010, biểu tượng giống cây chổi có chức năng gì?

- a) Sao chép nội dung văn bản
- b) Canh lề văn bản
- c) Sao chép định dạng
- d) Mở văn bản đã có

Câu trả lời: c

Câu 58: Trong Word 2010, công cụ (Grow Font) có dùng để:

- a) Viết Hoa các ký tự khi được định dạng
- b) Viết Hoa các ký tự đầu câu khi được định dạng
- c) Tăng kích thước ký tự khi được định dạng
- d) Tăng thêm ký tự khi được định dạng

Câu trả lời: c

Câu 59: Trong Word 2010, công cụ Line and Paragraph dùng để:

- a) Tăng khoảng cách giữa các chữ trong văn bản
- b) Tăng khoảng cách dòng trong văn bản
- c) Tăng khoảng cách đoạn trong văn bản
- d) Tăng khoảng cách lề trong văn bản

Câu trả lời: b

Câu 60: Trong Word 2010, Công cụ “Clear Formatting” dùng để:

- a) Xóa ký tự trong word
- b) Xóa tất cả các định dạng trong word
- c) Xóa table (bảng biểu) trong word
- d) Xóa màu chữ trong word

Câu trả lời: b

Câu 61: Trong Word 2010, hộp thoại Paragraph ngoài việc hiệu chỉnh lề, đoạn, dòng, còn dùng để làm chức năng nào sau đây:

- a) Định dạng cột
- b) Thay đổi font chữ
- c) Thay đổi màu chữ
- d) Canh lề văn bản

Câu trả lời: d

Câu 62: Trong Word 2010, khi làm việc xong, muốn thoát, bạn thực hiện:

- a) View - Exit
- b) Edit - Exit
- c) Window - Exit
- d) File - Exit

Câu trả lời: d

Câu 63: Trong Word 2010, lệnh File/Close dùng để:

- a) Đóng văn bản hiện hành

- b) Đóng hoàn toàn phần mềm MS Word 2010
 - c) Lưu văn bản
 - d) Mở tập tin văn bản sẵn có
- Câu trả lời: a

Câu 64: Trong Word 2010, muốn kẻ đường thẳng cho thật thẳng, phải nhấn phím gì trước khi kéo chuột.

- a) Ctrl
- b) Shift
- c) Ctrl + Alt
- d) Alt + Shift

Câu trả lời: b

Câu 65: Trong Word 2010, muốn tạo ký tự to đầu dòng của đoạn văn, bạn thực hiện :

- a) Home - Drop Cap
- b) Insert - Drop Cap
- c) Page Layout - Drop Cap
- d) Tất cả các câu đều sai

Câu trả lời: b

Câu 66: Trong WinWord, người dùng có thể:

- a) Đánh số thứ tự của trang ở vùng Footer
- b) Đánh số thứ tự của trang ở vùng Header
- c) Đánh số thứ tự của trang ở vùng Header hoặc ở vùng Footer
- d) Chỉ đánh số thứ tự của trang ở vùng Header hoặc ở không đánh ở vùng Footer

Câu trả lời: c

Câu 67: Trong Word 2010, tổ hợp phím Shift - Enter dùng để:

- a) Xuống hàng nhưng chưa kết thúc paragraph
- b) Nhập dữ liệu theo hàng dọc
- c) Xuống một trang màn hình
- d) Xuống hàng để kết thúc paragraph

Câu trả lời: a

Câu 68: Trong Word 2010, tổ hợp phím CTRL + J dùng để:

- a) Canh trái khối nội dung văn bản đang chọn.
- b) Canh đều 2 lề trái phải của khối nội dung văn bản đang chọn.
- c) Mở 1 văn bản đã có trên máy tính.
- d) Lưu văn bản đang làm việc.

Câu trả lời: b

Câu 69: Trong Word 2010, tổ hợp phím CTRL + O dùng để:

- a) Tạo mới 1 văn bản.
- b) Đóng văn bản đang làm việc.
- c) Mở 1 văn bản đã có trên máy tính.
- d) Lưu văn bản đang làm việc.

Câu trả lời: c

Câu 70: Trong Word 2010, tổ hợp phím Ctrl - H dùng để:

- a) Tạo tệp văn bản mới
- b) Mở hộp thoại Find and Replace.
- c) Định dạng chữ hoa
- d) Lưu tệp văn bản vào đĩa

Câu trả lời: b

Câu 71: Trong Word 2010, tổ hợp phím nào cho phép ngay lập tức đưa con trỏ về đầu văn bản:

- a) Shift+Home
- b) Atl+Home
- c) Ctrl+Home
- d) Ctrl+Alt+Home

Câu trả lời: c

Câu 72: Trong Word 2010, tổ hợp phím nào sau đây dùng để tăng kích cỡ của font chữ:

- a) Ctrl + S
- b) Ctrl + [
- c) Home + L
- d) Ctrl +]

Câu trả lời: d

Câu 73: Trong Word 2010, để chèn công thức toán học bạn sử dụng chức năng:

- a) Insert - Symbols - Equation
- b) Home - Symbols - Equation
- c) Insert - Symbols - Symbol
- d) Home - Font - Equation

Câu trả lời: a

Câu 74: Trong Word 2010, để chèn một Textbox trong văn bản bạn sử dụng:

- a) Insert - Illustrations - Text Box
- b) Insert - Text - Text Box

- c) Home - Font - Text Box
 - d) Home - Paragraph - Text Box
- Câu trả lời: b

Câu 75: Trong Word 2010, để chọn khối toàn bộ nội dung văn bản. Bạn thực hiện:

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + A.
- b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + F.
- c) File - Editing - Select - Select All.
- d) View - Select All.

Câu trả lời: a

Câu 76: Trong Word 2010, để chuyển sang trang giấy ngang bạn sử dụng:

- a) Home - Paragraph - Line spacing - Exactly - Ok
- b) Insert - Header & Footer - Page number - Format Page number - Ok
- c) Page layout - Page Borders - Format Page number - Ok
- d) Page layout - Page Setup - Orientation - Landscape

Câu trả lời: d

Câu 77: Trong Word 2010, để chuyển đổi từ chữ thường sang chữ Hoa và ngược lại bạn sử dụng:

- a) ALT + S
- b) Shift + F1
- c) Shift + F2
- d) Shift + F3

Câu trả lời: d

Câu 78: Trong Word 2010, để sử dụng chức năng tìm và thay thế nội dung văn bản, bạn thực hiện:

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + H.
- b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + F.
- c) Home - Editing - Replace.
- d) Home - Editing - Search.

Câu trả lời: b

Câu 79: Trong Word 2010, để sử dụng Tab trong Table bạn sử dụng:

- a) Ctrl + Tab
- b) Tab
- c) Shift + Tab

- d) Alt + Tab
- Câu trả lời: a

Câu 80: Trong Word 2010, để thiết lập Font chữ mặc định khi khởi động bạn sử dụng:

- a) Home - Format Font - chọn Font chữ cần cài mặc định - Set as default - All document
- b) Home - Styles - Heading 1 - Set as default - All document
- c) Home - Format Paragraph - Set as default - Ok
- d) Home - Editing - Find - Go to - Page - Ok

Câu trả lời: a

Câu 81: Trong Word 2010, để xác định khoảng cách và vị trí giữa các đoạn, bạn sử dụng:

- a) Home/Paragraph/Before hoặc After
- b) Home/Font/ Character Spacing
- c) Home/Paragraph/ Line Spacing
- d) Home/Paragraph/ Alignment

Câu trả lời: a

Câu 82: Trong Word, công cụ "Format Painter" dùng để:

- a) Sao chép nội dung văn bản
- b) Canh lề văn bản
- c) Sao chép định dạng
- d) Mở văn bản đã có

Câu trả lời: c

Câu 83: Trong Word, muốn chèn hình ảnh cho văn bản bạn thực hiện:

- a) Insert - Picture
- b) Home - Shading
- c) Page Layout - Page Color
- d) View - Zoom

Câu trả lời: a

Câu 84: Trong Word, muốn chia cột cho văn bản bạn thực hiện:

- a) Insert - Columns
- b) Home - Columns
- c) Page Layout - Columns
- d) View - Columns

Câu trả lời: c

Câu 85: Trong Word, muốn tạo chữ rơi cho văn bản bạn thực hiện:

- a) Insert - Dropcap
- b) Home - Dropcap
- c) Page Layout - Dropcap
- d) View - Dropcap

Câu trả lời: a

Câu 86: Trong Word, muốn định dạng màu nền cho một đoạn văn bản bạn chọn:

- a) Shading
- b) Clip Art
- c) Word Art
- d) Border

Câu trả lời: d

Câu 87: Trong Word, muốn định dạng đường kẻ khung cho một đoạn văn bản bạn chọn:

- a) Picture
- b) Clip Art
- c) Word Art
- d) Border

Câu trả lời: d

Câu 88: Trong Word, phát biểu nào sau đây là sai:

- a) Bấm Ctrl + C tương đương với nút Copy trên Home
- b) Bấm Ctrl + V tương đương với nút Paste trên Home
- c) Bấm Ctrl + P tương đương với nút Print trên Home
- d) Bấm Ctrl + X tương đương với nút Cut trên Home

Câu trả lời: c

Câu 89: Trong Word, phím tắt nào sau đây để định dạng chữ in nghiêng:

- a) CTRL+I
- b) CTRL+B
- c) CTRL+L
- d) CTRL+R

Câu trả lời: a

Câu 90: Trong Word, tổ hợp phím nào cho phép đưa con trỏ về cuối văn bản:

- a) Shift + End

- b) Alt + End
- c) Ctrl + End
- d) Ctrl + Alt + End

Câu trả lời: c

Câu 91: Trong Word, để chèn một Textbox bạn sử dụng:

- a) Insert - Textbox
- b) Insert - Shapes - Textbox
- c) Insert - Textbox hoặc Insert Shapes - Textbox.
- d) Insert Textbox.

Câu trả lời: c

Câu 92: Trong Word, để hiển thị thanh thước bạn chọn:

- a) View - Ruler
- b) Insert - Ruler
- c) Bấm biểu tượng (View Ruler) ở trên thanh cuộn dọc.
- d) Format - Ruler.

Câu trả lời: a

Câu 93: Trong Word, để mở 1 tập tin bạn dùng lệnh hay phím tắt nào sau đây:

- a) Ctrl+O
- b) Ctrl + S
- c) File - New
- d) Ctrl+N

Câu trả lời: a

Câu 94: Trong Word, để soạn thảo một công thức toán học phức tạp, bạn thường dùng công cụ:

- a) Microsoft Equation
- b) Organization Art
- c) Organization Chart
- d) Word Art

Câu trả lời: a

Câu 95: Trong Word, để thay đổi hướng trang giấy in bạn chọn thẻ Page Layout - Page Setup rồi chọn lệnh:

- a) Orientation
- b) Size
- c) Margins
- d) Breaks

Câu trả lời: a

Câu 96: Để chèn dấu ngắt trang trong Word 2010 :

- a) Insert - Picture
- b) Page Layout - Page Setup – Breaks - Page
- c) Insert - Page number
- d) Insert - Date and Time

Câu trả lời: b

Câu 97: Để chèn một chữ nghệ thuật vào văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert - Text - QuickPart
- b) Insert - Illustrations - ClipArt
- c) Insert - Text - WordArt
- d) Insert - Illustrations - SmartArt

Câu trả lời: c

Câu 98: Để giãn khoảng cách giữa các dòng là 1.5 line trong một đoạn, bạn sử dụng:

- a) Nhấn Ctrl + 5 tại dòng đó
- b) Home - Paragraph - Line and Paragraph Spacing
- c) Nhấn Ctrl+Shift+5 tại dòng đó
- d) Format - Paragraph - line spacing

Câu trả lời: a

Câu 99: Để lựa chọn toàn bộ một ô trong bảng, bạn sẽ

- a) Nhấn đúp chuột vào ô đó
- b) Bôi đen văn bản đang có trong ô đó
- c) Nhấn chuột ở vị trí góc trái dưới của ô đó
- d) Nhấn chuột ở bên trên ô đó

Câu trả lời: c

Câu 100: Để tạo chỉ số dưới như ví dụ bạn bấm tổ hợp phím nào?

- a) Bấm Ctrl + Alt +
- b) Bấm Ctrl + Shift +
- c) Bấm Ctrl +
- d) Bấm Alt + Shift +

Câu trả lời: c

Câu 101: Để tạo một bảng biểu, bạn sử dụng:

- a) Insert - Tables - Table - Insert Table
- b) Insert - Text - Table - Insert Table
- c) Format - Tables - Table - Insert Table
- d) Insert - Text - Insert Table

Câu trả lời: a

Câu 102: Để tắt tính năng kiểm tra lỗi chính tả trong word 2010 ta chọn?

- a) File – options – proofing - bỏ chọn check spelling as you type
- b) File-ptions-save-when correcting spelling and grammar in word
- c) File - options - add-ins - when correcting spelling and grammar in word
- d) File – options – advanced - typing replaces selected text

Câu trả lời: a

Câu 103: Để tô màu và đóng khung cho đoạn văn bản ta chọn công cụ:

- a) Border and shading
- b) Paragraph
- c) Page setup
- d) Styles

Câu trả lời: a

MODULE 04 (MÃ IU04)
SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN

Câu 1: Bạn đã nhập số 15 vào ô C6. Bạn nhấn vào nút nào để có thể ô C6 có giá trị là \$15

- a) Vào thực đơn Format - Cells - Number - Scientific
- b) Vào thực đơn Format - Cells - Alignment - Accounting
- c) Chọn ô C6 rồi nhấn chuột vào nút \$ trên thanh công cụ
- d) Vào thực đơn Format - Cells – Border.

Câu trả lời: c

Câu 2: Biểu thức =Sum(4,6,-2,9, A) trả lại kết quả là bao nhiêu?, bạn sử dụng lựa chọn nào:

- a) 5
- b) 17
- c) #Name?
- d) #Value!

Câu trả lời: c

Câu 3: Biểu thức sau =AND(5>4, 6<9, 2<1, 10>7, OR(2<1,3>2)) cho kết quả là:

- a) True
- b) False
- c) #Name?
- d) #Value!

Câu trả lời: b

Câu 4: Biểu thức sau cho kết quả là bao nhiêu nếu DTB = 9 và HK loại C (trong đó DTB: Điểm trung bình, HK: Hạnh kiểm) =If(OR(DTB>=8, HK=

"A"),1000,300),

bạn sử dụng lựa chọn nào:

- a) 300
- b) 1000
- c) False
- d) #Value!

Câu trả lời: b

Câu 5: Các kiểu dữ liệu thông dụng của Excel là:

- a) Kiểu chuỗi, kiểu văn bản, kiểu ngày tháng

b) Kiểu chuỗi, kiểu số, kiểu ngày tháng, kiểu công thức

c) Kiểu số, kiểu logic, kiểu ngày tháng

d) Kiểu công thức, kiểu hàm, kiểu số, kiểu ngày tháng

Câu trả lời: a

Câu 6: Các địa chỉ sau đây \$A1, B\$5, \$L9, \$DS7 là loại địa chỉ gì:

a) Địa chỉ tương đối

b) Địa chỉ hỗn hợp

c) Địa chỉ tuyệt đối

d) Địa chỉ tuyệt đối cột, tương đối dòng

Câu trả lời: b

Câu nào sau đây sai? Khi nhập dữ liệu vào bảng tính Excel thì:

a) Dữ liệu kiểu số sẽ mặc nhiên căn thẳng lề trái

b) Dữ liệu kiểu kí tự sẽ mặc nhiên căn thẳng lề trái

c) Dữ liệu kiểu thời gian sẽ mặc nhiên căn thẳng lề phải

d) Dữ liệu kiểu ngày tháng sẽ mặc nhiên căn thẳng lề phải

Câu trả lời: a

Câu 7: Cho biết công thức đúng ?

a) HLOOKUP(A7,\$I\$12:\$L\$15,2&2,FALSE)

b) HLOOKUP(A7,\$I\$12:\$L\$15,2,2,FALSE)

c) HLOOKUP(A7,\$I\$12:\$L\$15,0,2,FALSE)

d) HLOOKUP(A7,\$I\$12:\$L\$15,2,FALSE)

Câu trả lời: d

Câu 8: Cho biết kết quả của công thức = MOD(20,3):

a) 6

b) 20

c) 2

d) 6.66

Câu trả lời: c

Câu 9: Cho biết kết quả của phép tính Mod(10,3) là:

a) 1

b) 3

- c) 3.333
- d) 1.3333

Câu trả lời: a

Câu 10: Cho biết phím tắt để cố định địa chỉ ô trong công thức của Excel:

- a) F2
- b) F4
- c) F6
- d) F8

Câu trả lời: b

Câu 11: Cho biết phím tắt để sửa công thức trong Excel là:

- a) F2
- b) F4
- c) F6
- d) F8

Câu trả lời: a

Câu 12: Cho các hàm sau, hàm nào đúng:

- a) ROUND(172.55,0)
- b) 170
- c) ROUND(172.55,2)
- d) 172.6
- e) ROUND(172.55,-1)
- f) 170
- g) ROUND(172.55,-2)
- h) 180

Câu trả lời: b, d, e, f, h

Câu 13: Chọn công thức đúng?

- a) IF((C2<
- b) 8)AND(C2>5),"Khá","Tb")
- c) IF((C2<
- d) 8 & C2<5),"Khá","Tb")
- e) IF((C2<
- f) 8)OR(C2>5),"Khá","Tb","Kém")
- g) IF(AND(C2<
- h) 8, C2>5), "Khá", "Tb")

Câu trả lời: b, d, f, g, h

Câu 14: Chọn lựa nào để ẩn hiện đường lưới trong worksheet (Cho phép chọn nhiều)

- a) Không có chức năng này
- b) View tag, Show group, Gridlines
- c) Home tag, Paragraph group, No Border

- d) File tag, Options, Advanced, Display Option for this Worksheet, Show Gridlines
- Câu trả lời: b, 4

Câu 15: Công thức =Mid("Đại học khoa học tự nhiên",4,9) cho kết quả:

- a) học khoa
- b) khoa học
- c) <khoảng trắng> học khoa
- d) học kho

Câu trả lời: c

Câu 16: Công thức sau: =ROUND(136485.22,-3) sẽ cho kết quả:

- a) 136,000.22
- b) 136000
- c) 137,000.22
- d) 137000

Câu trả lời: b

Câu 17: Công thức thông báo lỗi nào sau đây cho biết người sử dụng nhập sai tên hàm hoặc chuỗi

không đặt trong cặp dấu “ ”:

- a) #Value!
- b) #REF!
- c) Name?
- d) #Div/0 !

Câu trả lời: c

Câu 18: Cửa sổ Excel thuộc loại:

- a) Cửa sổ ứng dụng
- b) Cửa sổ tư liệu.
- c) Cửa sổ thư mục.
- d) Cửa sổ windown.

Câu trả lời: a

Câu 19: Giả sử ngày hệ thống của máy tính là: 3/18/2016; Khi đó tại ô A2 gõ vào công thức =Today()-1

thì nhận được kết quả là

- a) 0
- b) #VALUE!
- c) #NAME!
- d) 3/17/2016

Câu trả lời: d

Câu 20: Giả sử ngày hệ thống của máy tính là: 7/20/2016, tại ô C2 gõ vào công thức =Today()-1

thì nhận được kết quả là:

- a) Kết quả là số 0
- b) 7/19/2016
- c) #VALUE!
- d) #####

Câu trả lời: b

Câu 21: Giả sử ô B7 chứa chuỗi “10A120225” công thức nào cho kết quả “A” (Cho phép chọn nhiều)

- a) RIGHT(LEFT(B7,3))
- b) MID(B7,3,1)
- c) LEFT(RIGHT(B7,7))
- d) RIGHT(MID(B7,3,3))

Câu trả lời: b

Câu 22: Giá trị tại ô A1: “ABC”, công thức tại ô B1: = Left(\$A1, 2). Khi copy ô B1 rồi paste vào ô B2

thì công thức tại ô B2 sẽ là

- a) Left(\$A1, 2)
- b) Left(A1, 2)
- c) Left(\$A2, 2)
- d) Left(\$A1, 3)

Câu trả lời: a, 2, 3, 4

Câu 23: Giá trị tại ô C4: “PN01”. Công thức tại ô D4: = IIF(Left(C4, 2) = “PN”, “Nhập”, “Xuất”).

Kết quả nhận được tại ô D4:

- a) Nhập
- b) Xuất
- c) NAME?
- d) #VALUE!

Câu trả lời: c

Câu 24: Hàm nào dùng để tìm kiếm trong excel 2010:

- a) Vlookup
- b) IF
- c) Left
- d) Sum

Câu trả lời: a

Câu 25: Hãy cho biết trong các địa chỉ sau, địa chỉ nào không phải là địa chỉ ô?

- a) M64572
- b) E427
- c) 68BK
- d) B527

Câu trả lời: b

Câu 26: Kết quả của công thức sau : = INT (-4.5)

- a) 2
- b) - 4
- c) -5
- d) 0.5

Câu trả lời: b

Câu 27: Kết quả trả về của công thức: =OR(2>3,4<1) sẽ là:

- a) TRUE
- b) FALSE
- c) Đúng
- d) Sai

Câu trả lời: b

Câu 28: Khi cần so sánh khác nhau thì sử dụng kí hiệu nào:

- a) #
- b) < >
- c) ><
- d) &

Câu trả lời: b

Câu 29: Khi chọn trong mục Edit/ Paste Special chỉ mục Comments dùng để:

- a) Chép định dạng
- b) Chép giá trị trong ô
- c) Chép bề rộng ô
- d) Chép ghi chú

Câu trả lời: d

Câu 30: Khi gõ công thức xong, rồi Enter, máy hiện ra #REF! có nghĩa là:

- a) Không tìm thấy tên hàm
- b) Không tìm thấy địa chỉ tham chiếu
- c) Không tìm thấy giá trị dò tìm
- d) Hàm thiếu đối số

Câu trả lời: b

Câu 31: Khi gõ xong công thức rồi ấn phím Enter, máy hiện ra #N/A có nghĩa là:

- a) Không tìm thấy tên hàm
- b) Không tham chiếu đến được
- c) Giá trị dò tìm không tồn tại
- d) Tập hợp rỗng

Câu trả lời: c

Câu 32: Khi làm việc trên MS Excel 2010 muốn chuyển từ sheet này sangsheet khác ta thực hiện:

- a) Page Up, Page Down
- b) Ctrl - Page Up, Ctrl - Page Down
- c) Ctrl - Home
- d) Ctrl - End

Câu trả lời: b

Câu 33: Khi nhập dữ liệu vào bảng tính MS Excel 2010 thì đáp án nào sau đây đúng ?

- a) Dữ liệu kiểu ký tự sẽ mặc định căn lề trái
- b) Dữ liệu kiểu số sẽ mặc định căn lề trái
- c) Dữ liệu kiểu thời gian sẽ mặc định canh lề trái
- d) Dữ liệu kiểu ngày tháng sẽ mặc định căn lề trái

Câu trả lời: a

Câu 34: Khi nhập dữ liệu vào MS Excel 2010 thì đáp án nào sau đây đúng?

- a) Dữ liệu kiểu số sẽ mặc định căn lề trái
- b) Dữ liệu kiểu chữ sẽ mặc định căn lề trái
- c) Dữ liệu kiểu ngày tháng sẽ mặc định căn lề trái
- d) Dữ liệu kiểu công thức sẽ mặc định căn giữa

Câu trả lời: b

Câu 35: Khi nhập giá trị 3+4 vào trong ô A3 của Sheet1 trong MS Excel 2010 và Enter thì nội dung hiển thị trên ô A3 là:

- a) #Name?
- b) 3+4
- c) 7
- d) Không hiển thị gì cả.

Câu trả lời: b

Câu 36: Khi ta gõ công thức : =DAY(DATEVALUE("12/15/98")) kết quả sẽ là :

- a) 12
- b) 15
- c) 98
- d) Báo lỗi vì công thức sai

Câu trả lời: d

Câu 37: Khi ta nhập công thức sau : =LEN(TRIM("ABCDEF ")), kết quả sẽ là:

- a) 9
- b) 7
- c) 6
- d) 0

Câu trả lời: c

Câu 38: Khi thực hiện công thức dò tìm ta nhận kết quả #N/A có nghĩa là:

- a) Tham chiếu không hợp lệ.
- b) Không tham chiếu đến được.
- c) Giá trị tham chiếu không tồn tại.
- d) Bảng dò chứa giá trị rỗng.

Câu trả lời: c

Câu 39: Khi thực hiện phép toán giữa 2 giá trị kiểu ngày và số sẽ cho kết quả là:

- a) Ngày
- b) Cả ngày và số
- c) Số
- d) Chuỗi

Câu trả lời: a

Câu 40: Ký tự nào sau đây không thuộc nhóm các ký tự kiểu số trong MS Excel

- a) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 + -
- b) o
- c) \$ ()
- d) % E

Câu trả lời: b

Câu 41: Lựa chọn nào là địa chỉ tuyệt đối dòng cột (Cho phép chọn nhiều)

- a) A\$25\$
- b) \$A\$25
- c) \$XF\$104
- d) \$XF104

Câu trả lời: b, 3

Câu 42: Một tập tin được lưu lên đĩa cứng với kiểu .xlsx thì gọi là gì?

- a) workbook
- b) Sheet
- c) Văn bản
- d) Thư mục

Câu trả lời: a

Câu 43: Muốn sắp xếp dữ liệu theo thứ tự tăng/giảm ta chọn lệnh:

- a) File - Sort
- b) Insert - Sort
- c) Data - Sort
- d) Insert - Table

Câu trả lời: c

Câu 44: Muốn xuống dòng trong ô dữ liệu Excel 2010 bạn chọn:

- a) Shift + Enter
- b) Alt + Enter
- c) Ctrl + Shift+ Enter
- d) Ctrl+ Enter

Câu trả lời: b

Câu 45: Ở ô B4 ta có công thức là : =B\$2*\$C3 . Khi sao chép công thức này qua ô D6 thì công thức trở thành:

- a) B\$2*\$C3
- b) D\$2*\$C5
- c) E\$2*\$C3
- d) D\$4*\$F5

Câu trả lời: b

Câu 46: Tại các ô A7, B7, C7, D7 lần lượt chứa các giá trị sau: 1001, 87, 52, 12. Nếu trong ô F7 là công thức =MAX(A7:D7) thì kết quả là:

- a) 87
- b) 12
- c) Hàm báo lỗi
- d) 1001

Câu trả lời: a

Câu 47: Tài liệu của MS Excel 2010 được lưu trên đĩa với phần mở rộng:

- a) *.xlsx
- b) .docx
- c) .bmp
- d) .jpg

Câu trả lời: a

Câu 48: Tại ô A2 có sẵn giá trị chuỗi "Tin học"; ô B2 có giá trị chuỗi "Cơ bản". Tại ô E2 gõ vào công thức =A2&B2 trả về kết quả? bạn sử dụng lựa chọn:

- a) #VALUE!
- b) Tin họcCơ bản
- c) Tin hocCơ bản
- d) Không có lựa chọn nào

Câu trả lời: b

Câu 49: Tại ô D2 có công thức =B2*C2/100. Nếu sao chép công thức đến ô G6 thì sẽ có công thức,

bạn sử dụng lựa chọn:

- a) E7*F7/100
- b) B6*C6/100
- c) E2*C2/100
- d) E6*F6/100

Câu trả lời: d

Câu 50: Tính kết quả hàm ROUND(5874.565,2) kết quả trả về là:

- a) 5874.5
- b) 5874.56
- c) 5874.57
- d) 5880.0

Câu trả lời: c

Câu 51: Trên Excel 2010, ô A1 chứa giá trị 7.5.

Ta lập công thức tại ô B1 có nội dung như sau =IF(A1>=5, "Trung Bình", IF(A1>=7, "Khá", IF(A1>=8, "Giỏi", "Xuất sắc"))) khi đó kết quả nhận được là:

- a) Giỏi.
- b) Xuất sắc.
- c) Trung Bình.
- d) Khá.

Câu trả lời: c

Câu 52: Trên thẻ Home của thanh công cụ Ribbon trong MS Excel 2010, biểu tượng (Increase Decimal) có ý nghĩa cho vùng dữ liệu được lựa chọn

- a) Tăng số lẻ thập phân và làm tròn số
- b) Giảm số lẻ thập phân và làm tròn số
- c) Làm tròn số và lấy 2 số lẻ thập phân
- d) Định dạng số theo kiểu phân lớp

Câu trả lời: c

Câu 53: Trong bảng tính Excel 2010, tại ô A2 có sẵn giá trị chuỗi 2008 ; Tại ô B2 gõ vào công thức =VALUE(A2) thì nhận được kết quả :

- a) #NAME?
- b) #VALUE!
- c) Giá trị kiểu chuỗi 2016
- d) Giá trị kiểu số 2008

Câu trả lời: d

Câu 54: Trong bảng tính Excel 2010, tại ô A2 gõ vào công thức

=IF(3>5,100,IF(5<6,200,300)) thì kết quả nhận được tại ô A2 là:

- a) 200
- b) 100
- c) 300
- d) FALSE

Câu trả lời: a

Câu 55: Trong bảng tính Excel, giao của một hàng và một cột được gọi là?

- a) Data
- b) Cell
- c) Field
- d) Formula

Câu trả lời: b

Câu 56: Trong bảng tính Excel, hàm AND có tối thiểu

- a) 3 tham số
- b) 2 tham số
- c) 1 tham số
- d) Không có tham số

Câu trả lời: d

Câu 57: Trong bảng tính Excel, hàm nào sau đây cho phép tính tổng các giá trị kiểu số thỏa một điều kiện cho trước:

- a) SUM
- b) COUNTIF
- c) COUNT
- d) SUMIF

Câu trả lời: d

Câu 58: Trong bảng tính Excel, hàm VLOOKUP, nếu không tìm thấy giá trị cần tìm thì hàm sẽ trả về giá trị

- a) N/A
- b) Null
- c) FALSE
- d) TRUE

Câu trả lời: a

Câu 59: Trong bảng tính Excel, khối ô (vùng) là tập hợp nhiều ô kế cận tạo thành hình chữ nhật.

Địa chỉ khối ô được thể hiện như câu nào sau đây là đúng?

- a) B1...H15
- b) B1:H15
- c) B1-H15
- d) B1..H15

Câu trả lời: b

Câu 60: Trong bảng tính Excel, nếu trong một ô tính có các kí hiệu #####, điều đó có nghĩa là:

- a) Chương trình bảng tính bị nhiễm virus
- b) Công thức nhập sai và Excel thông báo lỗi
- c) Hàng chứa ô đó có độ cao quá thấp nên không hiển thị hết chữ số
- d) Cột chứa ô đó có độ rộng quá hẹp nên không hiển thị hết chữ số

Câu trả lời: d

Câu 61: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có giá trị số 25; Tại ô B2 gõ vào công thức

=SQRT(A2) thì nhận được kết quả:

- a) 0
- b) 5
- c) #VALUE!
- d) #NAME!

Câu trả lời: b

Câu 62: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có sẵn dãy ký tự "TINHOC" ;
Tại ô B2 gõ vào công thức = VALUE(A2) thì nhận được kết quả:

- a) Tinhoc
- b) VALUE!
- c) TINHOC
- d) 6

Câu trả lời: b

Câu 63: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có sẵn dữ liệu là dãy ký tự "Tin học van phong" ;

Tại ô B2 gõ vào công thức =PROPER(A2) thì nhận được kết quả:

- a) Tin học van phong
- b) tin học van phong
- c) TIN HOC VAN PHONG
- d) Tin Hoc Van Phong

Câu trả lời: d

Câu 64: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có sẵn dữ liệu là dãy ký tự "Tin học văn phòng";

Tại ô B2 gõ vào công thức =LOWER(A2) thì nhận được kết quả?

- a) TIN HỌC VĂN PHÒNG
- b) Tin học văn phòng
- c) tin học văn phòng
- d) Tin Học Văn Phòng

Câu trả lời: c

Câu 65: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có sẵn giá trị chuỗi "Tin học";
Ô B2 có giá trị số 2008. Tại ô C2 gõ vào công thức =A2+B2 thì nhận được kết quả:

- a) VALUE!
- b) Tin học
- c) 2008
- d) Tin học2008

Câu trả lời: a

Câu 66: Trong bảng tính Excel, tại ô A2 có sẵn giá trị số không (0);

Tại ô B2 gõ vào công thức =5/A2 thì nhận được kết quả:

- a) 5
- b) 0
- c) DIV/0!
- d) #VALUE!

Câu trả lời: c

Câu 67: Trong bảng tính MS Excel 2010, công thức =Mod(25,5) cho kết quả nào?

- a) 0
- b) 6
- c) 4
- d) 3

Câu trả lời: a

Câu 68: Trong bảng tính MS Excel 2010, công thức =Mod(26,7) cho kết quả:

- a) 5
- b) 6
- c) 4
- d) 3

Câu trả lời: a

Câu 69: Trong bảng tính MS Excel 2010, để ẩn cột, ta thực hiện:

- a) Thẻ Home - Cells - Format - Hide&Unhide - Hide Columns
- b) Thẻ Data - Cells - Format - Hide&Unhide - Hide Columns
- c) Thẻ Formulas - Cells - Format - Hide&Unhide - Hide Columns
- d) Thẻ View - Cells - Format - Hide&Unhide - Hide Columns.

Câu trả lời: a

Câu 70: Trong bảng tính MS Excel 2010, để chèn chữ mỹ thuật, ta thực hiện:

- a) Thẻ Formulas - Picture
- b) Thẻ Data - Picture
- c) Thẻ Insert - Word Art
- d) Thẻ Review - Picture

Câu trả lời: c

Câu 71: Trong bảng tính MS Excel 2010, để chèn hình ảnh, ta thực hiện:

- a) Thẻ Formulas - Picture

- b) Thẻ Data - Picture
- c) Thẻ Insert - Picture
- d) Thẻ Review - Picture

Câu trả lời: c

Câu 72: Trong bảng tính MS Excel 2010, để cố định hàng hoặc cột trong bảng tính, ta đánh dấu hàng hoặc cột, rồi chọn:

- a) Thẻ View - Freeze Panes
- b) Thẻ Review - Freeze Panes mited
- c) Thẻ Page Layout - Freeze Panes
- d) Thẻ Home - Freeze Panes

Câu trả lời: a

Câu 73: Trong bảng tính MS Excel 2010, để gom 2 ô thành 1 ô, ta thực hiện thế nào?

- a) Thẻ Home - Merge & center
- b) Thẻ Home - Format as table
- c) Thẻ Home - Wrap text
- d) Thẻ Home - Conditional formatting

Câu trả lời: a

Câu 74: Trong bảng tính MS Excel 2010, để tách dữ liệu trong một ô thành hai hoặc nhiều ô, ta thực hiện:

- a) Thẻ Data - Text to Columns - Delimited
- b) Thẻ Insert - Text to Columns - Delimited
- c) Thẻ Home - Text to Columns - Delimited
- d) Thẻ Fomulas - Text to Columns - Delimited.

Câu trả lời: a

Câu 75: Trong các dạng địa chỉ sau đây, địa chỉ nào là địa chỉ tuyệt đối cột, tương đối dòng:

- a) B\$1:\$10\$D
- b) B\$1
- c) \$B1:\$D10
- d) \$B\$1:\$D\$10

Câu trả lời: c

Câu 76: Trong các dạng địa chỉ sau đây, địa chỉ nào là địa chỉ tuyệt đối:

- a) B\$1: D\$10
- b) \$B1:\$D10
- c) \$B\$1:\$D\$10
- d) B\$1\$:D\$10\$

Câu trả lời: c

Câu 77: Trong các dạng địa chỉ sau đây, địa chỉ nào là địa chỉ tuyệt đối?

- a) B\$1\$10\$D
- b) B\$1
- c) \$B1:\$D10
- d) \$B\$1:\$D\$10

Câu trả lời: d

Câu 78: Trong Excel 2010, giá trị trả về của công thức =LEN("TTTH DH KHTN TPHCM") là:

- a) 15
- b) 16
- c) 17
- d) 18

Câu trả lời: d

Câu 79: Trong Excel 2010, ô A1 chứa giá trị 15, B1 chứa giá trị 0. Tại D1 ta lập công thức = A1/B1 thì nhận được kết quả:

- a) 0
- b) DIV/0 !
- c) #VALUE!
- d) 15

Câu trả lời: b

Câu 80: Trong Excel 2010, ô A1 chứa nội dung "TTTH ĐHKHTN". Khi thực hiện công thức = LEN(A1) thì giá trị trả về là giá trị:

- a) 6
- b) 11
- c) 5
- d) 0

Câu trả lời: b

Câu 81: Trong Excel 2010, tổ hợp phím nào thực hiện việc tạo mới một bảng tính:

- a) Shift + Ctrl + N
- b) Ctrl + N
- c) Ctrl + A
- d) Ctrl + O

Câu trả lời: b

Câu 82: Trong Excel 2010, để lưu tập tin đang mở dưới một tên khác, ta chọn:

- a) File - Save As
- b) File - Save
- c) File - New
- d) Edit - Replace

Câu trả lời: a

Câu 83: Trong Excel cho các giá trị như sau: ô A4 = 4, ô A2 = 5, ô A3 = 6, ô A7 = 7 tại vị trí ô B2 lập công thức B2 = Sum(A4,A2,Count(A3,A4)) cho biết kết quả ô B2 sau khi Enter:

- a) 10
- b) 9
- c) 11
- d) Lỗi

Câu trả lời: c

Câu 84: Trong Excel công thức =COUNTA(10,"C",15) cho kết quả là:

- a) Báo lỗi
- b) 1
- c) 2
- d) 3

Câu trả lời: d

Câu 85: Trong Excel khi viết sai tên hàm sẽ xuất hiện:

- a) #N/A!
- b) #DIV/0!
- c) #VALUE!
- d) #NAME?

Câu trả lời: d

Câu 86: Trong Excel ta gõ công thức tại ô B1 là: =AVERAGE(3,4,5,6) thì nhận được kết quả:

- a) 3
- b) 6
- c) 18
- d) 4.5

Câu trả lời: d

Câu 87: Trong Excel ta gõ công thức tại ô B1 là: =MAX(12,3,9,15,8) thì nhận được kết quả:

- a) 15
- b) 3

- c) 20
- d) 5

Câu trả lời: a

Câu 88: Trong Excel ta gõ công thức tại ô B1 là: =MOD(20,3) thì nhận được kết quả:

- a) 2
- b) 1
- c) 0
- d) 20

Câu trả lời: a

Câu 89: Trong Excel tại ô \$A\$4 (A4) dấu \$ có ý nghĩa:

- a) Cố định ô A4
- b) Định dạng ô A4
- c) Được quyền chỉnh sửa ô A4
- d) Không được xóa ô A4

Câu trả lời: a

Câu 90: Trong Excel tại ô A1 = 5. Hãy cho biết kết quả công thức tại ô B1=A1/0

- a) 5
- b) 10
- c) DIV/0
- d) #Value!

Câu trả lời: c

Câu 91: Trong Excel tại ô A1 chứa chuỗi TINHOC. Ta gõ công thức tại ô B1 là:

=LEFT(A1,3) thì nhận được kết quả:

- a) !INH
- b) TIN
- c) HOC
- d) NHO

Câu trả lời: b

Câu 92: Trong Excel tại ô A1 chứa chuỗi TINHOC. Ta gõ công thức tại ô B1 là:

=MID(A1,2,3) thì nhận được kết quả:

- a) INH
- b) TIN
- c) HOC
- d) NHO

Câu trả lời: a

Câu 93: Trong Excel tại ô A1 chứa chuỗi TINHOC. Ta gõ công thức tại ô B1 là:

=RIGHT(A1,3) thì nhận được kết quả:

- a) INH
- b) TIN
- c) HOC
- d) NHO

Câu trả lời: c

Câu 94: Trong Excel để cài đặt Font chữ mặc định Excel 2010 ta sử dụng:

- a) File - Options - General - Chọn Font chữ cần cài đặt
- b) Home - Excel Options - Popular- Chọn Font chữ cần cài đặt
- c) File - Options - Display - Chọn Font chữ cần cài đặt
- d) Home - Format Font - Protection - Chọn Font chữ cần cài đặt

Câu trả lời: b

Câu 95: Trong Excel để rút trích dữ liệu ta vào chức năng:

- a) Data - Sort & Filter - Advanced
- b) Data - Sort & Filter - Filter
- c) Data - Data tools - Data validation
- d) Data - Data tools - Consolidate

Câu trả lời: b

Câu 96: Trong Excel để xóa dữ liệu trong một ô, ta chọn ô cần xóa và thực hiện thao tác :

- a) Edit /Clear / Contents Del
- b) Edit / Clear / All
- c) Nhấn phím Insert
- d) Nhấn phím Delete

Câu trả lời: d

Câu 97: Trong Excel, các ô có chứa giá trị lần lượt : A1="X", A2="01", A3="02",A4="03".

Hãy cho biết kết quả công thức tại ô B1=AVERAGE(A2:A4)

- a) 6
- b) 4
- c) 9
- d) DIV/0!

Câu trả lời: d

Câu 98: Trong Excel, giá trị trả về của công thức =LEN("TRUNG TAM TIN HOC") là:

- a) 15
- b) 16
- c) 17
- d) 18

Câu trả lời: b

Câu 99: Trong Excel, ô A1 chứa giá trị 8, công thức

=IF(A1>=5, "TB", IF(A1>=7, "Khá", IF(A1>=8, "Giỏi", "Xuất sắc"))) trả về kết quả bao nhiêu?

- a) Khá
- b) Giỏi
- c) Xuất sắc
- d) TB

Câu trả lời: d

Câu 100: Trong Excel, ô A1 chứa giá trị ngày tháng năm: 22/05/2016. Khi thực hiện công thức = Day(A1) thì giá trị trả về là giá trị nào:

- a) 5
- b) #VALUE!
- c) #NAME?
- d) 22

Câu trả lời: d

Câu 101: Trong Excel, tại ô A2 có giá trị là số 10 ; ô B2 có giá trị là số c) Tại ô C2 gõ công thức =MOD(A2,B2) thì nhận được kết quả :

- a) 10
- b) 3
- c) #Value
- d) 1

Câu trả lời: d

Câu 102: Trong Excel, để chuyển con trỏ về ô đầu tiên (ô A1) của bảng tính bạn sử dụng tổ hợp phím:

- a) Shift + Home
- b) Alt + Home
- c) Ctrl + Home

d) Shift + Ctrl + Home

Câu trả lời: c

Câu 103: Trong Excel, để lưu tập tin đang mở với một tên mới hoặc một nơi khác, ta chọn:

a) File - Save As

b) File - Save

c) File - New

d) Edit - Replace

Câu trả lời: a

Câu 104: Trong Excel, để mở một tập tin Excel đã có, ta sử dụng tổ hợp phím:

a) Ctrl + O

b) Ctrl + F

c) Alt + F

d) Alt + O

Câu trả lời: a

Câu 105: Trong Excel, để tạo đồ thị ta vào:

a) Insert - Charts - chọn mẫu đồ thị cần tạo.

b) Insert - Illustration - Chart

c) Insert - Text - Chart

d) Insert - Pages - Chart

Câu trả lời: a

Câu 106: Trong Excel, để định dạng chữ đậm cho dữ liệu, ta dùng tổ hợp phím:

a) Ctrl + A

b) Ctrl + B

c) Ctrl + C

d) Ctrl + D

Câu trả lời: b

Câu 107: Trong khi làm việc với Excel, để nhập vào công thức tính toán cho một ô, trước hết ta phải gõ:

a) Dấu chấm hỏi (?)

b) Dấu bằng =

c) ()

d) Dấu hai chấm (:)

e) Dấu đô la (\$)

Câu trả lời: b, c

Câu 108: Trong MS Excel 2010 để đổi tên 1 sheet ta thực hiện thế nào?

a) Nhấn F2

b) Click chuột phải vào sheet cần đổi tên - Chọn Rename - Gõ tên mới vào

c) Gõ tên mới vào

d) Click trái vào Sheet chọn Rename.

Câu trả lời: b

Câu 109: Trong MS Excel 2010, công thức nào sau đây là đúng?

a) VLOOKUP(A2,\$A\$5,\$D\$8,3,0)

b) VLOOKUP(A2,\$A\$10:\$D\$15,3,0)

c) VLOOKUP(A2,A3,\$A\$10:\$D\$15,3,)

d) VLOOKUP(A2,\$A\$5:\$D\$8,3,2,0)

Câu trả lời: a, 2, 3, 4

Câu 110: Trong MS Excel 2010, giá trị trả về công thức =LEN("ĐH KHTN") là bao nhiêu?

a) 7

b) 6

c) 5

d) 4

Câu trả lời: a

Câu 111: Trong MS Excel 2010, hàm Today() trả về:

a) Số ngày trong tháng

b) Số tháng trong năm

c) Ngày hiện hành của hệ thống

d) Số giờ trong ngày

Câu trả lời: c

Câu 112: Trong MS Excel 2010, khi nhập liệu thì giá trị nào sau đây được hiểu là dữ liệu dạng chuỗi:

a) 123

b) -123

c) 2000

d) 20/20/1990

Câu trả lời: d

Câu 113: Trong MS Excel 2010, tổ hợp phím nào được dùng để lưu file:

a) Ctrl + O

b) Ctrl + P

c) Ctrl + S

d) Ctrl + N

Câu trả lời: c

Câu 114: Trong MS Excelm 2010, khi nhập liệu thì giá trị nào sau đây được hiểu là dữ liệu dạng chuỗi:

- a) 0001
- b) -123
- c) 2000
- d) 20/20/1990

Câu trả lời: d

Câu 115: Trong ô D1 có công thức =A1+B1 vậy khi sao chép công thức này đến ô E3 thì công thức sẽ là

- a) B3+D3
- b) B2+C2
- c) B4+C4
- d) B3+C3

Câu trả lời: d

Câu 116: Đáp án nào sau đây đúng? Khi nhập dữ liệu vào bảng tính Excel thì:

- a) Dữ liệu kiểu ký tự sẽ mặc định căn lề trái
- b) Dữ liệu kiểu số sẽ mặc định căn lề trái
- c) Dữ liệu kiểu thời gian sẽ mặc định căn lề trái.
- d) Dữ liệu kiểu ngày tháng sẽ mặc định căn lề trái.

Câu trả lời: a

Câu 117: Để chọn toàn bộ các ô trên bảng tính bằng tổ hợp phím bạn chọn:

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + A
- b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + All
- c) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt +Space
- d) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + S

Câu trả lời: a

Câu 118: Để lưu một sổ bảng tính đang mở dưới một tên khác, bạn vào thực đơn lệnh File, chọn lệnh:

- a) Open

- b) Save

- c) Save As

- d) Send To

Câu trả lời: c

Câu 119: Để thể hiện nội dung chữ trong 1 ô thành nhiều dòng, ta dùng chức năng

- a) Home – Alignment - Wrap Text
- b) Home – Alignment - Shrink to Fit
- c) Home – Alignment - Merge Cells
- d) Home – Aligment - Context

Câu trả lời: a

Câu 120: Để tính tuổi của một người sinh ngày 24/11/1983 biết ngày sinh được nhập ở ô A2, ta sẽ gõ công thức:

- a) YEAR(TIMEVALUE(A2))
- b) YEAR(TODAY()) - YEAR(A2)
- c) YEAR(DAY()) - YEAR(A2)
- d) YEAR(TODAY()) - A2

Câu trả lời: a, 2, 3, 4

Câu 121: Để đóng (tắt) một sổ bảng tính (workbook) đang mở mà không đóng chương trình MS Excel, bạn sử dụng cách nào trong số các cách dưới đây?

- a) Vào thực đơn lệnh File, chọn lệnh Close
- b) Vào thực đơn lệnh File, chọn lệnh Exit
- c) Vào thực đơn lệnh File, chọn lệnh Quit
- d) Nhấn chuột vào biểu tượng đóng (x) ở góc phải trên cùng của cửa sổ.

Câu trả lời: a

Câu 122: Địa chỉ B\$3 là địa chỉ

- a) Tương đối
- b) Tuyệt đối
- c) Hỗn hợp
- d) Biểu diễn sai

Câu trả lời: c

MODULE 05 (MÃ IU05)
SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN

Câu 1: Biểu tượng tác động trên đối tượng để

- a) Xoay ngang (Horizontal) hoặc xoay đứng (Staked)
- b) Tạo Drop Cap
- c) Kéo dẫn ký tự
- d) Tăng chiều cao ký tự

Câu trả lời: a

Câu 2: Cách tạo liên kết trong Powerpoint ta làm như thế nào?

- a) Home - Links - Hyperlink
- b) Design - Links - Hyperlink
- c) Transitions - Links - Hyperlink
- d) Insert - Links - Hyperlink

Câu trả lời: d

Câu 3: Chế độ View nào giúp ta làm việc tốt nhất với các chuyển cảnh khi thiết kế (Slide transitions) ?

- a) Reading View.
- b) Slide Show.
- c) Notes Pages.
- d) Normal.

Câu trả lời: d

Câu 4: Cho biết nhóm hiệu ứng “Emphasis” trong PowerPoint 2010 dùng để:

- a) Làm đối tượng biến mất
- b) Nhấn mạnh đối tượng
- c) Làm đối tượng chuyển vị trí trên slide
- d) Làm xuất hiện đối tượng

Câu trả lời: b

Câu 5: Chọn lựa nào trong ứng dụng PowerPoint 2010 dùng để ẩn hiện Slide kết thúc nền màu đen

- a) File - Options - Advanced - Slide Show - chọn hoặc bỏ chọn dòng End with black slide
- b) File - Options - Advanced - Display - chọn hoặc bỏ chọn Show all windows in the Taskbar
- c) File - Options - Advanced - General - chọn hoặc bỏ chọn dòng Show add-in user interface errors

- d) File - Options - Advanced - Editing options - chọn hoặc bỏ chọn Allow text to be dragged and dropped

Câu trả lời: a

Câu 6: Chọn phát biểu sai:

- a) Khi tạo hiệu ứng động cho một khối văn bản ta có thể cho xuất hiện lần lượt từng từ trong khối văn bản khi trình chiếu
- b) Không thể loại bỏ hiệu ứng chuyển trang trong bài trình diễn
- c) Có thể thực hiện hiệu ứng chuyển trang cho 1 slide bất kỳ trong bài trình diễn
- d) Có thể thực hiện hiệu ứng chuyển trang cho tất cả các slide trong bài trình diễn

Câu trả lời: b

Câu 7: Chức năng Animations - Timing - Delay trong Powerpoint 2010 dùng để:

- a) Thiết lập thời gian chờ trước khi slide được trình chiếu
- b) Thiết lập thời gian chờ trước khi hiệu ứng bắt đầu
- c) Thiết lập thời gian hoạt động cho tất cả các hiệu ứng
- d) Thiết lập thời gian hoạt động cho tất cả các Slide

Câu trả lời: b

Câu 8: Chức năng Animations – Timing - Delay dùng để:

- a) Thiết lập thời gian chờ trước khi slide được trình chiếu
- b) Thiết lập thời gian chờ trước khi hiệu ứng bắt đầu
- c) Thiết lập thời gian hoạt động cho tất cả các hiệu ứng
- d) Thiết lập thời gian chờ trước khi chuyển sang slide khác

Câu trả lời: b

Câu 9: Chức năng nhóm Home - Slides - Layout trong Powerpoint 2010 dùng để:

- a) Chèn một loại hộp văn bản mới vào Slide
- b) Thay đổi màu nền cho Slide

c) Thay đổi cách bố cục của các đối tượng trên Slide

d) Chèn hình ảnh vào Slide

Câu trả lời: c

Câu 10: Chức năng Slide color scheme trong Powerpoint 2010 là gì?

a) Bộ màu chuẩn của power point

b) Màu nền

c) Chèn màu vào các slide

d) Tên của một slide mới

Câu trả lời: a

Câu 11: Khi gán 1 hiệu ứng loại “Exit” cho đối tượng A trên slide, lúc mới trình chiếu chưa thao tác gì cả thì:

a) Đối tượng A không xuất hiện

b) Đối tượng A đã xuất hiện

c) Đối tượng A xuất hiện và biến mất

d) Đối tượng A không biến mất

Câu trả lời: c

Câu 12: Khi muốn chèn âm thanh đi kèm hiệu ứng cho đối tượng (văn bản, hình ảnh,...) trong cửa sổ Animation Pane, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Chọn đối tượng- Insert - Media - Video

b) Chọn đối tượng- Effect Options - Sound

c) Chọn đối tượng- Insert - Media - Audio

d) Chọn đối tượng-Transitions- Sound

Câu trả lời: d

Câu 13: Khi muốn thiết lập thêm hiệu ứng cho đối tượng (văn bản, hình ảnh,...), bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Animations - Advanced Animation - Animation Painter

b) Animations - Animation

c) Animations - Advanced Animation - Animation Pane

d) Animations - Advanced Animation - Add Animations

Câu trả lời: d

Câu 14: Khi thiết kế các Slide, sử dụng Home - Slides - New Slide có ý nghĩa gì ?

a) Chèn thêm một slide mới vào ngay trước slide hiện hành

b) Chèn thêm một slide mới vào ngay sau slide hiện hành

c) Chèn thêm một slide mới vào ngay sau slide cuối cùng

d) Chèn thêm một slide mới vào ngay trước slide đầu tiên

Câu trả lời: b

Câu 15: Khi thiết kế Slide với PowerPoint 2010, muốn thay đổi mẫu nền thiết kế của Slide, ta thực hiện:

a) Design - Themes ...

b) Design - Background.

c) Insert - Slide Design ...

d) Slide Show - Themes.

Câu trả lời: b

Câu 16: Khi đang làm việc ở chế độ thiết kế với Powerpoint, muốn thay đổi lại bố cục trình bày

(văn bản, hình ảnh, biểu đồ ...) của Slide, ta thực hiện thực hiện :

a) Format - Slides - Slide Layout ...

b) View - Slides - Slide Layout ...

c) File - Slide Layout ...

d) Home - Slides - Layout ...

Câu trả lời: d

Câu 17: Khi đang thiết kế các Slide trên PowerPoint, muốn trình chiếu, ta thực hiện :

a) Slide Show - Start Slide Show.

b) Slide Show - Start Slide Show - Custom Slide Show ...

c) Slide Show - View Show.

d) Slide Show - Start Slide Show - From Beginning.

Câu trả lời: d

Câu 18: Khi đang trình chiếu muốn chuyển từ Slide hiện hành đến Slide kế tiếp bạn chọn:

a) Nhấn phím Enter

b) Nhấn Phím Shift

c) Nhấn Ctrl

d) Không thể thực hiện được
Câu trả lời: a

Câu 19: Lệnh nào sau đây không khởi động Powerpoint:

- a) Start - All Programs - Microsoft Office - Microsoft Powerpoint
- b) Start - Run – gõ Powerpnt.exe - nhấn Enter
- c) Start – Search - For files and Folders
- d) Kích đúp chuột vào biểu tượng Microsoft Powerpoint trên màn hình Desktop

Câu trả lời: c

Câu 20: Loại hiệu ứng “Entrance” dùng để:

- a) Làm đối tượng biến mất
- b) Làm xuất hiện đối tượng
- c) Làm đối tượng chuyển vị trí trên slide
- d) Nhấn mạnh đối tượng

Câu trả lời: b

Câu 21: Lựa chọn nào không là kiểu của tập tin PowerPoint 2010

- a) .pptx
- b) .ppsx
- c) .ptp
- d) .potx

Câu trả lời: c

Câu 22: Lựa chọn nào là sai trong các lựa chọn sau:

- a) Trong Powerpoint 2010 có thể Insert vào tập tin Phim
- b) Trong Powerpoint 2010 có thể Insert vào tập tin Nhạc
- c) Trong Powerpoint 2010 có thể Insert vào tập tin Hình ảnh
- d) Trong Powerpoint 2010 không thể Insert được bất kỳ tập tin nào

Câu trả lời: d

Câu 23: Một đối tượng trong Powerpoint có thể có bao nhiêu hiệu ứng

- a) Tối đa là 3 hiệu ứng
- b) Không có hiệu ứng nào cả
- c) Rất nhiều hiệu ứng tùy người dùng chọn
- d) Chỉ có 1 hiệu ứng

Câu trả lời: c

Câu 24: Muốn áp dụng một hiệu ứng Transition cho tất cả các Slide trong một tập tin trình chiếu bạn chọn:

- a) Chọn Slide đầu tiên, chọn một hiệu ứng Transition bất kỳ
- b) Không thể thực hiện được
- c) Chọn một hiệu ứng Transition bất kỳ, trong nhóm Timing chọn Apply To All
- d) Chọn Slide cuối cùng, chọn một hiệu ứng Transition bất kỳ

Câu trả lời: c

Câu 25: Muốn dùng một hình ảnh nào đó trong đĩa làm nền cho các Slide trong giáo án điện tử, sau khi chọn Design - Background Styles - Format Background - Fill ta chọn:

- a) Solid fill
- b) Gradient fill
- c) Picture or texture fill
- d) Pattern fill

Câu trả lời: c

Câu 26: Muốn mở một tập tin đã tồn tại trên đĩa ngay sau khi khởi động Powerpoint ta nhấn tổ hợp phím?

- a) Ctrl+X
- b) Ctrl+O
- c) Ctrl+P
- d) Ctrl+Q

Câu trả lời: b

Câu 27: Muốn mở một tập tin đã tồn tại trên đĩa, sau khi khởi động PowerPoint ta nhấn tổ hợp phím

- a) Ctrl + O
- b) Ctrl + N
- c) Ctrl + S
- d) Ctrl + C

Câu trả lời: a

Câu 28: Muốn xóa một slide khỏi File ta phải:

- a) Chọn Slide cần xóa nhấn phím Delete
- b) Nhấn mouse trái vào Slide muốn xóa chọn Delete slide

c) Chọn tất cả các đối tượng trên Slide nhấn Delete

d) Chọn trang cần xóa nhấn phím Backspace

Câu trả lời: a

Câu 29: Muốn xóa Slide hiện thời ra khỏi tập tin Powerpoint đang thiết kế ta thực hiện thao tác

a) Chọn tất cả các đối tượng trên slide và nhấn phím Delete.

b) Chọn tất cả các đối tượng trên slide và nhấn phím Backspace.

c) Chọn Slide trong danh sách Slides và nhấn phím Home

d) Chọn Slide trong danh sách Slides và chọn Delete Slide.

Câu trả lời: d

Câu 30: Nút này có chức năng gì :

a) Normal

b) Slide Sorter

c) Slide show

d) Reading view

Câu trả lời: c

Câu 31: Phần mở rộng của bài trình chiếu PowerPoint 2010 là:

a) PPP

b) PPTX

c) POP

d) POW

Câu trả lời: b

Câu 32: PowerPoint có thể làm những gì?

a) Tạo các bài trình diễn trên màn hình

b) Tạo và định dạng các văn bản

c) Tạo các bảng tính

d) Truy cập Internet

Câu trả lời: a

Câu 33: Tại một Slide hiện hành ta bấm phím delete (trên bàn phím) lệnh này sẽ:

a) Thêm Slide

b) Thêm Slide hiện hành

c) Xóa Slide hiện hành

d) Không thực hiện

Câu trả lời: c

Câu 34: Tại một slide ta dùng tổ hợp phím nào sau đây sẽ xóa slide đó?

a) ALT+I+D

b) ALT+E+F

c) ALT+E+D

d) ALT+W+P

Câu trả lời: c

Câu 35: Thao tác chọn File - Close dùng để

a) Lưu tập tin hiện tại

b) Mở một tập tin nào đó

c) Đóng tập tin hiện tại

d) Thoát khỏi Powerpoint

Câu trả lời: c

Câu 36: Trên 1 slide có tối đa bao nhiêu hiệu ứng Transition

a) 1 hiệu ứng

b) 2 hiệu ứng

c) 3 hiệu ứng

d) Tùy ý

Câu trả lời: a

Câu 37: Trong cửa sổ Animation Pane. Muốn xóa bỏ hiệu ứng cho đối tượng trong Slide, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Chọn hiệu ứng cần xóa, chuột phải chọn Timing

b) Chọn hiệu ứng cần xóa, chuột phải chọn Effect Options

c) Hide Advanced Timeline

d) Chọn hiệu ứng cần xóa, chuột phải chọn Remove

Câu trả lời: d

Câu 38: Trong Powerpoint 2010 muốn chèn các Slide từ 1 tập tin khác vào tập tin đang mở, ta dùng lệnh nào sau đây:

a) Insert - Shape

b) File - Import

c) Insert - Duplicate Slide

d) Home - Slides - New Slide - Reuse Slides

Câu trả lời: d

Câu 39: Trong Powerpoint 2010 muốn chèn một công thức toán học vào slide, ta thực hiện lệnh nào sau đây:

- a) Insert - Header & Footer
- b) Insert - Symbols - Equation
- c) Insert - WordArt
- d) Insert - Comment

Câu trả lời: b

Câu 40: Trong Powerpoint 2010, chức năng Home - Slides - Layout dùng để:

- a) Tạo ra 1 slide mới
- b) Tạo ra 1 slide mới giống Slide trước đó
- c) Thiết kế Template cho slide
- d) Thay đổi hình nền cho slide

Câu trả lời: c

Câu 41: Trong Powerpoint 2010, có thể ẩn đi 1 Slide trong khi trình chiếu được không?

- a) Được, bằng cách delete slide đó đi
- b) Được, bằng cách chọn lệnh Hide Slide trong thẻ Slide show
- c) Được, bằng cách tạo Exit cho Slide đó
- d) Không thể ẩn đi Slide đã tạo ra

Câu trả lời: b

Câu 42: Trong Powerpoint 2010, hiệu ứng Exit là hiệu ứng:

- a) Hiệu ứng giúp đối tượng trình diễn trên màn hình trình chiếu
- b) Hiệu ứng giúp đối tượng xuất hiện trên màn hình trình chiếu
- c) Hiệu ứng giúp đối tượng biến mất trên màn hình trình chiếu.
- d) Hiệu ứng nhấn mạnh đối tượng

Câu trả lời: c

Câu 43: Trong Powerpoint 2010, hiệu ứng Transition là:

- a) Hiệu ứng chuyển trang
- b) Hiệu ứng chuyển động của đối tượng trên trang
- c) Hiệu ứng Trigger
- d) Hiệu ứng âm thanh

Câu trả lời: a

Câu 44: Trong Powerpoint 2010, muốn tạo ra 1 slide mới ta dùng lệnh nào trong thẻ Home - Slides :

- a) New Slide
- b) Duplicate selected
- c) Slides from text ...
- d) Create slide

Câu trả lời: a

Câu 45: Trong Powerpoint 2010, muốn xóa bỏ hiệu ứng trình diễn của đối tượng. Ta chọn đối tượng cần xóa bỏ hiệu ứng và thực hiện:

- a) Animation, rồi chọn Remove
- b) Animation, rồi chọn Delete
- c) Animation Pane rồi chọn Remove
- d) Animation Pane rồi chọn Hide Advanced Timeline

Câu trả lời: c

Câu 46: Trong Powerpoint 2010, phím nóng Shift+F5 dùng để:

- a) Trình chiếu từ trang đầu tiên
- b) Trình chiếu từ Trang cuối cùng
- c) Trình chiếu từ trang hiện hành
- d) Trình chiếu tất cả các trang bị ẩn

Câu trả lời: c

Câu 47: Trong Powerpoint cho biết phím tắt để trình chiếu bắt đầu từ slide hiện hành là:

- a) Phím SHIFT + F3
- b) Phím SHIFT + F7
- c) Phím SHIFT + F9
- d) Phím SHIFT + F5

Câu trả lời: d

Câu 48: Trong Powerpoint có những dạng hiển thị nào sau đây:

- a) Set Up Slide show
- b) Hide Slide
- c) Custom Slide show
- d) Normal

Câu trả lời: d

Câu 49: Trong Powerpoint có thể tạo một bản trình diễn trắng từ File – New, sau đó chọn:

- a) Blank Presentation
- b) My Templates
- c) New from existing
- d) Sample templates

Câu trả lời: a

Câu 50: Trong Powerpoint có thể tạo nhiều hiệu ứng cho 1 đối tượng:

- a) Không tạo được
- b) Chỉ tạo được 2 hiệu ứng
- c) Chỉ tạo được 3 hiệu ứng
- d) Tạo được nhiều hiệu ứng

Câu trả lời: d

Câu 51: Trong Powerpoint in ấn ta dùng chức năng:

- a) Home - Print
- b) Insert - Print
- c) Design - Print
- d) File - Print

Câu trả lời: d

Câu 52: Trong Powerpoint mỗi trang trình diễn được gọi là:

- a) Một Document
- b) Một File
- c) Một Sheet
- d) Một Slide

Câu trả lời: d

Câu 53: Trong Powerpoint muốn chèn 1 shape ta chọn lệnh nào?

- a) Insert - Illustrations - Shapes
- b) File - Print
- c) File - Print Preview
- d) File - New

Câu trả lời: a

Câu 54: Trong Powerpoint muốn chèn một chú thích trên slide, ta thực hiện lệnh nào sau đây:

- a) Insert - Header & Footer
- b) Insert - WordArt
- c) Insert - Comment
- d) Review - Comments - New Comment

Câu trả lời: d

Câu 55: Trong Powerpoint muốn chèn một lưu đồ vào slide, ta thực hiện chức năng nào sau đây:

- a) Table - Insert Table
- b) Insert - Illustrations - Chart
- c) Insert - Illustrations - Shapes
- d) Insert - Illustrations - SmartArt

Câu trả lời: d

Câu 56: Trong Powerpoint muốn chèn thêm một bài nhạc vào slide ta thực hiện lệnh nào

- a) Insert - Shape
- b) Insert - Media - Video.
- c) Insert - Media - Audio.
- d) Insert - Diagram.

Câu trả lời: c

Câu 57: Trong Powerpoint muốn chèn thêm WordArt (chữ nghệ thuật):

- a) Design - Format Background
- b) Chọn biểu tượng Fill Color
- c) Insert - Chart
- d) Insert - Text - WordArt

Câu trả lời: d

Câu 58: Trong Powerpoint muốn gỡ dữ liệu vào Slide ta làm ra sao :

- a) Click chọn vào vùng trống gỡ dữ liệu vào (giống Word)
- b) Tạo Picture rồi gỡ dữ liệu vào
- c) Click chuột phải chọn Add Text rồi gỡ dữ liệu vào
- d) Click Insert chọn Textbox rồi gỡ dữ liệu vào

Câu trả lời: d

Câu 59: Trong Powerpoint muốn tạo một hiệu ứng cho các đối tượng trong 1 slide, ta dùng lệnh nào sau đây:

- a) Slide Show
- b) Animations
- c) Transitions
- d) Insert

Câu trả lời: b

Câu 60: Trong Powerpoint muốn thêm 1 slide ta bấm tổ hợp phím nào?:

- a) Ctrl + N

- b) Ctrl + L
- c) Ctrl + P
- d) Ctrl + M

Câu trả lời: d

Câu 61: Trong Powerpoint muốn xóa một slide, ta dùng lệnh nào sau đây:

- a) Edit - Delete Slide
- b) File - Delete Slide
- c) File - Edit - Delete Slide
- d) Click chuột phải vào slide cần xóa - Delete Slide

Câu trả lời: d

Câu 62: Trong Powerpoint muốn đánh số trang cho từng Slide ta dùng lệnh nào sau đây:

- a) Insert - Bullets and Number
- b) Format - Bullets and Numbering
- c) Insert - Header & Footer
- d) Insert - Text - Slide Number.

Câu trả lời: d

Câu 63: Trong Powerpoint để chèn âm thanh hoặc phim trong máy tính:

- a) Home - Media
- b) Design - Media
- c) Animations - Media
- d) Insert - Media

Câu trả lời: d

Câu 64: Trong Powerpoint để có thêm một Slide lên tập tin trình diễn đang ở chế độ thiết kế, ta làm như sau:

- a) Insert sau đó chọn New Slide
- b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl+Shift+M
- c) Design – Page setup
- d) Bấm tổ hợp phím Ctrl + M

Câu trả lời: d

Câu 65: Trong Powerpoint để tạo mới 1 Slide ta sử dụng:

- a) Insert - New Slide
- b) Design - New Slide
- c) View - New Slide
- d) Home - Slides - New Slide

Câu trả lời: d

Câu 66: Trong Powerpoint để tạo tiêu đề đầu trang và cuối trang ta thực hiện lệnh nào sau đây:

- a) View - Header & Footer
- b) View - Note Page
- c) Insert - Header & Footer
- d) Insert - Text - Header & Footer

Câu trả lời: d

Câu 67: Trong Powerpoint để vẽ một biểu đồ, chọn:

- a) Home - Chart
- b) Design - Chart
- c) Animations - Chart
- d) Insert - Illustrations - Chart

Câu trả lời: d

Câu 68: Trong Powerpoint, khi đang thực hiện trình chiếu muốn thoát phiên trình chiếu phải làm sao:

- a) Click chuột phải - Quit
- b) Click chuột phải - Exit
- c) Click chuột phải - Return
- d) Click chuột phải - End Show

Câu trả lời: d

Câu 69: Trong Transitions - Transition to this slide ta chọn “wipe”, sau đó trong Timing ta chọn Duration là 1.5 nghĩa là:

- a) Điều chỉnh thời gian qua slide kế tiếp là 1.5 giây
- b) Điều chỉnh thời gian thực thi của hiệu ứng wipe là 1.5 giây
- c) Điều chỉnh thời gian thực thi của hiệu ứng wipe và thời gian của slide là 1.5 giây
- d) Điều chỉnh thời gian chờ để bắt đầu hiệu ứng wipe là 1.5 giây

Câu trả lời: b

Câu 70: Trong ứng dụng Powerpoint, hyperlink không có chức năng:

- a) Kết nối Slide trong cùng 1 presentation
- b) Kết nối Slide không cùng 1 presentation
- c) Kết nối Địa chỉ e-mail, trang Web, tập tin
- d) Để đóng 1 presentation lại

Câu trả lời: d

Câu 71: Đang trình chiếu một bài trình chiếu, muốn dừng ngay bài trình chiếu đó ta nhấn phím:

- a) Tab
- b) End
- c) Home
- d) Esc

Câu trả lời: d

Câu 72: Đang trình chiếu một Slide, muốn dừng trình diễn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Phím Home
- b) Phím End
- c) Phím Ctrl+Esc
- d) Chuột phải trên màn hình- End Show

Câu trả lời: d

Câu 73: Để chọn mọi đối tượng trên thẻ Slide ta dùng:

- a) CTRL+A
- b) CTRL+B
- c) CTRL+C
- d) CTRL+D

Câu trả lời: a

Câu 74: Để hủy bỏ thao tác vừa thực hiện ta nhấn tổ hợp phím:

- a) Ctrl + X
- b) Ctrl + Z
- c) Ctrl + C
- d) Ctrl + V

Câu trả lời: b

Câu 75: Để tạo hiệu ứng cho các đối tượng trên slide trong Powerpoint ta sử dụng chức năng:

- a) Design
- b) Animations
- c) Slide Show
- d) Transitions

Câu trả lời: d

Câu 76: Để tạo hiệu ứng cho các đối tượng trong Slide, ta chọn các đối tượng rồi thực hiện :

a) Chọn Animations, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

b) Chọn Slide Show, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

c) Chọn Transitions, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

d) Chọn Design, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

Câu trả lời: a

Câu 77: Để tạo hiệu ứng cho các đối tượng trong slide, ta thực hiện:

a) Slide Show - Custom Shows, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn.

b) Animations - Animation, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

c) Slide show- custom slide show

d) Transitions - Transition to This Slide, sau đó chọn kiểu hiệu ứng mong muốn

Câu trả lời: b

Câu 78: Để tạo hiệu ứng chuyển cảnh giữa các slide (hiệu ứng chuyển trang slide) trong Powerpoint 2010 ta làm như thế nào?

a) Design - Transition to this slide - Chọn 1 hiệu ứng bất kỳ

b) Animations - Transition to this slide - Chọn 1 hiệu ứng bất kỳ

c) Insert - Transition to this slide - Chọn 1 hiệu ứng bất kỳ

d) Transitions - Transition to this slide - Chọn 1 hiệu ứng bất kỳ

Câu trả lời: d

Câu 79: Để tạo hiệu ứng chuyển Slide, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Animations - Add Animation

b) Animations - Animation

c) Transitions - Effect Options

d) Transitions - Transition to This Slide

Câu trả lời: d

Câu 80: Để tạo màu nền hoặc mẫu nền cho Slide trong Powerpoint 2010, ta sử dụng:

a) Thẻ Design, chọn Theme cho Slide

b) Nháy chuột phải lên Slide, chọn Format Background để thiết kế nền

- c) Thẻ Insert, chọn Images
 - d) Thẻ Animations chọn Animation
- Câu trả lời: b

Câu 81: Để tạo một bản sao của Slide đang thiết kế, bạn sử dụng thao tác nào?

- a) Home - Slides - New Slide - Slides from Outline
 - b) Home - Slides - New Slide - Duplicate Selected Slides
 - c) Chuột phải tại Slide - Reset Slide
 - d) Chuột phải tại Slide - Duplicate Slides
- Câu trả lời: d

Câu 82: Để tạo một Slide chủ chứa các định dạng chung của toàn bộ các Slide trong bài trình diễn, ta chọn:

- a) View - Master Slide
 - b) Insert - Slide Master
 - c) Insert - Master Slide
 - d) View - Master views - Slide Master
- Câu trả lời: d

Câu 83: Để tạo nền (Background) riêng cho một Slide ta chọn?

- a) Chọn tab Design - click mouse trái vào mẫu nền cần chọn.
 - b) Chọn tab Design - click mouse phải vào mẫu nền cần chọn - apply to selected slides
 - c) Chọn tab Home - click mouse trái vào mẫu nền cần chọn
 - d) Chọn tab Insert - click mouse trái vào mẫu nền cần chọn
- Câu trả lời: b

Câu 84: Để thay đổi chủ đề (theme) cho 1 Slide trong Powerpoint 2010 mà không làm ảnh hưởng đến các Slide còn lại ta thực hiện:

- a) Design - Themes - Kích chuột phải lên 1 mẫu theme - Apply to This Slides
- b) Design - Themes - Kích chuột phải lên 1 mẫu theme - Apply to Selected Slides

- c) Design - Themes - Kích chuột phải lên 1 mẫu theme - Apply to All Slides
 - d) Design - Themes - Kích chuột phải lên 1 mẫu theme - Apply to Matching Slides
- Câu trả lời: b

Câu 85: Để thực hiện việc chèn bảng biểu vào slide ta phải sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert -Tables - Insert
 - b) Insert -Tables - Table - Table
 - c) Insert -Tables - Table Insert
 - d) Insert -Tables - Table - Insert Table
- Câu trả lời: d

Câu 86: Để tô màu nền cho Slide trong Powerpoint 2010 ta chọn những lệnh nào:?

- a) Insert - Background - Background Style
 - b) Layout - Background - Background Style
 - c) Home - Background - Background Style
 - d) Design - Background - Background Style
- Câu trả lời: d

Câu 87: Để trình chiếu một Slide hiện hành, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhấn tổ hợp phím Shift+F5
 - b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl+Shift+F5
 - c) Nhấn phím F5
 - d) Slide Show - Start Slide Show - From Current Slide
- Câu trả lời: d

Câu 88: Để vẽ đồ thị trong Slide ta chọn:

- a) File - Chart
 - b) Insert - Illustrations - Chart
 - c) View - Chart
 - d) Design - Chart
- Câu trả lời: b

Câu 89: Trong Powerpoint cho biết phím tắt để chạy phiên trình chiếu:

- a) Phím F3
 - b) Phím F7
 - c) Phím F9
 - d) Phím F5
- Câu trả lời: d

MODULE 06 (MÃ IU06)
SỬ DỤNG INTERNET CƠ BẢN

Câu 1: Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng : 0000000a) Vậy nó thuộc lớp nào:

- a) Lớp A
- b) Lớp C
- c) Lớp B
- d) Lớp D

Câu trả lời: a

Câu 2: Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng: 1100000a) Vậy nó thuộc lớp nào:

- a) Lớp D
- b) Lớp E
- c) Lớp C
- d) Lớp A

Câu trả lời: c

Câu 3: Byte đầu tiên của một địa chỉ IP có dạng: 1110000a) Vậy nó thuộc lớp nào:

- a) Lớp B
- b) Lớp C
- c) Lớp D
- d) Lớp E

Câu trả lời: c

Câu 4: Các máy tính trong mạng diện rộng(WAN) được kết nối với nhau

- a) Bằng các hệ thống truyền dẫn riêng
- b) Bằng các hệ thống điện thoại
- c) Bằng các mạng viễn thông công cộng
- d) Cả 3 loại hệ thống

Câu trả lời: d

Câu 5: Các trạm hoạt động trong một mạng vừa như máy phục vụ (server), vừa như máy khách (client) có thể tìm thấy trong mạng nào ?

- a) Client/Server
- b) Ethernet
- c) Peer to Peer
- d) LAN

Câu trả lời: a

Câu 6: Các đơn vị dữ liệu giao thức trong lớp 2 của mô hình OSI được gọi là :

- a) PDU

b) Packet

c) CSU

d) Frame

Câu trả lời: d

Câu 7: Cách thức để mở 1 trang web sử dụng Internet Explorer:

a) Chọn File/Open rồi nhập url của trang web rồi nhấn Enter.

b) Chọn File/Save rồi nhập url của trang web rồi nhấn Enter.

c) Chọn File/Print rồi nhập url của trang web rồi nhấn Enter.

d) Chọn File/New rồi nhập url của trang web rồi nhấn Enter.

Câu trả lời: a

Câu 8: Cáp xoắn đôi(UTP) loại Cat5 theo lý thuyết cho phép kết nối hai máy có khoảng cách xa nhất là

a) 100m

b) 200m

c) 300m

d) 400m

Câu trả lời: a

Câu 9: Cáp đồng trục loại mỏng(thin ethernet) cho phép kết nối một dạng Bus có

a) Khoảng cách tối đa 200m, số kết nối là 30, khoảng cách tối thiểu giữa 2 máy là 1m.

b) Khoảng cách tối đa 200m, số kết nối là 28, khoảng cách tối thiểu giữa 2 máy là 1m.

c) Khoảng cách tối đa 185m, số kết nối là 30, khoảng cách tối thiểu giữa 2 máy là 0,5m.

d) Khoảng cách tối đa 185m, số máy kết nối là 28, khoảng cách tối thiểu giữa 2 máy là 0,5m.

Câu trả lời: c

Câu lệnh nào dùng để kiểm tra kết nối giữa hai máy trên mạng?

a) CONFIG

b) IPPING

c) PING

d) IPCONFIG

Câu trả lời: c

Câu 10: Cho biết cú pháp tìm kiếm tập tin có kiểu .doc trên Google?

- a) <Nội dung> Filetype:doc
- b) Filetype:*.doc <Nội Dung>
- c) <Nội dung> Type:doc
- d) Type:doc <Nội Dung>

Câu trả lời: b

Câu 11: Cho biết cú pháp tìm nội dung ở trang Web zing.vn trên Google?

- a) Zing.vn <Nội dung>
- b) <Nội Dung> Zing.vn
- c) Site:zing.vn <Nội dung>
- d) Website:zing.vn <Nội dung>

Câu trả lời: c

Câu 12: Cho biết phần mềm nào dùng để hiển thị nội dung trang Web?

- a) Microsoft Word
- b) Micosoft Word
- c) Micosoft Publisher
- d) FireFox

Câu trả lời: d

Câu 13: Cho biết phần mềm nào không dùng để duyệt Web?

- a) Internet Explorer
- b) Google Chrome
- c) Mozilla FireFox
- d) Microsoft Word 2010

Câu trả lời: d

Câu 14: Cho biết trang Web nào cho phép tạo thư điện tử ?

- a) VnExpress.com
- b) HCM.edu.vn
- c) Gmail.com
- d) mp3zing.vn

Câu trả lời: c

Câu 15: Chọn phát biểu đúng về Email?

- a) Là phương thức truyền tập tin từ máy này đến máy khác trên mạng.
- b) Là dịch vụ cho phép ta truy cập đến hệ thống máy tính khác trên mạng.

c) Là dịch vụ cho phép ta gửi và nhận thư điện tử.

d) Là hình thức hội thoại trực tiếp trên Internet.

Câu trả lời: c

Câu 16: Chọn phát biểu đúng về tên miền?

a) Tên miền là tên gọi dễ nhớ ánh xạ về một địa chỉ IP.

b) Tên miền là tên giao dịch của 1 công ty hay tổ chức sử dụng trên Internet.

c) Công việc chuyển đổi từ tên miền sang địa chỉ IP do máy chủ DNS đảm trách.

d) Tên miền là tên cho website..

Câu trả lời: a

Câu 17: Chọn phát biểu đúng về địa chỉ IP phiên bản 4?

a) Địa chỉ IP bao gồm 16 bit được chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm cách nhau bằng dấu chấm (.).

b) Địa chỉ IP bao gồm 32 bit được chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm cách nhau bằng dấu chấm (.).

c) Địa chỉ IP bao gồm 64 bit được chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).

d) Địa chỉ IP bao gồm 32 bit được chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm cách nhau bằng dấu phẩy (,).

Câu trả lời: b

Câu 18: Chương trình thường sử dụng để xem các trang web gọi là gì?

a) Trình duyệt nội dung

b) Trình duyệt tài liệu.

c) Trình duyệt hình ảnh.

d) Trình duyệt web

Câu trả lời: d

Câu 19: Có bao nhiêu vùng va chạm (collision domains) trong mạng gồm 88 máy tính , 10 HUB và 2 REPEATER?

a) 1

b) 10

c) 12

d) 100

Câu trả lời: b

Câu 20: Có thể mở các file .html bằng :

- a) Trình duyệt web (Browser) Internet Explorer.
 - b) Các trình duyệt mail như Outlook Express, Microsoft Outlook, ...
 - c) Dùng Paint để mở.
 - d) Dùng Foxit reader để mở.
- Câu trả lời: a

Câu 21: Có thể truy cập các dịch vụ của một máy tính chạy Window trong mạng TCP/IP bằng.

Hãy chọn câu phát biểu “không chính xác” nhất trong các câu phát biểu sau:

- a) Tên máy(Window Name)
- b) Địa chỉ IP
- c) Tên DNS(Domain Name System)
- d) Địa chỉ MAC(Media Access Control)

Câu trả lời: d

Câu 22: Công cụ tìm kiếm phổ biến trên Internet hiện nay ở Việt Nam là:?

- a) Google , cóc cóc, Yahoo.
- b) Cốc Cốc, Google, Word 2010
- c) Yahoo, cóc cóc, Excel 2010
- d) Google, PowerPoint 2010, Yahoo.

Câu trả lời: a

Câu 23: Công nghệ LAN nào sử dụng CSMA/CD?

- a) Ethernet
- b) Token Ring
- c) FDDI

Câu trả lời: a

Câu 24: Công nghệ mạng LAN nào được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay?

- a) Token Ring
- b) Ethernet
- c) ArcNet
- d) FDDI

Câu trả lời: b

Câu 25: Công ty của bạn được gán cho địa chỉ mạng 131.107.0.0/16. Với tư cách là người quản trị

bạn phải cấu hình Subnet Mask nào sau đây để điều tiết cho phù hợp với 25 mạng con với số máy = 2000 máy:

- a) /20 hoặc 255.255.240.0
- b) /21 hoặc 255.255.248.0
- c) /22 hoặc 255.255.252.0
- d) 22 hoặc 255.255.258.0

Câu trả lời: b

Câu 26: Dịch vụ nào cho phép chuyển các file từ trạm này sang trạm khác, bất kể yếu tố địa lý hay

hệ điều hành sử dụng:

- a) FTP
- b) Telnet
- c) Email
- d) WWW

Câu trả lời: a

Câu 27: Dịch vụ Thư điện tử dùng để:

- a) Trao đổi thông tin trực tuyến
- b) Hội thoại trực tuyến
- c) Gửi/nhận thư thông qua môi trường Internet
- d) Tìm kiếm thông tin

Câu trả lời: c

Câu 28: FireFox là:

- a) 1 chuẩn mạng cục bộ
- b) Trình duyệt web dùng để hiển thị các trang web trên Internet
- c) Bộ giao thức
- d) Thiết bị kết nối các mạng

Câu trả lời: b

Câu 29: Giao thức HTTP được viết tắt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Hypertext Transfer Protocol
- b) Hypertext Transitions Protocol
- c) Hypertext Trans Protocol
- d) Hypertext Transfer Promotion

Câu trả lời: a

Câu 30: Giao thức nào dùng để tìm địa chỉ MAC khi biết địa chỉ IP của máy tính

- a) RARP
- b) DHCP
- c) TCP/IP

d) ARP

Câu trả lời: d

Câu 31: Giao thức nào thực hiện truyền các thông báo điều khiển giữa các gateway hoặc trạm của liên mạng:

- a) ARP
- b) ICMP
- c) RARP
- d) TCP

Câu trả lời: b

Câu 32: Giao thức TCP sử dụng cơ chế điều khiển lưu lượng bằng cơ chế

- a) Cửa sổ trượt(Sliding Window) với kích cỡ cửa sổ thay đổi được. Kích cỡ cửa sổ nhận được bên nhận thông báo thông qua trường Window Size trong tiêu đề của gói tin TCP.
- b) Cửa sổ trượt(Sliding Window) với kích cỡ cửa sổ không thay đổi được. Kích cỡ cửa sổ nhận được bên nhận thông báo thông qua trường Window Size trong tiêu đề của gói tin TCP cho bên gửi lúc thiết lập kết nối.
- c) Cửa sổ trượt(Sliding Window) với kích cỡ cửa sổ thay đổi được. Kích cỡ cửa sổ nhận được bên nhận thông báo thông qua trường Acknowledgement trong tiêu đề của gói tin TCP.
- d) Cửa sổ trượt(Sliding Window) với kích cỡ cửa sổ không thay đổi được. Kích cỡ cửa sổ nhận được bên nhận thông báo thông qua trường Acknowledgement trong tiêu đề của gói tin TCP cho bên gửi lúc thiết lập kết nối.

Câu trả lời: a

Câu 33: Giao thức Token Ring là một giao thức sử dụng phương pháp điều khiển kiểu

- a) Hỏi vòng(Polling)
- b) Giữ chỗ trước(Reservation)
- c) Truy cập ngẫu nhiên không sử dụng khe thời gian(Stochastic without time slot).
- d) Truy cập ngẫu nhiên sử dụng khe thời gian(Stochastic with time slot).

Câu trả lời: b

Câu 34: Hai người cùng chat với nhau qua mạng Yahoo Messenger trong cùng một phòng nét?

- a) Dữ liệu truyền từ máy đang chat lên máy chủ phòng nét và quay về máy chat bên kia
- b) Dữ liệu đi trực tiếp giữa hai máy đang trong phòng chat
- c) Dữ liệu truyền về máy chủ Yahoo và quay về máy bên kia
- d) Dữ liệu truyền về máy chủ internet Việt Nam và quay về máy đang chat

Câu trả lời: c

Câu 35: Hãy chọn các bước hợp lý được thực hiện trong quá trình đóng gói dữ liệu (encapsulation)?

- a) Data-segments-packets-frames-bits
- b) Data-packets-segments-frames-bits
- c) Data-frames-segments-packets-bits
- d) Data-segments-frames-packets-bits

Câu trả lời: a

Câu 36: Hãy xác định 2 máy nào cùng địa chỉ mạng:

- a) Máy 1: 192.168.1.116
- b) Máy 1: 192.168. 0.180
- c) Máy 1: 172.16.101.234
- d) Máy 1: 192.168. 0.180 Máy 2: 192.168.0.192 Với cùng Subnet Mask: 255.255.255.224

Câu trả lời: a, 2

Câu 37: HTTP là gì?

- a) Là giao thức truyền siêu văn bản.
- b) Là ngôn ngữ để soạn thảo nội dung các trang Web.
- c) Là tên của trang web.
- d) Là địa chỉ của trang Web.

Câu trả lời: a

Câu 38: Internet hiện nay phát triển ngày càng nhanh : theo bạn, thời điểm Việt Nam chính thức gia nhập Internet là :

- a) Cuối năm 1999
- b) Cuối năm 1998
- c) Cuối năm 1997

d) Cuối năm 1996

Câu trả lời: c

Câu 39: Khi dùng dịch vụ thư điện tử, “Fwd: Re: Metting” là gì?

- a) File đính kèm
- b) Dòng chủ đề
- c) Địa chỉ người gửi
- d) Địa chỉ người nhận

Câu trả lời: b

Câu 40: Khi muốn tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, chúng ta cần?

- a) Tìm kiếm trên các Websites tìm kiếm chuyên dụng.
- b) Tùy vào nội dung tìm kiếm mà kết nối đến các Websites cụ thể.
- c) Tìm kiếm ở bất kỳ một Websites nào.
- d) Tìm trong các sách danh bạ internet.

Câu trả lời: c

Câu 41: Lệnh nào dưới đây được dùng để xác định đường truyền (trong hệ điều hành Windows)

- a) nslookup
- b) Route
- c) ipconfig
- d) Tracert

Câu trả lời: a

Câu 42: Lệnh nào sau đây cho biết địa chỉ IP của máy tính:

- a) IP
- b) TCP_IP
- c) FTP
- d) IPCONFIG

Câu trả lời: d

Câu 43: Lệnh nào sau đây cho biết địa chỉ IP của máy trong tính Windows?

- a) TCP/IP
- b) IPCONFIG
- c) IP
- d) PING

Câu trả lời: b

Câu 44: Lệnh PING dùng để:

- a) kiểm tra các máy tính có đĩa cứng hay không
- b) kiểm tra các máy tính có hoạt động tốt hay không
- c) kiểm tra các máy tính trong mạng có liên thông không
- d) kiểm tra các máy tính có truy cập vào Internet không

Câu trả lời: c

Câu 45: Lệnh ping sử dụng các gói tin nào sau đây :

- a) echo
- b) TTL
- c) SYN
- d) FIN

Câu trả lời: a

Câu 46: Loại Web Site nào có địa chỉ như sau: www.hodgkin.edu :

- a) Tổ chức giáo dục
- b) Tổ chức phi lợi nhuận
- c) Tổ chức thương mại
- d) Tổ chức chính phủ

Câu trả lời: a

Câu 47: Lớp B được phép mượn tối đa bao nhiêu bit cho subnet :

- a) 8
- b) 6
- c) 14
- d) 2

Câu trả lời: c

Câu 48: Lớp C được phép mượn tối đa bao nhiêu bit cho subnet :

- a) 8
- b) 6
- c) 4
- d) 2

Câu trả lời: a

Câu 49: Lớp nào (Layer) trong mô hình OSI chịu trách nhiệm mã hoá (encryption) dữ liệu?

- a) Application
- b) Presentation
- c) Session

d) Transport
Câu trả lời: c

Câu 50: Lớp nào cung cấp các phương tiện để người sử dụng có thể truy nhập được vào môi trường OSI và cung cấp các dịch vụ thông tin phân tán:

- a) Transport
- b) Presentation
- c) Session
- d) Application

Câu trả lời: d

Câu 51: Lớp nào cung cấp phương tiện để truyền thông tin qua liên kết vật lý đảm bảo tin cậy :

- a) Physical
- b) Data link
- c) Network
- d) Transport

Câu trả lời: b

Câu 52: Lớp nào thực hiện việc chọn đường và chuyển tiếp thông tin; thực hiện kiểm soát luồng dữ liệu và cắt/hợp dữ liệu:

- a) Session
- b) Network
- c) Transport
- d) Data link

Câu trả lời: b

Câu 53: Lớp nào trong mô hình OSI đóng gói dữ liệu kèm theo IP HEADER?:

- a) Layer 1
- b) Layer 2
- c) Layer 3
- d) Layer 4

Câu trả lời: c

Câu 54: Mạng Intranet là gì? Chọn câu sai

- a) Là một mạng máy tính nối giữa 2 máy với nhau.
- b) Là sự kết nối các máy tính trong một cơ quan
- c) Là sự kết nối các máy tính trên phạm vi toàn cầu.
- d) Là mạng nội bộ.

Câu trả lời: c

Câu 55: Mạng LAN kết nối dạng thẳng (Bus) sử dụng phương pháp trao đổi dữ liệu theo kiểu

- a) Quảng bá(Broadcast)
- b) Không kết nối(Connectionless)
- c) Có kết nối(Connection-Oriented)
- d) Không kết nối, có biên nhận(Connectionless, Acknowledgement)

Câu trả lời: a

Câu 56: Máy Local Host muốn xác định địa chỉ mạng của gói dữ liệu , bạn sử dụng:

- a) IP Header
- b) Subnet Mask
- c) Địa chỉ lớp
- d) IP header hoặc Subnet Mask hoặc Địa chỉ lớp.

Câu trả lời: d

Câu 57: Máy tính A và Z có địa chỉ trên 2 SUBNET khác nhau.

Điều gì xảy ra khi máy tính A gửi broadcasts (ARP request) đi tìm địa chỉ MAC của máy tính Z.

- a) Không có trả lời (no response).
- b) Router sẽ trả lời với địa chỉ MAC của Z.
- c) Router sẽ trả lời với địa chỉ MAC của mình
- d) Router sẽ gửi tiếp yêu cầu (ARP request) tới subnet của Z và lúc đó Z có thể trả lời A

Câu trả lời: d

Câu 58: Mô hình hệ thống mở (OSI) có mấy tầng?

- a) 3 tầng
- b) 4 tầng
- c) 5 tầng
- d) 7 tầng

Câu trả lời: d

Câu 59: Mô hình phân lớp OSI có bao nhiêu lớp :

- a) 7
- b) 4
- c) 5
- d) 2

Câu trả lời: a

Câu 60: Mỗi người dùng 1 hộp thư điện tử, có một.....duy nhất.

- a) Thông tin đăng nhập
- b) Địa chỉ
- c) Tên miền
- d) Mật khẩu

Câu trả lời: a

Câu 61: Một mạng con lớp A cần chứa tối thiểu 255 host sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.254.0
- b) 255.0.0.255
- c) 255.255.255.240
- d) 255.255.255.192

Câu trả lời: a

Câu 62: Một mạng con lớp A mượn 1 bit để chia subnet thì Subnet Mask sẽ là :

- a) 255.255.128.0
- b) 255.128.0.0
- c) 255.255.255.240
- d) 255.255.128.0

Câu trả lời: b

Câu 63: Một mạng con lớp A mượn 7 bit để chia subnet thì Subnet Mask sẽ là :

- a) 255.255.254.192
- b) 255.254.0.0
- c) 255.248.0.0
- d) 255.255.255.254

Câu trả lời: b

Câu 64: Một mạng con lớp B mượn 5 bit để chia subnet thì Subnet Mask sẽ là :

- a) 255.255.248.0
- b) 255.255.255.1
- c) 255.255.255.248
- d) 255.255.255.128

Câu trả lời: a

Câu 65: Một mạng lớp B cần chia thành 15 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.224.0
- b) 255.0.0.255

- c) 255.255.240.0
- d) 255.255.255.224

Câu trả lời: c

Câu 66: Một mạng lớp B cần chia thành 3 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.224.0
- b) 255.0.0.255
- c) 255.255.192.0
- d) 255.255.255.224

Câu trả lời: a

Câu 67: Một mạng lớp B cần chia thành 9 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.240.0
- b) 255.0.0.255
- c) 255.224.255.0
- d) 255.255.255.224

Câu trả lời: a

Câu 68: Một mạng lớp C cần chia thành 3 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.224.0
- b) 255.0.0.255
- c) 255.255.255.192
- d) 255.255.255.224

Câu trả lời: c

Câu 69: Một mạng lớp C cần chia thành 5 mạng con sử dụng Subnet Mask nào sau đây :

- a) 255.255.224.0
- b) 255.0.0.255
- c) 255.224.255.0
- d) 255.255.255.224

Câu trả lời: d

Câu 70: Một mạng máy tính có 32 máy, người quản trị nên sử dụng dải địa chỉ IP, để tối ưu cho việc quản lý.

- a) 193.168.0.1 - 193.168.0.32 (Subnet mask: 255.255.255.224)
- b) 193.168.0.1 - 193.168.0.32 (Subnet mask: 255.255.255.192)

- c) 169.172.0.1 - 169.172.0.32 (Subnet mask: 255.255.0.0)
d) 10.1.0.1 - 10.1.0.32 (Subnet mask: 255.255.0.0)

Câu trả lời: b

Câu 71: Một số Virus không hợp lệ, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Warning V
b) Trojan horse
c) Spyware
d) Fishing

Câu trả lời: d

Câu 72: Một địa chỉ Email (của Gmail) hợp lệ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) macatung@gmail.com.vn
b) macatung@gmail.vn.com
c) macatung.gmail@com.vn
d) macatung@com.vn.gmail

Câu trả lời: a

Câu 73: Muốn một máy trạm chạy hệ điều hành Window XP có thể login vào Domain server, ta luôn phải thiết lập một địa chỉ IP tĩnh.

- a) Đúng
b) Sai

Câu trả lời: b

Câu 74: Nếu 4 PCs kết nối với nhau thông qua HUB thì cần bao nhiêu địa chỉ IP cho 5 trang thiết bị mạng này?

- a) 1
b) 2
c) 4
d) 5

Câu trả lời: c

Câu 75: Nếu không kết nối được mạng, bạn vẫn có thể thực hiện được hoạt động nào ?

- a) Gửi email
b) Viết thư
c) Xem 1 trang web
d) Truyền tệp tin cho người khác

Câu trả lời: b

Câu 76: Nếu lấy 1 địa chỉ lớp B để chia subnet với netmask là 255.255.240.0 thì có bao nhiêu subnets có thể sử dụng được (useable subnets)?

- a) 2
b) 6
c) 14
d) 30

Câu trả lời: c

Câu 77: Những hệ thống tập tin nào sau đây được Windows Server 2003 hỗ trợ?(chọn 3)

- a) HPFS
b) FAT
c) NTFS
d) CDFS

Câu trả lời: b, 3, 4

Câu 78: Những lợi ích lớn nhất của việc truy cập thư điện tử từ 1 trang Web (như Hot Mail) so với một phần mềm E-mail như; Thunderbird hoặc Outlook là gì?

- a) Cho phép bạn lưu thư dễ dàng hơn.
b) Có thể loại bỏ email nhiễm virus hơn.
c) Có thể mở email từ nhiều địa điểm hơn.
d) Cho phép bạn mở nhiều loại tài liệu đính kèm email hơn.

Câu trả lời: d

Câu 79: Những thiết bị lớp 1 nào sau đây được sử dụng để mở rộng mạng LAN :

- a) Hub
b) Switch
c) Repeater
d) Bridge

Câu trả lời: a

Câu 80: Những trang thiết bị nào không thể sử dụng để ngăn cách các va chạm (collision domains)?

- a) Hubs/Repeaters
b) Routers
c) Bridges
d) Switches

Câu trả lời: a

Câu 81: Phần nào trong địa chỉ IP được ROUTER sử dụng khi tìm đường đi?

- a) Host address
- b) Network address (địa chỉ mạng)
- c) Router address (địa chỉ của ROUTER)
- d) FDDI

Câu trả lời: b

Câu 82: Phương pháp kết nối Internet đang phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay?

- a) ADSL
- b) Dial-up
- c) Cáp quang
- d) ISDN

Câu trả lời: c

Câu 83: Phương thức nào mà trong đó cả hai bên đều có thể đồng thời gửi dữ liệu đi:

- a) Full – duplex
- b) Simplex
- c) Half – duplex
- d) Phương thức khác

Câu trả lời: a

Câu 84: Giáo dục và Đào tạo qua Internet thường được gọi là:

- a) Học trực tuyến (e-learning)
- b) Phát thanh qua web (podcasting)
- c) Giáo dục tại gia đình
- d) Kết nối mạng xã hội

Câu trả lời: a

Câu 85: Quá trình nào biến E-mail trở nên khó đọc đối với mọi người, ngoại trừ người được gửi E-mail đó?

- a) Ngụy trang
- b) Sửa lỗi
- c) Mã hóa bảo mật
- d) Chuyển đổi định dạng

Câu trả lời: c

Câu 86: Routers làm việc ở lớp nào trong mô hình OSI?

- a) Layer 1
- b) Layer 2
- c) Layer 3
- d) Layer 4

Câu trả lời: c

Câu 87: Số lượng bit nhiều nhất có thể mượn để chia subnets của địa chỉ IP lớp C là bao nhiêu?

- a) 2
- b) 4
- c) 6
- d) 8

Câu trả lời: d

Câu 88: Số nhị phân nào dưới đây có giá trị là 164

- a) 10100100
- b) 10010010
- c) 11000100
- d) 10101010

Câu trả lời: a

Câu 89: Tầng hai trong mô hình OSI tách luồng bit từ Tầng vật lý chuyển lên thành:

- a) Frame
- b) Segment
- c) Packet
- d) PSU

Câu trả lời: a

Câu 90: TCP làm việc ở lớp nào của mô hình OSI?

- a) Layer 4
- b) Layer 5
- c) Layer 6
- d) Layer 7

Câu trả lời: a

Câu 91: Tên miền .edu là viết tắt của tổ chức, ngành nào:?

- a) Y tế
- b) Kinh tế
- c) Giáo dục
- d) Tài chính

Câu trả lời: c

Câu 92: Tên viết tắt của chữ www trong một trang website có tên là gì:?

- a) Web wide world
- b) World wide web

- c) Wide web world
- d) World web wide

Câu trả lời: b

Câu 93: Thẻ giao tiếp mạng (NIC) thuộc lớp nào trong mô hình OSI?

- a) Layer 2
- b) Layer 3
- c) Layer 4
- d) Layer 5

Câu trả lời: a

Câu 94: Thẻ giao tiếp mạng (NIC) thuộc lớp nào trong mô hình OSI?

- a) Layer 2
- b) Layer 3
- c) Layer 4
- d) Layer 5

Câu trả lời: a

Câu 95: Thiết bị mạng nào sau đây là không thể thiếu được trong mạng Internet (là thành phần cơ bản tạo lên mạng Internet)

- a) HUB
- b) SWITCH
- c) ROUTER
- d) BRIDGE

Câu trả lời: c

Câu 96: Thiết bị mạng trung tâm dùng để kết nối các máy tính trong mạng hình sao (STAR)

- a) Switch/Hub
- b) Router
- c) Repeater
- d) NIC

Câu trả lời: a

Câu 97: Topo mạng cục bộ nào mà tất cả các trạm phân chia chung một đường truyền chính:

- a) Bus
- b) Star
- c) Ring
- d) Hybrid

Câu trả lời: a

Câu 98: Trang Chủ là gì trên Internet ?

- a) Là một trang web đầu tiên của Website.
- b) Là tập hợp các trang web về hình ảnh.
- c) Là một mạng xã hội.
- d) Là một trang web tìm kiếm.

Câu trả lời: a

Câu 99: Trang thiết bị mạng nào dùng để nối các mạng và kiểm soát được broadcast?

- a) Hub
- b) Bridge
- c) Ethernet switch
- d) Router

Câu trả lời: d

Câu 100: Trang thiết bị mạng nào làm giảm bớt sự va chạm (collisions)?

- a) Hub
- b) NIC
- c) Switch
- d) Transceiver

Câu trả lời: c

Câu 101: Trang thiết bị mạng trung tâm dùng để kết nối các máy tính trong mạng hình sao (STAR)

- a) Switch/Hub
- b) Router
- c) Repeater
- d) NIC

Câu trả lời: a

Câu 102: Trang Web Youtube là gì?

- a) Mạng xã hội
- b) Trang Web chia sẻ video trực tuyến
- c) Thư điện tử
- d) Đọc tin tức

Câu trả lời: b

Câu 103: TCP/IP là

- a) 1 thiết bị nhập
- b) 1 bộ giao thức
- c) 1 thiết bị mạng
- d) 1 phần mềm

Câu trả lời: b

Câu 104: Trong cửa sổ trình duyệt web, cho biết phím tắt để xóa lịch sử duyệt Web?

- a) Ctrl + Delete
- b) Ctrl + Shift
- c) Shift + Delete
- d) Ctrl + Shift + Delete

Câu trả lời: d

Câu 105: Trong gói tin IP trường Identification dùng để

- a) Đánh số các gói tin IP gửi đi
- b) Phân mảnh và hợp nhất các gói tin IP
- c) Báo cho bên gửi biết đã nhận đúng gói tin số Identification
- d) Đánh số các Byte dữ liệu gửi đi.

Câu trả lời: a

Câu 106: Trong HEADER của IP PACKET có chứa :

- a) Source address
- b) Destination address
- c) Source and Destination addresses
- d) Không chứa địa chỉ nào cả

Câu trả lời: c

Câu 107: Trong Internet Explorer, muốn sao lưu một trang web vào máy tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chuột phải tại trang Web
- b) Edit - Select - chọn Copy - Mở một chương trình soạn thảo bất kỳ - chọn Paste
- c) File - Save
- d) File - Save As

Câu trả lời: a

Câu 108: Trong khi soạn thảo email nếu muốn đính kèm tập tin, chúng ta bấm vào nút?

- a) Send
- b) Copy
- c) Attachment
- d) File/Save

Câu trả lời: c

Câu 109: Trong kiến trúc phân tầng mạng, tầng nào có liên kết vật lý

- a) Tầng 1

b) Tầng n

c) Tầng i

d) Tầng i <>1

Câu trả lời: a

Câu 110: Trong mạng diện rộng(WAN) cho phép sử dụng phương pháp truyền dữ liệu. Hãy chọn câu phát biểu “không chính xác” nhất trong các câu phát biểu sau:

- a) Có kết nối(connection-oriented)
- b) Không kết nối(connectionless)
- c) Quảng bá(broadcast)

Câu trả lời: c

Câu 111: Trong mạng máy tính dùng giao thức TCP/IP và Subnet Mask là 255.255.255.224

hãy xác định địa chỉ broadcast của mạng nếu biết rằng một máy tính trong mạng có địa chỉ 192.168.1.1

- a) 192.168.1.31
- b) 192.168.1.255
- c) 192.168.1.15
- d) 192.168.1.96

Câu trả lời: a

Câu 112: Trong mạng máy tính dùng giao thức TCP/IP và đều dùng Subnet Mask là 255.255.255.0 thì cặp máy tính nào sau đây liên thông

- a) 192.168.1.3 và 192.168.100.1
- b) 192.168.15.1 và 192.168.15.254
- c) 192.168.100.15 và 192.186.100.16
- d) 172.25.11.1 và 172.26.11.2

Câu trả lời: b

Câu 113: Trong mạng sử dụng giao thức TCP/IP(không có router) các máy tính có thể trao đổi dữ liệu với nhau khi:

- a) Các máy có địa chỉ IP giống nhau
- b) Các máy có địa chỉ IP khác nhau
- c) Các máy có địa chỉ IP khác nhau và địa chỉ mạng(NetID) giống nhau
- d) Các máy có địa chỉ IP khác nhau và địa chỉ mạng(NetID) khác nhau

Câu trả lời: c

Câu 114: Trong số các cặp giao thức và cổng dịch vụ sau, cặp nào là sai :

- a) SMTP: TCP Port 25
- b) FTP: UDP Port 22
- c) HTTP: TCP Port 80
- d) TFTP: TCP Port 69
- e) DNS: UDP Port 53

Câu : Câu trả lời: e

Câu 115: Trong trình duyệt web Internet Explorer, ý nghĩa nút Home trên cửa sổ trình duyệt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Đưa bạn đến với trang khởi động mặc định
- b) Đưa bạn về trang chủ của website mà bạn đang xem
- c) Đưa bạn về trang trắng không có nội dung
- d) Đưa bạn trở về trang web có địa chỉ <http://www.google.com.vn>

Câu trả lời: a

Câu 116: Trường Ack(Acknowledgement) trong tiêu đề của gói tin TCP dùng để. Hãy chọn câu phát biểu “không chính xác” nhất trong các câu phát biểu sau:

- a) Bên nhận thông báo số byte đã nhận đúng cho bên gửi
- b) Bên nhận thông báo số byte có thể nhận tiếp cho bên gửi
- c) Bên nhận thông báo số hiệu byte đã nhận đúng cho bên gửi
- d) Bên nhận thông báo số hiệu byte có thể nhận tiếp cho bên gửi

Câu trả lời: b

Câu 117: Ứng dụng nào sau đây là trình duyệt Web?

- a) Firewall
- b) Firefox
- c) Firehouse
- d) Firefire

Câu trả lời: b

Câu 118: Việc tải file dữ liệu từ internet bị chậm là do nguyên nhân, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File có dung lượng lớn , đường truyền internet tốc độ cao.

b) File có dung lượng nhỏ , đường truyền internet tốc độ thấp

c) Server cung cấp dịch vụ internet tốt

d) File có dung lượng lớn, đường truyền internet tốc độ thấp, Server cung cấp dịch vụ internet bị quá tải

Câu trả lời: d

Câu 119: Web Server là gì?

a) Là máy chủ dùng để đặt các trang Web trên Internet.

b) Là máy tính đang được sử dụng để xem nội dung các trang web.

c) Là một dịch vụ của Internet.

d) Là web trên máy người dùng.

Câu trả lời: a

Câu 120: World Wide Web là gì?

a) Là một dịch vụ của Internet.

b) Là một dịch vụ chuyên diệt virus.

c) Là một chương trình diệt virus

d) Là một dịch vụ mua bán trên mạng Internet.

Câu trả lời: a

Câu 121: WWW là viết tắt của?

a) World Wide Web

b) World Width Web

c) World Wild Web

d) Word Wi Web

Câu trả lời: a

Câu 122: Để chuyển tiếp thư, chúng ta dùng nút:

a) Reply

b) Reply to All

c) Forward

d) Attachment

Câu trả lời: c

Câu 123: Để kết nối hai máy tính trực tiếp với nhau bằng cáp(UTP) ta phải đảo đầu cáp theo quy tắc

a) 1-2, 3-6

b) 1-8, 2-7, 3-6, 4-5, 5-4, 6-3, 7-2, 8-1.

c) 1-3, 2-6

d) 1-3, 2-4

Câu trả lời: c

Câu 124: Để kết nối trực tiếp hai máy tính với nhau ta có thể dùng :

- a) Cáp chéo (Cross- Cable)
- b) Cáp thẳng (Straight Cable)
- c) Rollover Cable

Câu trả lời: a

Câu 125: Để lưu một file hình ảnh trên mạng Internet về máy tính ta sử dụng?

- a) Chuột phải lên hình ảnh - Save Image as
- b) Chọn hình ảnh - Save
- c) Không thể lưu được
- d) Chọn hình ảnh - Upload

Câu trả lời: a

Câu 126: Để soạn thảo thư mới, chúng ta sử dụng nút?

- a) Compose
- b) Forward
- c) Reply
- d) Attachment

Câu trả lời: a

Câu 127: Để soạn và gửi một Email, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Soạn sẵn văn bản trên Word rồi copy, vào hộp mail, soạn thư paste vào.
- b) Kết nối Internet, vào Gmail, nhập địa chỉ Email cần gửi, soạn mail ,gửi mail
- c) Không cần kết nối Internet vẫn soạn và gửi được mail
- d) Không cần đăng nhập vào Gmail vẫn soạn và gửi được Email.

Câu trả lời: b

Câu 128: Để trả lời thư điện tử (email), ta sử dụng nút?

- a) Reply
- b) Reply to All
- c) Forward
- d) Attachment

Câu trả lời: a

Câu 129: Để tránh việc truy cập thông tin trái phép người ta thường làm gì?

- a) Giới hạn quyền truy cập với người dùng bằng tên và mật khẩu truy cập
- b) Mã hóa dữ liệu
- c) Cài đặt các phần mềm tường lửa
- d) Sử dụng mật khẩu, mã hóa dữ liệu, cài tường lửa.

Câu trả lời: d

Câu 130: Để truy cập Internet, người ta dùng chương trình nào sau đây, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Microsoft Word
- b) Microsoft Excel
- c) Internet Explorer
- d) Wordpad

Câu trả lời: c

Câu 131: Địa chỉ 139.219.255.255 là địa chỉ gì?

- a) Broadcast lớp B
- b) Broadcast lớp A
- c) Broadcast lớp C
- d) Host lớp B

Câu trả lời: a

Câu 132: Địa chỉ 19.219.255.255 là địa chỉ gì?

- a) Broadcast lớp B
- b) Broadcast lớp A
- c) Host lớp A
- d) Host lớp B

Câu trả lời: b

Câu 133: Địa chỉ IP nào sau đây là hợp lệ được sử dụng trên Internet:

- a) 192.168.1.2
- b) 255.255.255.254
- c) 10.20.30.40
- d) 172.35.5.7

Câu trả lời: d

Câu 134: Địa chỉ IP nào sau đây là hợp lệ:

- a) 192.168.1.2
- b) 255.255.255.254
- c) 10.20.30.40
- d) Tất cả các câu trên

Câu trả lời: d

Câu 135: Địa chỉ IP nào sau đây là địa chỉ quảng bá cho một mạng bất kỳ:

- a) 172.16.1.254
- b) 255.255.255.255
- c) 255.255.255.254

Câu trả lời: b

Câu 136: Địa chỉ IP nào sau đây thuộc lớp C :

- a) 190.184.254.20
- b) 195.148.21.10
- c) 225.198.20.10
- d) 135.5.8.7

Câu trả lời: b

Câu 137: Địa chỉ IP nào sau đây được dùng để kết nối trực tiếp trong mạng Internet (không tồn tại trong mạng Internet) :

- a) 126.0.0.1
- b) 192.168.98.20
- c) 201.134.1.2
- d) 172.20.8.1

Câu trả lời: c

Câu 138: Địa chỉ lớp nào cho phép mượn 15 bits để chia subnets?

- a) lớp A
- b) lớp B
- c) lớp C
- d) Lớp D

Câu trả lời: a, b

Câu 139: Địa chỉ máy host: 11001100 00001010 11001000 00000100 tương đương với địa chỉ số thập phân nào sau đây:

- a) 204.18.200.3
- b) 204.34.202.4
- c) 204.10.200.4
- d) 202.10.200.4

Câu trả lời: c

Câu 140: Địa chỉ máy host: 207.209.68.100 thuộc lớp nào:

- a) Lớp A
- b) Lớp B
- c) Lớp C

d) Lớp D

Câu trả lời: c

Câu 141: Địa chỉ máy host: 207.209.68.100 tương đương với địa chỉ số nhị phân nào sau đây:

- a) 11001111 11010001 01000100 01100100
- b) 11000111 11010001 01000100 01100100
- c) 11001111 11010001 01000100 01101100
- d) 11001111 11010001 11000100 01100100

Câu trả lời: a

Câu 142: Địa chỉ nào là địa chỉ Broadcast của lớp C?

- a) 190.12.253.255
- b) 190.44.255.255
- c) 221.218.253.255
- d) 129.219.145.255

Câu trả lời: c

Câu 143: Địa chỉ nào được SWITCH sử dụng khi quyết định gửi data sang cổng (port) nào?

- a) Source MAC address
- b) Destination MAC address
- c) Network address
- d) Subnetwork address

Câu trả lời: b

Câu 144: Địa chỉ website nào sau đây là hợp lệ .

- a) hcm.edu.vn
- b) hcm@edu.vn
- c) www.hcm.edu.vn
- d) hcm.vn.edu

Câu trả lời: c

Câu 145: Điều gì sẽ xảy ra với dữ liệu khi có va chạm (collision)?

- a) HUB/SWITCH sẽ gửi lại dữ liệu
- b) Dữ liệu sẽ bị phá hỏng từng bit một.
- c) Dữ liệu sẽ được xây dựng lại tại máy nhận.

Câu trả lời: a

Câu 147: Điều gì xảy ra khi máy tính A gửi broadcasts (ARP request) đi tìm địa chỉ MAC của máy tính B trên cùng một mạng?

- a) Máy chủ DNS sẽ trả lời A với địa chỉ MAC của B.
 - b) Tất cả các máy tính trong mạng đều nhận được yêu cầu (ARP request) và tất cả sẽ trả lời A với địa chỉ MAC của B.
 - c) Tất cả các máy tính trong mạng đều nhận được yêu cầu (ARP request) nhưng chỉ có B mới trả lời A với địa chỉ MAC của mình.
 - d) Các Router gần nhất nhận được yêu cầu (ARP request) sẽ trả lời A với địa chỉ MAC của B hoặc sẽ gửi tiếp yêu cầu này tới các router khác (forwards the request to another router).
- Câu trả lời: c

Câu 148: Điều kiện để kết nối vào Internet qua đường dây điện thoại cố định là?

- a) Phải có máy tính.
 - b) Phải có thuê bao điện thoại cố định.
 - c) Phải có modem.
 - d) Phải có máy tính. Phải có hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ Internet. Phải có modem.
- Câu trả lời: d

Câu 149: Độ dài của địa chỉ MAC là?

- a) 8 bits
- b) 24 bits
- c) 36 bits
- d) 48 bits

Câu trả lời: d

Câu 150: Độ dài tối đa cho phép khi sử dụng dây cáp mạng UTP là bao nhiêu mét?

- a) 100
- b) 185
- c) 200
- d) 500

Câu trả lời: a

Câu 151: Mô hình OSI chuẩn gồm có bao nhiêu tầng?

- a) 4 tầng
- b) 5 tầng
- c) 6 tầng
- d) 7 tầng

Câu trả lời: d

**CHUẨN KỸ NĂNG SỬ DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

MODULE 07 (MÃ IU07)
XỬ LÝ VĂN BẢN NÂNG CAO

Câu 1: Các hình thức thể hiện văn bản trong Word 2010 là:

- a) Print Layout, Full Screen Reading, Web Layout, Outline, Draft
- b) Print Layout, Full Screen Reading, Web Layout, Outline
- c) Page Layout, Full Screen Reading, Web Layout, Outline, Draft
- d) Page Layout, Full Screen Reading, Web Layout, Outline

Câu trả lời là: a

Câu 2: Cho biết công cụ nào dùng để sao chép định dạng trong Word?

- a) Find & Replace
- b) Select Objects
- c) Format Painter
- d) Paste Special

Câu trả lời là: c

Câu 3: Khi cần các định dạng nhanh cho một văn bản có liên quan đến Font, Paragraph, Border, ..., bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) AutoCorrect
- b) AutoText
- c) Styles
- d) Select Browse Object

Câu trả lời là: c

Câu 4: Khi cần so sánh hai phiên bản của văn bản Word 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) View-Compare ...
- b) Review-Compare ...
- c) View-Combine ...
- d) Review-Combine ...

Câu trả lời là: b

Câu 5: Khi cần đặt lề trang chẵn trang lẻ khác nhau trong Word 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Design - chọn Different Odd & Event Pages
- b) Page Layout-Page Setup-thẻ Margins - chọn Mirror Margin

- c) View - chọn Different Odd & Event Pages
- d) Page Layout-Page Setup-thẻ Margins - chọn Normal

Câu trả lời là: b

Câu 6: Lưu tập tin baihoc.docx thành baihoc.pdf và không mở pdf sau khi lưu

- a) File-Save as-Save as type-PDF (*.pdf)-bỏ tùy chọn Open file after publishing
- b) File-Save-Save as type-PDF (*.pdf)-bỏ tùy chọn Open file after publishing
- c) File-Save & Send-Files types-Create PDF/XPS Document-Create PDF/XPS-bỏ tùy chọn Open file after publishing
- d) File-Save-Files types-Create PDF/XPS Document-Create PDF/XPS-bỏ tùy chọn Open file after publishing

Câu trả lời là: c

Câu 7: Microsoft Word 2010 có các chế độ trình bày màn hình nào sau đây?

- a) Print Layout, Web Layout, Outline
- b) One Page, Two Pages
- c) View Side by Side
- d) Switch Windows

Câu trả lời là: a

Câu 8: Microsoft Word có các chế độ trình bày màn hình nào sau đây?

- a) Print Layout, Web Layout, Outline
- b) Chế độ thay ký tự (Overtyping) và chế độ chèn ký tự (Insert)
- c) Chỉ có một chế độ màn hình duy nhất
- d) Chỉ có chế độ 2 trang màn hình

Câu trả lời là: a

Câu 9: Muốn tạo liên kết đến 1 tài liệu Word 2010 có trên máy tính, tại mục Link to, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Existing File or Web Page
- b) Place in this Document
- c) Create New Document
- d) E-mail Address

Câu trả lời là: a

Câu 10: Muốn thay đổi đường dẫn mặc định khi lưu tệp văn bản là thư mục D:\BAITAP, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Save - chọn D:\BAITAP - Save
- b) File-Options-Save - mục Default file location - D:\BAITAP - OK
- c) File-Save As - chọn D:\BAITAP - Save
- d) File-Save & Send - chọn D:\BAITAP

Câu trả lời là: b

Câu 11: Nhóm công cụ nào sau đây cho phép định dạng hình ảnh trong Word 2010?

- a) Picture Tools
- b) Table Tools
- c) Drawing Tools
- d) SmartArt Tools

Câu trả lời là: a

Câu 12: Nhóm công cụ nào sau đây cho phép định dạng hình ảnh trong Word?

- a) Picture Tools
- b) Table Tools
- c) Drawing Tools
- d) SmartArt Tools

Câu trả lời là: a

Câu 13: Phần mềm nào có thể soạn thảo văn bản với nội dung và định dạng như sau: Bào ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

- a) Microsoft Access
- b) Microsoft Word
- c) Netop School
- d) Pascal

Câu trả lời là: b

Câu 14: Phần mềm nào có thể soạn thảo văn bản với nội dung và định dạng như sau: Chuyện vui cuối tuần Hai đứa bé đang đọc cuốn sách "Cuộc sống của các loài vật". Đột nhiên cả hai nhảy ra khỏi ghế và chạy đến gặp bà nội. Bà nội, bà nội ơi, bà có thể sinh em bé được không ạ? Ô các cháu yêu dấu, dĩ nhiên là bây giờ thì bà không thể sinh con được nữa rồi! Nghe xong, cậu anh đặc ý quay sang nói với

em: Thấy chưa, anh đã bảo với em bà là giống đực mà

- a) Notepad, WordPad và Microsoft Word
- b) WordPad & Microsoft Word
- c) Notepad & Microsoft Word
- d) Notepad & WordPad

Câu trả lời là: a

Câu 15: Phần mềm nào có thể soạn thảo văn bản với nội dung và định dạng như sau: Có công mài sắc có ngày nên kim

- a) Notepad & WordPad
- b) Notepad & Microsoft Word
- c) WordPad & Microsoft Word
- d) Notepad, WordPad và Microsoft Word

Câu trả lời là: d

Câu 16: Phần mềm nào có thể soạn thảo văn bản với nội dung và định dạng như sau: Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra Một lòng thờ mẹ kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

- a) Notepad & WordPad
- b) Notepad & Microsoft Word
- c) WordPad & Microsoft Word
- d) Notepad, WordPad và Microsoft Word

Câu trả lời là: c

Câu 17: Phần mềm nào có thể soạn thảo văn bản với nội dung và định dạng như sau: Có công mài sắc có ngày nên kim

- a) Microsoft Access
- b) Microsoft Word
- c) Pascal
- d) Netop School

Câu trả lời là: b

Câu 18: Phát biểu nào sau đây là không đúng (trên ứng dụng WinWord 2010):

- a) Người dùng không thể tạo một văn bản mới từ các mẫu có sẵn
- b) Người dùng có thể đặt cách dòng trong một đoạn theo nhiều lựa chọn
- c) Người dùng có thể sắp xếp dữ liệu trong bảng (table) theo một hay nhiều cột
- d) Người dùng có thể thêm hoặc xóa các điểm đánh dấu văn bản (bookmark)

Câu trả lời là: a

Câu 19: Portrait và Landscape là 2 tùy chọn thuộc mục nào trong thẻ Page Layout của Word?

- a) Orientation
- b) Margins
- c) Columns
- d) Size

Câu trả lời là: a

Câu 20: Tại vị trí đầu trang (Header) trong Word 2010, muốn di chuyển đến vị trí cuối trang (Footer), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nút Next
- b) Nút Insert Footer
- c) Nút Go to Footer
- d) Nút Edit Header

Câu trả lời là: c

Câu 21: Trong Microsoft Word 2010, ta có thể hiệu chỉnh đơn vị đo lường của thước sang những đơn vị nào sau đây:

- a) Inches
- b) Kilomet
- c) Feet
- d) Kilogam

Câu trả lời là: a

Câu 22: Trong Microsoft Word 2010, ta có thể thay đổi hướng trang in theo:

- a) Chiều đứng (Portrait), Chiều ngang (Landscape)
- b) Nghiêng 90 độ
- c) Nghiêng 180 độ
- d) Nghiêng 360 độ

Câu trả lời là: a

Câu 23: Trong Microsoft Word 2010, ta có thể thực hiện việc viền trang thông qua:

- a) Page Layout, Page Background, chọn Page Borders
- b) View, Document View, chọn Print Layout
- c) Page Layout, Page Setup, chọn Page Borders
- d) Insert, Page, chọn Page Break

Câu trả lời là: a

Câu 24: Trong Microsoft Word 2010, thiết lập cấu hình cho trang in bao gồm:

- a) Canh lề trang in, kích thước trang in, hướng trang in
- b) Chọn thước
- c) Chia cột
- d) Chèn hình ảnh

Câu trả lời là: a

Câu 25: Trong mục View của Winword 2010, có chứa các trường:

- a) Window
- b) Page Setup
- c) Text
- d) Font

Câu trả lời là: a

Câu 26: Trong quá trình phối thư (Mail Merge), muốn lọc dữ liệu theo 1 tiêu chí nào đó, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Mailings — nhóm Start Mail Merge — Select Recipients — Filter...
- b) Mailings — nhóm Start Mail Merge — Edit Recipient List — Filter...
- c) Mailings — nhóm Start Mail Merge — Start Mail Merge — Filter...
- d) Mailings — nhóm Start Mail Merge — Edit Recipient List — Sort...

Câu trả lời là: b

Câu 27: Trong thao tác chèn sơ đồ (SmartArt) vào Word, muốn thêm một nhánh con, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Insert - Add Shape
- b) Chọn Design - Add Shape
- c) Chọn Format - Add Shape
- d) Chọn Page Layout - Add Shape

Câu trả lời là: b

Câu 28: Trong thao tác phối thư (Mail Merge) của Winword, muốn chọn 1 ứng dụng để tạo danh mục người nhận, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Winword
- b) Paint
- c) Calculator

d) NotePad

Câu trả lời là: a

Câu 29: Trong thao tác phối thư (Mail Merge), mục Edit Recipient List theo bạn có công dụng gì?

- a) Chèn thông tin người nhận
- b) Chọn tệp chứa danh sách người nhận
- c) Thiết lập điều kiện lọc danh sách người nhận
- d) Thiết lập điều kiện lọc hoặc sắp xếp danh sách người nhận

Câu trả lời là: d

Câu 30: Trong thao tác phối thư (MailMerge), để chèn thêm chuỗi khi thỏa một điều kiện nào đó, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Rules-Next Record
- b) Rules-Next Record If
- c) Rules-Skip Record If
- d) Rules-If ... Then ... Else ...

Câu trả lời là: d

Câu 31: Trong thao tác trộn thư (MailMerge), để chỉ in ra những dòng có vị trí lẻ trong danh sách, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Rules - Next Record
- b) Rules -Next Record If
- c) Rules -Skip Record If
- d) Rules -If ... Then ... Else ...

Câu trả lời là: a

Câu 32: Trong Windword 2010, muốn in phần văn bản đang chọn, sau khi chọn File-Print, trong vùng Page range, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây:

- a) Selection
- b) All
- c) Current page
- d) Pages

Câu trả lời là: a

Câu 33: Trong WinWord 2010, người dùng có thể:

- a) Đánh số thứ tự của trang ở vùng Header hoặc Footer

b) Đánh số thứ tự của trang ở lề văn bản

c) Đánh số thứ tự trang ở trong văn bản

d) Đánh số thứ tự trang ở giữa văn bản

Câu trả lời là: a

Câu 34: Trong WinWord 2010, nội dung của vùng Header sẽ:

- a) Được in ở đầu của mỗi trang
- b) Được in ở cuối của mỗi trang
- c) Được in ở bên trái của mỗi trang
- d) Được in ở bên phải của mỗi trang

Câu trả lời là: a

Câu 35: Trong WinWord 2010, để hủy chế độ bảo vệ đối với một biểu mẫu, ta sẽ:

- a) Chọn File -Info - Protect Document - Encrypt with Password, gỡ mật khẩu
- b) Chọn Review - Restrict Formatting and Editing - Stop Protection
- c) Chọn File -Word Options - Protect Document - Encrypt with Password, gỡ mật khẩu
- d) Chọn File -Tools - Protect Document - Encrypt with Password, gỡ mật khẩu

Câu trả lời là: b, d

Câu 36: Trong Word 2010, để tạo một phân đoạn (section) đồng thời qua trang mới, sau khi chọn Page Layout, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Breaks-Page Breaks - chọn Page
- b) Breaks - Section Breaks - chọn Next Page
- c) Breaks – Page Breaks – chọn Text Wrapping
- d) Breaks – Section Braks – Even Page

Câu trả lời là: b

Câu 37: Trong Word 2010, các công cụ liên quan đến việc định dạng văn bản như: chèn chân trang (Footnote), tạo mục lục tự động, ... nằm ở thanh thực đơn nào?

- a) Home
- b) Page Layout
- c) References
- d) Developer

Câu trả lời là: c

Câu 38: Trong Word 2010, khi cần cập nhật lại mục lục tự động (Table of Content), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert-Entire Table
- b) References-Update Table
- c) References-Update - Update Table
- d) Click trái tại phần mục lục - Update Field

Câu trả lời là: b

Câu 39: Trong Word 2010, khi làm việc xong muốn thoát khỏi Word, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) View-Exit
- b) Edit-Exit
- c) File-Exit
- d) Window-Exit

Câu trả lời là: c

Câu 40: Trong Word 2010, khi tạo tiêu đề đầu trang cho văn bản, cho biết ý nghĩa thao tác chọn Header chọn Design - Different Odd & Even Pages ?

- a) Định dạng lề trang chẵn, trang lẻ khác nhau
- b) Định dạng tiêu đề đầu trang chẵn và trang lẻ khác nhau
- c) Định dạng tiêu đề trang chẵn
- d) Định dạng tiêu đề trang lẻ

Câu trả lời là: b

Câu 41: Trong Word 2010, lưu một tài liệu mới bạn sử dụng:

- a) CTRL+S
- b) CTRL+F
- c) CTRL+D
- d) CTRL+O

Câu trả lời là: a

Câu 42: Trong Word 2010, muốn chèn dấu ngắt trang, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Review-Break
- b) Page Layout-Breaks
- c) Reference-Break
- d) Home-Break

Câu trả lời là: b

Câu 43: Trong Word 2010, muốn gắn mật khẩu cho việc mở tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Info-Protect Document-Encrypt with password
- b) Insert-Info-Protect Document-Encrypt with password
- c) File-Options-Proofing-Auto Correct
- d) Insert-Hyperlink

Câu trả lời là: a

Câu 44: Trong Word 2010, muốn gỡ bỏ mật khẩu cho việc mở tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Info-Protect Document-Encrypt with Password. Bỏ mật khẩu đã gắn
- b) File-Options-Proofing
- c) Insert-Info-Protect Document-Encrypt with password
- d) Review-Restrict Editing, chọn Allow Only this type of editing in the document, chọn No changes

Câu trả lời là: a

Câu 45: Trong Word 2010, muốn hiển thị hoặc làm ẩn các thẻ trên thanh thực đơn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Options-Customize Ribbon. Chọn hoặc bỏ chọn các tabs trong Main Tabs
- b) File-Options-Quick Access Toolbar
- c) File-Options-Add-in
- d) File-Options-Display

Câu trả lời là: a

Câu 46: Trong Word 2010, muốn soạn thảo một công thức toán học, bạn sử dụng lựa chọn nào từ thẻ Insert?

- a) Equation
- b) Chart
- c) Smart Art
- d) Word Art

Câu trả lời là: a

Câu 47: Trong Word 2010, muốn tạo mới 1 kiểu dáng (style), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home-Change styles-Style Set
- b) Home-mở hộp Styles-New Style

- c) Alt+Ctrl+Shift+F
- d) Home-Style-Right click tại 1 kiểu bất kỳ-Modify

Câu trả lời là: b

Câu 48: Trong Word 2010, muốn tạo mục lục tự động (Table of Content), bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây:

- a) References-Table of Content-Insert Table of Content
- b) References-Update Table
- c) Review-Table of Content-Insert Table of Content
- d) Review-Update Table

Câu trả lời là: a

Câu 49: Trong Word 2010, muốn thay đổi màu của màn hình giao diện, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Options-General-Color scheme
- b) File-Options-Display
- c) Page Layout-Page color
- d) Page Layout-Page Background

Câu trả lời là: a

Câu 50: Trong Word 2010, muốn định dạng lại trang giấy in, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Print
- b) File-Option
- c) PageLayout-Page Setup
- d) PageLayout-Paragraph

Câu trả lời là: c

Câu 51: Trong Word 2010, sau khi so sánh 2 văn bản trong file kết quả so sánh, để chấp nhận tất cả các khác biệt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn điểm khác biệt-chọn Review-Changes-Accept
- b) Chọn View-Changes-Accept all Changes in Document
- c) Chọn Review-Changes-Accept all Changes in Document
- d) Chọn Review-Changes-Reject all Changes in Document

Câu trả lời là: c

Câu 52: Trong Word 2010, thao tác vào Home-Select-Select All Text With Similar Formatting (No Data) dùng để làm gì?

- a) Để chọn các đoạn văn bản có cùng định dạng
- b) Để chọn cùng một lúc nhiều đoạn văn bản
- c) Để xóa cùng lúc nhiều đoạn văn bản
- d) Để định dạng nhanh các đoạn văn bản

Câu trả lời là: a

Câu 53: Trong Word 2010, theo bạn, thông báo “The file ... Already exist” xuất hiện khi nào?

- a) Không đặt tên file khi lưu văn bản
- b) Chọn 1 font chữ không có trong hệ thống
- c) Lưu văn bản đặt tên file trùng với tên file đã có trong thư mục lựa chọn
- d) Đóng file khi file chưa được lưu

Câu trả lời là: c

Câu 54: Trong Word 2010, thực đơn Mailings có chức năng gì?

- a) Chứa các lệnh liên quan các chế độ xem màn hình văn bản
- b) Dùng cho thiết kế và mở rộng
- c) Gồm các chức năng liên quan đến việc trộn thư
- d) Các ứng dụng hỗ trợ

Câu trả lời là: c

Câu 55: Trong Word 2010, thực đơn Page Layout có chức năng gì?

- a) Chứa các lệnh để chèn các đối tượng như ngắt trang, bảng biểu, ký tự đặc biệt, ...
- b) Chứa các lệnh liên quan đến định dạng trang in, đoạn văn bản, ...
- c) Chứa các lệnh liên quan các chế độ xem màn hình văn bản
- d) Dùng cho thiết kế và mở rộng

Câu trả lời là: b

Câu 56: Trong Word 2010, thực đơn View có chức năng gì?

- a) Chứa các lệnh liên quan đến các chế độ xem màn hình văn bản
- b) Dùng cho thiết kế và mở rộng
- c) Thanh công cụ trộn thư
- d) Các ứng dụng hỗ trợ

Câu trả lời là: a

Câu 57: Trong Word 2010, tổ hợp phím Shift + Enter dùng để:

- a) Nhập dữ liệu theo hàng dọc
- b) Xuống hàng nhưng không kết thúc paragraph
- c) Xuống một trang màn hình
- d) Kết thúc paragraph

Câu trả lời là: b

Câu 58: Trong Word 2010, để áp dụng các đầu trang, cuối trang (Header/Footer) khác nhau cho trang chẵn, trang lẻ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Different First Page
- b) Different Odd & Even Pages
- c) Different Odd Page
- d) Different Even Page

Câu trả lời là: b

Câu 59: Trong Word 2010, để bảo vệ nội dung văn bản chỉ cho xem, bạn sử dụng lựa chọn nào trong mục Editing restrictions?

- a) Tracked changes
- b) Comments
- c) No Changes (Read only)
- d) Filling in forms

Câu trả lời là: c

Câu 60: Trong Word 2010, để bảo vệ nội dung văn bản chỉ được phép thêm vào các ghi chú, bạn sử dụng chế độ bảo vệ nào?

- a) Editing restrictions - Tracked changes
- b) Editing restrictions - Comments
- c) Editing restrictions - No Changes (Read only)
- d) Editing restrictions - Filling in forms

Câu trả lời là: b

Câu 61: Trong Word 2010, để bảo vệ văn bản ở mức độ cho phép thay đổi nội dung nhưng để lại dấu vết, sau khi chọn Review, chọn Restrict Editing, tại mục Editing restrictions, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) No changes
- b) Comment

- c) Tracked Changes
- d) Filling in forms

Câu trả lời là: c

Câu 62: Trong Word 2010, để chèn 1 mục văn bản tự động (Auto Text) đã tạo trước, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhập tên của Auto Text-ALT+F3
- b) Nhập tên của Auto Text-nhấn CTRL+V
- c) Nhập tên của Auto Text-nhấn F3
- d) Đặt trỏ tại vị trí cần chèn-nhấn F3

Câu trả lời là: c

Câu 63: Trong Word 2010, để chèn chữ nghệ thuật vào văn bản, sau khi chọn thẻ Insert, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Quick Parts
- b) WordArt
- c) Drop Cap
- d) Symbol

Câu trả lời là: b

Câu 64: Trong Word 2010, để chèn chữ nghệ thuật vào văn bản, sau khi chọn thẻ Insert, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Quick Parts
- b) WordArt
- c) Drop Cap
- d) Symbol

Câu trả lời là: b

Câu 65: Trong Word 2010, để chèn thành phần đầu trang, cuối trang, bạn sử dụng chức năng nào trên Ribbon?

- a) Thẻ Format
- b) Thẻ View
- c) Thẻ Tools
- d) Thẻ Insert

Câu trả lời là: d

Câu 66: Trong Word 2010, để chỉnh sửa liên kết (Hyperlink), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Right click vào liên kết-chọn Open Hyperlink
- b) Chọn Insert-chọn Hyperlink
- c) Chọn View-chọn Hyperlink
- d) Right click vào liên kết-chọn Edit Hyperlink

Câu trả lời là: d

Câu 67: Trong Word 2010, để chọn danh sách dữ liệu khi phôi thư (Mail Merge), sau khi chọn thẻ Mailings, bạn sử dụng lựa chọn nào ?

- a) Edit Recipients List
- b) Insert Merge Field
- c) Select Recipients
- d) Start Mail Merge

Câu trả lời là: c

Câu 68: Trong Word 2010, để chọn danh sách dữ liệu khi phôi thư (Mail Merge), sau khi chọn thẻ Mailings, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Edit Recipients List
- b) Insert Merge Field
- c) Select Recipients
- d) Start Mail Merge

Câu trả lời là: c

Câu 69: Trong Word 2010, để chọn một đoạn văn bản mà không cần dùng chuột, bạn sử dụng:

- a) Ctrl + A
- b) Sử dụng phím F5
- c) Sử dụng các phím mũi tên kết hợp với phím SHIFT
- d) Sử dụng các phím mũi tên kết hợp với phím CTRL

Câu trả lời là: c

Câu 70: Trong Word 2010, để chuyển đổi dữ liệu từ văn bản (Text) sang bảng (Table), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Design-Data-Convert to Table
- b) Insert-Table-Convert Text to Table
- c) Insert-Table-Convert to Table
- d) Layout- Data-Convert Text to Table

Câu trả lời là: b

Câu 71: Trong Word 2010, để ghép các ô đang chọn trong 1 bảng thành 1 ô, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Layout-Margin Cells
- b) Thẻ Layout-Split Table

- c) Thẻ Layout-Merge Cells
- d) Thẻ Layout-Split Cells

Câu trả lời là: c

Câu 72: Trong Word 2010, để lùi (thụt) lề trái của 1 đoạn vào 0.5 inch, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Home-chọn đoạn-mở hộp thoại Paragraph-tại Left nhập 0.5
- b) Thẻ Home-chọn đoạn-mở hộp thoại Paragraph-tại Right nhập 0.5
- c) Thẻ Home-chọn đoạn-mở hộp thoại Paragraph-tại Before nhập 0.5
- d) Thẻ Home-chọn đoạn-mở hộp thoại Paragraph-tại After nhập 0.5

Câu trả lời là: a

Câu 73: Trong Word 2010, để lưu tập tin như 1 mẫu (template) mới, trong phần kiểu tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Docx
- b) Dotm
- c) Dotx
- d) Docm

Câu trả lời là: c

Câu 74: Trong Word 2010, để sao chép định dạng của chuỗi văn bản a cho chuỗi văn bản b, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Home-chọn Format Painter-quét chọn chuỗi văn bản b
- b) Thẻ Home-chọn Format Painter-quét chọn chuỗi văn bản a sau đó quét chọn văn bản b
- c) Thẻ Home-chọn văn bản a-Format Painter-quét chọn văn bản b
- d) Thẻ Home-quét chọn văn bản b-Format Painter-quét chọn văn bản a

Câu trả lời là: c

Câu 75: Trong Word 2010, để tạo 1 ghi chú (Comment) , bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Insert-Comment-nhập nội dung
- b) Chọn References-New Comment-nhập nội dung
- c) Chọn Review-New Comment-nhập nội dung
- d) Chọn View-New Comment-nhập nội dung

Câu trả lời là: c

Câu 76: Trong Word 2010, để tạo liên kết cho 1 chuỗi văn bản đến 1 trang web, sau khi chọn chuỗi văn bản, vào Insert-Hyperlink, tiếp theo bạn chọn lựa chọn nào?

- a) Existing File or Web Page
- b) Place in this document
- c) Create New Document
- d) E-mail Address

Câu trả lời là: a

Câu 77: Trong Word 2010, để tạo liên kết dữ liệu từ nội dung được chọn trong văn bản đến một tập tin văn bản khác, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert - Bookmark
- b) Insert - Hyperlink - Existing File Or Web Page
- c) Insert - Object
- d) Insert – Signature Line

Câu trả lời là: b

Câu 78: Trong Word 2010, để tạo liên kết dữ liệu từ nội dung được chọn trong văn bản đến một tập tin văn bản khác, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert - Bookmark
- b) Insert - Hyperlink - Existing File Or Web Page
- c) Insert - Object
- d) Insert - Symbols

Câu trả lời là: b

Câu 79: Trong Word 2010, để tạo thêm 1 dấu phân đoạn (section) trong văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Page LayoutBreaks-chọn 1 lệnh trong mục Page Breaks
- b) Vào Page Layout-Breaks-chọn 1 lệnh trong mục Section Breaks
- c) Chọn lệnh Section Breaks.
- d) Chọn File – Section Breaks.

Câu trả lời là: b

Câu 80: Trong Word 2010, để tạo trang bìa, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Insert-Cover Page

- b) Chọn View-Cover Page
- c) Chọn Review-Cover Page
- d) Chọn Page Layout-Cover Page

Câu trả lời là: a

Câu 81: Trong Word 2010, để thay đổi khoảng cách giữa hai đoạn văn bản, ta thiết lập tại đâu?

- a) Ô Before và After trong thẻ Page Layout
- b) Mục Line Spacing trong thẻ Page Layout
- c) Ô Left và Right trong thẻ Page Layout
- d) Ô Above và Below trong thẻ Page Layout

Câu trả lời là: a

Câu 82: Trong Word 2010, để thay đổi màu sắc của 1 sơ đồ tổ chức, bạn sử dụng nhóm nào?

- a) Nhóm Shapes
- b) Nhóm Layout
- c) Nhóm SmartArt Styles
- d) Nhóm Shapes Styles

Câu trả lời là: c

Câu 83: Trong Word 2010, để thay đổi đơn vị đo của thước, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Options-Advanced-chọn tại mục Show measurements in units of
- b) File-Option-General
- c) Page Layout-Margin
- d) View-Ruler

Câu trả lời là: a

Câu 84: Trong Word 2010, để thêm 1 điểm đánh dấu văn bản (bookmark), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Page Layout-Bookmark-nhập tên
- b) Thẻ Page Layout-chọn Bookmark-nhập tên-chọn add.
- c) Thẻ Insert-chọn Bookmark-chọn add.
- d) Thẻ Insert-chọn Bookmark-nhập tên-chọn Add

Câu trả lời là: d

Câu 85: Trong Word 2010, để thêm nền mờ (Watermark), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Home-Watermark
- b) Thẻ Insert-Watermark

- c) Thẻ Page Layout-Watermark
- d) Thẻ View-Watermark

Câu trả lời là: c

Câu 86: Trong Word 2010, để thêm thẻ Developer vào thanh Ribbon: sau khi vào File-Options, bạn thực hiện tiếp thao tác nào?

- a) Chọn mục Developer-OK
- b) Chọn Customize Ribbon-double click vào mục Developer
- c) Chọn Customize Ribbon-chọn mục Developer-OK
- d) Chọn Advanced-Customize Ribbon, chọn mục Developer, click OK

Câu trả lời là: c

Câu 87: Trong Word 2010, để thiết lập Font chữ mặc định áp dụng cho mọi tập tin khi tạo mới:

- a) Tổ hợp phím Ctrl+P-Set as default-this document only
- b) Tổ hợp phím Ctrl+D-Set as default-All documents based on the normal.dotm template
- c) Tổ hợp phím Ctrl+I-Set as default-All documents based on the normal.dotm template
- d) Tổ hợp phím Ctrl+F1-Set as default-All documents based on the normal.dotm template**

Câu trả lời là: b

Câu 88: Trong Word 2010, để thực hiện trộn bì thư (Mail Merge) bạn chọn thao tác nào?

- a) Chọn Mailing-Start Mail Merge-chọn Labels
- b) Chọn Mailing-Start Mail Merge-Start Mail Merge-chọn Envelopes
- c) Chọn Mailing-Start Mail Merge-chọn Directory
- d) Chọn Mailing-Start Mail Merge-chọn Letters

Câu trả lời là: b

Câu 89: Trong Word 2010, để thực hiện việc mở rộng khoảng cách giữa các ký tự, bạn sử dụng:

- a) Expanded
- b) Raised
- c) Condensed

- d) Lower

Câu trả lời là: c

Câu 90: Trong Word 2010, để thực hiện việc đóng dấu chuỗi ký tự hoặc hình ảnh làm nền mờ trong văn bản, sau khi chọn thẻ Page Layout, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Page Color
- b) Page Borders
- c) Watermark
- d) Hyphenation

Câu trả lời là: c

Câu 91: Trong Word 2010, để tìm các điểm đánh dấu văn bản (bookmark) đã đặt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ctrl + H
- b) Ctrl + G
- c) Ctrl + B
- d) Ctrl + V

Câu trả lời là: b

Câu 92: Trong Word 2010, để tìm các điểm đánh dấu văn bản (bookmark) đã đặt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ctrl + H
- b) Ctrl + G
- c) Ctrl + B
- d) Ctrl + C

Câu trả lời là: b

Câu 93: Trong Word 2010, để tìm và thay thế chuỗi văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ctrl + G
- b) Ctrl + H
- c) Ctrl + Z
- d) Ctrl + C

Câu trả lời là: b

Câu 94: Trong Word 2010, để tính toán trên bảng (Table), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Đặt con trỏ vào Table-Layout-Formula
- b) Chọn Insert-Table-Formula
- c) Đặt con trỏ vào Table-Design-Formula
- d) Đặt con trỏ vào Table-Insert-Formula

Câu trả lời là: a

Câu 95: Trong Word 2010, để xóa bỏ liên kết đã tạo, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn phần văn bản đã tạo liên kết, Insert-Delete Hyperlink
- b) Chọn phần văn bản đã tạo liên kết, nhấn phím Delete
- c) Click chuột phải tại phần văn bản đã tạo liên kết - Remove Hyperlink
- d) Click chuột phải tại phần văn bản đã tạo liên kết - Edit Hyperlink

Câu trả lời là: c

Câu 96: Trong Word 2010, để đặt cách dòng trong một đoạn chính xác là 12 pt, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tại Line Spacing-At least
- b) Tại Line Spacing-Exactly
- c) Tại Line Spacing-Multiple
- d) Tại Line Spacing-Double

Câu trả lời là: b

Câu 97: Trong Word, muốn bảo vệ văn bản chỉ cho xem không cho sao chép và chỉnh sửa nội dung, trong Restrict Formatting and Editing, ta chọn:

- a) No changes (Read only)
- b) Comments
- c) Filling in forms
- d) Tracked changes

Câu trả lời là: c

Câu 98: Trong Word, muốn chèn ngày tháng năm hiện hành vào văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home — nhóm Editing — Field... — Date
- b) Insert — nhóm Text — Field... — Date
- c) Insert — nhóm Text — Quick Parts — Field... — Date
- d) Insert — nhóm Text — Quick Parts —

Câu trả lời là: c

Câu 99: Trong Word, muốn luôn tạo ra bản sao lưu dự phòng khi lưu, ta chọn?

- a) File — Options — General — Always create backup copy

b) File — Options — Save — Always create backup copy

c) File — Options — Advanced — Save — Always create backup copy

d) File — Save as — Tools — General options — Always create backup copy

Câu trả lời là: c

Câu 100: Trong Word, muốn lưu tập tin với tên khác, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File-Save
- b) File-Save As
- c) Home-Save
- d) Home-Save As

Câu trả lời là: b

Câu 101: Trong Word, muốn nhúng dữ liệu vào tài liệu như một đối tượng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home — nhóm Editing — Object...
- b) Insert — nhóm Text — Object — Object ...
- c) Insert — nhóm Links — Object...
- d) Insert chọn Hyperlink

Câu trả lời là: b

Câu 102: Trong Word, muốn tạo một chân bài (Endnote), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert — nhóm Footnotes — Insert Footnote
- b) References — nhóm Footnotes — Insert Endnote
- c) References — nhóm Footnotes — Insert Footnote
- d) Home — nhóm Footnotes — Insert Footnote

Câu trả lời là: b

Câu 103: Trong Word, muốn tạo một chân trang (footnote), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert — nhóm Footnotes — Insert Footnote
- b) References — nhóm Footnotes — Insert Endnote
- c) References — nhóm Footnotes — Insert Footnote
- d) Home — nhóm Footnotes — Insert Footnote

Câu trả lời là: c

Câu 104: Trong Word, muốn trộn 2 văn bản với nhau, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home — nhóm Editing — Compare — Combine...
- b) Insert — nhóm Text — Compare — Combine
- c) Review — nhóm Compare — Compare — Combine...
- d) Review — nhóm Compare — Compare — Compare...

Câu trả lời là: c

Câu 105: Trong Word, muốn đặt mật khẩu bảo vệ khi mở tập tin văn bản bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File — Info — Protect Document — Encrypt with Password
- b) File — Info — Protect Document — Password to Open
- c) File — Export — Protect Document — Encrypt with Password
- d) File — Save as — Tools — General Options — Encrypt with Password

Câu trả lời là: a

Câu 106: Trong Word, để áp dụng các đầu trang, cuối trang khác nhau cho trang chẵn, trang lẻ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Different First Page
- b) Different Odd & Even Pages
- c) Show Document Text
- d) Insert Alignment Text

Câu trả lời là: b

Câu 107: Trong Word, để chuyển đổi chân trang (footnote) thành chân bài (endnote), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Go to FootNote
- b) Note options
- c) Convert to EndNote
- d) Next Endnote

Câu trả lời là: c

Câu 108: Trong Word, để hiển thị dấu phân đoạn trong văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Tổ hợp phím Ctrl+E
- b) Tổ hợp phím Ctrl+Enter
- c) Vào Home, chọn Show/Hide
- d) Tổ hợp phím Ctrl+L

Câu trả lời là: c

Câu 109: Trong Word, để tạo danh mục kéo xuống trong biểu mẫu văn bản (form), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Insert
- b) Thẻ Developer
- c) Thẻ References
- d) Thẻ Review

Câu trả lời là: b

Câu 110: Trong Word, để tạo một siêu liên kết trong văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn đối tượng cần tạo siêu liên kết, vào Insert chọn Links
- b) Chọn đối tượng cần tạo siêu liên kết, vào Home, chọn Insert Hyperlink
- c) Chọn đối tượng cần tạo siêu liên kết, vào References, chọn Insert Hyperlink
- d) Chọn đối tượng cần tạo siêu liên kết, vào Insert chọn Hyperlink

Câu trả lời là: d

Câu 111: Trong Word, để thực hiện liên kết, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ctrl + Click trên đối tượng liên kết
- b) Alt + Click trên đối tượng liên kết
- c) Shift + Click trên đối tượng liên kết
- d) Double Click 2 lần lên đối tượng

Câu trả lời là: a

Câu 112: Trong Word, để thực hiện việc áp dụng các đầu trang, cuối trang khác nhau cho mỗi phân đoạn (section), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Different First Page trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools
- b) Bỏ chọn Link to Previous trong nhóm Navigation của Tab Header & Footer Tools
- c) Chọn Different Odd & Even Pages trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools
- d) Chọn Show Document Text trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools

Câu trả lời là: b

Câu 113: Trong Word, để thực hiện việc áp dụng các đầu trang, cuối trang khác nhau cho trang đầu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Different First Page trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools
- b) Bỏ chọn Link to Previous trong nhóm Navigation của Tab Header & Footer Tools
- c) Chọn Different Odd & Even Pages trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools
- d) Chọn Show Document Text trong nhóm Options của Tab Header & Footer Tools

Câu trả lời là: a

Câu 114: Trong Word, để thực hiện việc ngắt cột trong văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Page Layout - Breaks - Column
- b) Chọn Page Layout - Columns
- c) Chọn Page Layout - Text Direction
- d) Chọn Page Layout - Breaks - Page

Câu trả lời là: a

Câu 115: Trong Word, để thực hiện việc tách các ô trong một bảng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Right Click — Split Cells
- b) Nhấn tổ hợp phím Shift+S
- c) Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S
- d) Right Click — Merge Cells

Câu trả lời là: a

Câu 116: Trong Word, để thực hiện việc thay đổi hướng trang, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Page Layout — Text Direction
- b) Chọn Page Layout — Orientation
- c) Chọn Page Layout — Size
- d) Chọn View — Print Layout

Câu trả lời là: b

Câu 117: Trong Word, để thực hiện việc trình bày văn bản thành nhiều cột, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Page Layout — Columns
- b) Insert — Column
- c) View — Column
- d) Insert — Table

Câu trả lời là: a

Câu 118: Trong Word, để thực hiện việc đặt các chế độ kiểm tra chính tả theo yêu cầu, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Word Options?

- a) Ignore word in UPPERCASE
- b) Suggest from main dictionary only
- c) Check spelling as you type
- d) Show all formatting marks

Câu trả lời là: c

Câu 119: Trong Word, để từ chối các thay đổi trong văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào trong nhóm Changes?

- a) Accept
- b) Reject
- c) Restrict Editing
- d) Object

Câu trả lời là: b

Câu 120: Trong Word, để xem mẫu tin cuối trong kết quả phối thư, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nút First Record
- b) Nút Previous Record
- c) Nút Next Record
- d) Nút Last Record

Câu trả lời là: d

Câu 121: Trong Word, để xóa các mục văn bản tự động (autotext), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Phím F3
- b) Phím ALT+F3
- c) Lệnh Remove AutoText
- d) Bỏ chọn mục Replace text as you type trong Option

Câu trả lời là: d

Câu 122: Trong Word, điều gì xảy ra khi bạn vào Insert chọn Clip Art?

- a) Hình đầu tiên trong thư viện ClipArt được tự động chèn vào văn bản
- b) Word yêu cầu bạn chọn hình để chèn vào văn bản
- c) Hộp Clip Art tự động xuất hiện

d) Mở hộp thoại liên kết với chương trình Excel
Câu trả lời là: c

Câu 123: Trong Word 2010, để tìm và thay thế chuỗi văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ctrl + G
- b) Ctrl + H
- c) Ctrl + Z
- d) Ctrl + P

Câu trả lời là: b

Câu 124: Để bảo vệ văn bản Word 2010 bằng cách chỉ cho phép sử dụng tính năng thêm nhận xét, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Review-New Comment - gõ nội dung nhận xét
- b) Review-Restrict Editing - chọn Tracked changes trong mục Editing restrictions
- c) Review-Restrict Editing - chọn Comments trong mục Editing restrictions
- d) Chọn File-Info-Protect Document - chọn Allow to insert new comment

Câu trả lời là: c

Câu 125: Để chắc chắn font chữ trong văn bản Word của bạn vẫn được hiển thị đúng trên bất kỳ máy tính khác, sau khi vào Options - Save, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Embed True Type Fonts
- b) Embed fonts in the file
- c) Save True Type Fonts
- d) Save Fonts

Câu trả lời là: b

Câu 126: Để chèn số trang vào một văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert-Shapes
- b) Insert-Page Break
- c) Insert-Page Number
- d) Insert-Header & Footer

Câu trả lời là: c

Câu 127: Để chèn thành phần đầu trang, cuối trang vào văn bản Word 2010, bạn sử dụng chức năng nào trên Ribbon?

- a) Format
- b) View
- c) Tools
- d) Insert

Câu trả lời là: d

Câu 128: Để gạch dưới từng từ một nét đơn, ngoài việc vào Format/Font, ta có thể dùng tổ hợp phím:

- a) Ctrl + Shift + D
- b) Ctrl + Shift + A
- c) Ctrl + Shift + W
- d) Ctrl + Shift + K

Câu trả lời là: c

Câu 129: Để hiển thị đường lưới trong bảng (Table _ Word 2010), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Table Tools-Design-Show Gridlines
- b) Table Tools-Design-View Gridlines
- c) Table Tools-Layout-Table - View Gridlines
- d) Table Tools-Layout-Show - View Gridlines

Câu trả lời là: c

Câu 130: Để lưu 1 mẫu mới trong Word 2010, tại hộp Save as Type, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Word Template
- b) Word 97-2003 Template
- c) XPS Document
- d) PDF

Câu trả lời là: a

Câu 131: Để tạo khoảng cách và vị trí giữa các đoạn, ta dùng:

- a) Home/Paragraph/ Before hoặc After
- b) Home/Font / Character Spacing
- c) Home/Paragraph/ Line Spacing
- d) Home/Paragraph/ Alignment

Câu trả lời là: a

Câu 132: Để tắt kiểm tra chính tả và ngữ pháp tiếng Anh trong Word, sau khi vào Options - Proofing, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Bỏ chọn Check spelling as you type
- b) Bỏ chọn Mark grammar errors as you type

- c) Bỏ chọn Replace text as you type
- d) Bỏ chọn Show Readability Statistics

Câu trả lời là: a

Câu 133: Để thay đổi hướng viết trong một ô thuộc Table (Word 2010), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Design-chọn Text Direction
- b) Thẻ Page Layout-chọn Text Direction-chọn 1 kiểu
- c) Thẻ Layout-chọn Text Direction-chọn 1 kiểu
- d) Thẻ Home-chọn Text Direction

Câu trả lời là: c

Câu 134: Để tìm một từ trong văn bản hiện hành trên WinWord 2010 ta sẽ:

- a) Sử dụng chức năng Find trong nhóm Editing
- b) Sử dụng chức năng Search trong nhóm Editing
- c) Sử dụng chức năng Replace trong nhóm Editing
- d) Sử dụng chức năng Find and Replace trong nhóm Editing

Câu trả lời là: d

Câu 135: Để tìm và thay thế một từ bằng từ khác trong văn bản hiện hành trên WinWord 2010, ta sẽ:

- a) Sử dụng chức năng Search and Replace trong nhóm Editing
- b) Sử dụng chức năng Find and Replace trong nhóm Editing
- c) Sử dụng chức năng Replace trong nhóm Editing
- d) Sử dụng chức năng Go To trong nhóm Editing

Câu trả lời là: c

Câu 136: Để xác định phần kiểu mặc định của tập tin Winword phiên bản 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Dotx
- b) Doc
- c) Docx
- d) docm

Câu trả lời là: c

Câu 137: Trong Word, để hiển thị thanh thước bạn chọn:

- a) View - Ruler
- b) Insert - Ruler
- c) Bấm biểu tượng (View Ruler) ở trên thanh cuộn dọc.
- d)) Bấm biểu tượng (View Ruler) ở trên thanh cuộn ngang.

Câu trả lời: a

Câu 138: Trong Word, để mở 1 tập tin bạn dùng lệnh hay phím tắt nào sau đây:

- a) Ctrl+O
 - b) Ctrl + S
 - c) File - Open
 - d) Ctrl + M
- Câu trả lời: a, c

Câu 139: Trong Word, để soạn thảo một công thức toán học phức tạp, bạn thường dùng công cụ:

- a) Microsoft Equation
- b) Ogranization Art
- c) Ogranization Chart
- d) Word Art

Câu trả lời: a

Câu 140: Trong Word, để thay đổi hướng trang giấy in bạn chọn thẻ Page Layout - Page Setup rồi chọn lệnh:

- a) Orientation
- b) Size
- c) Margins
- d) Breaks

Câu trả lời: a

Câu 141: Để chèn dấu ngắt trang trong Word 2010 :

- a) Insert - Picture
- b) Page Layout - Page Setup – Breaks - Page
- c) Insert - Page numer
- d) Insert - Date and Time

Câu trả lời: b

Câu 142: Để chèn một chữ nghệ thuật vào văn bản, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert - Text - QuickPart

- b) Insert - Illustrations - ClipArt
- c) Insert - Text - WordArt
- d) Insert - Illustrations - SmartArt

Câu trả lời: c

Câu 143: Để giãn khoảng cách giữa các dòng là 1.5 line trong một đoạn, bạn sử dụng:

- a) Nhấn Ctrl + 5 tại dòng đó
- b) Home - Paragraph - Line and Paragraph Spacing
- c) Nhấn Ctrl+Shift+5 tại dòng đó
- d) Format - Paragraph - line spacing

Câu trả lời: a

Câu 144: Để lựa chọn toàn bộ một ô trong bảng, bạn sẽ

- a) Nhấn đúp chuột vào ô đó
- b) Bôi đen văn bản đang có trong ô đó
- c) Nhấn chuột ở vị trí góc trái dưới của ô đó
- d) Nhấn chuột ở bên trên ô đó

Câu trả lời: c

Câu 145: Để tạo chỉ số dưới như ví dụ bạn bấm tổ hợp phím nào?

- a) Bấm Ctrl + Alt +
- b) Bấm Ctrl + Shift +
- c) Bấm Ctrl +
- d) Bấm Alt + Shift +

Câu trả lời: c

Câu 146: Để tạo một bảng biểu, bạn sử dụng:

- a) Insert - Tables - Table - Insert Table
- b) Insert - Text - Table - Insert Table
- c) Format - Tables - Table - Insert Table
- d) Insert - Text - Insert Table

Câu trả lời: a

Câu 147: Để tắt tính năng kiểm tra lỗi chính tả trong word 2010 ta chọn?

- a) File – options – proofing - bỏ chọn check spelling as you type
- b) File-ptions-save-when correcting spelling and grammar in word
- c) File - options - add-ins - when correcting spelling and grammar in word
- d) File – options – advanced - typing replaces selected text

Câu trả lời: a

Câu 148: Để tô màu và đóng khung cho đoạn văn bản ta chọn công cụ:

- a) Border and shading
- b) Paragraph
- c) Page setup
- d) Styles

Câu trả lời: a

Câu 149: Trong Word 2010, để thiết lập Font chữ mặc định khi khởi động bạn sử dụng:

- a) Home - Format Font - chọn Font chữ cần cài mặc định - Set as default - All document
- b) Home - Styles - Heading 1 - Set as default - All document
- c) Home - Format Paragraph - Set as default - Ok
- d) Home - Editing - Find - Go to - Page - Ok

Câu trả lời: a

Câu 150: Trong Word 2010, để xác định khoảng cách và vị trí giữa các đoạn, bạn sử dụng:

- a) Home/Paragragh/Before hoặc After
- b) Home/Font/ Character Spacing
- c) Home/Paragragh/ Line Spacing
- d) Home/Paragragh/ Alignment

Câu trả lời: a

MODULE 08 (MÃ IU08)
SỬ DỤNG BẢNG TÍNH NÂNG CAO

Câu 1: Trong Excel 2010, để sửa 1 công thức mảng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn toàn bộ vùng công thức - nhấn F2 - sửa công thức kết thúc bằng Ctrl+Shift+Enter
- b) Chọn toàn bộ công thức - nhấn F2 - sửa công thức kết thúc bằng tổ hợp phím Enter
- c) Chọn 1 ô đầu - nhấn F2 - sửa công thức kết thúc bằng tổ hợp phím Enter
- d) Chọn 1 ô đầu - nhấn F2 - sửa công thức kết thúc bằng tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter

Câu trả lời là: a

Câu 2: 2 thẻ thuộc công cụ PivotTable Tools trong Excel gồm các thẻ:

- a) Thẻ Layout và thẻ Design
- b) Thẻ Format và thẻ Design
- c) Thẻ Settings và thẻ Design
- d) Thẻ Options và thẻ Design

Câu trả lời là: d

Câu 3: Cần xóa bỏ mật khẩu của trang tính đã mở, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File – Info – Protect Workbook – Mark as Final
- b) File – Save As – Tools – General Options – xóa mật khẩu đã đặt – OK
- c) Review – Protect Sheet – xóa mật khẩu đã đặt
- d) Review – Protect Workbook – xóa mật khẩu đã đặt

Câu trả lời là: b

Câu 4: Cho biết lỗi trả về từ biểu thức: VLOOKUP(D2,\$A\$2:\$B\$4,5,0) * 15

- a) #Name
- b) #N/A
- c) #Ref
- d) #DIV/0

Câu trả lời là: c

Câu 5: Cho biết ý nghĩa của thẻ Margins trong Excel khi vào File – Page Setup?

- a) Chỉnh cỡ giấy khi in
- b) Chỉnh hướng giấy in

c) Căn chỉnh lề cho toàn bộ nội dung trang cần in

d) Chỉnh khổ giấy in

Câu trả lời là: c

Câu 6: Cho biểu đồ dạng cột. Muốn thay đổi biểu đồ để kết hợp dạng cột và dạng đường, sau khi chọn thành phần cần chuyển sang dạng đường, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây?

- a) Thẻ Design - Chart Layouts - Line
- b) Thẻ Format - Format Selection
- c) Thẻ Design - Switch Row - Column
- d) Thẻ Design - Change Chart Type - Line

Câu trả lời là: d

Câu 7: Cho dãy ô F4 đến F8 lần lượt chứa các giá trị: 15, 6, #N/A, #REF!, 20. Công thức nào sau đây tính tổng giá trị vùng F4:F8 a) Sum(F4:F8)

- a) Sum(IFERROR(F4:F8,0))
- b) Sum(IF(ISNUMBER(F4),F4:F8,0))
- c) Sum(IF(ISERROR(F4),0,F4:F8))
- d) Sum(IFERROR(F4:F8,1))

Câu trả lời là: a

Câu 8: Chức năng của hàm COUNTIFS trong Excel là:

- a) Hàm tính tổng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước.
- b) Hàm tính trung bình cộng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước.
- c) Hàm đếm số lượng các ô trong vùng dữ liệu thỏa điều kiện của vùng tiêu chuẩn.
- d) Hàm đếm số lượng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước.

Câu trả lời là: d

Câu 9: Chức năng của hàm SUMIFS trong Excel là gì?

- a) Hàm tính trung bình cộng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước
- b) Hàm tính tổng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước

- c) Hàm tính tổng các ô trong vùng dữ liệu thỏa điều kiện của vùng tiêu chuẩn
d) Hàm đếm số lượng các ô trong một vùng thỏa nhiều điều kiện cho trước

Câu trả lời là: b

Câu 10: Giá trị tại ô F4 chứa điểm trung bình là 8. Công thức tại ô H4:=IF(F4=10,"Xuất sắc",IF(F4>8,"Giỏi",IF(F4>6.5,"Khá","Trung bình"))).

Kết quả trả về tại ô H4 là:

- a) Xuất sắc
b) Giỏi
c) Khá
d) Trung bình

Câu trả lời là: c

Câu 11: Hàm nào sau đây kiểm tra được lỗi #N/A trong Excel 2010?

- a) IFERROR
b) ISNA
c) FORMULA
d) VLOOKUP

Câu trả lời là: a

Câu 12: Hàm nào sau đây sẽ trả về giá trị lớn nhất trong một tập hợp kiểu số?

- a) SMALL
b) LARGE
c) IF
d) MIN

Câu trả lời là: b

Câu 13: Khi đang nhập công thức trong Excel, muốn sử dụng các tên vùng đã có, bạn sử dụng lựa chọn nào? (cho phép chọn nhiều)

- a) Nhấn phím F2
b) Nhấn phím F4
c) Chọn Formulas – Use in Formula
d) Chọn Insert – Existing Name

Câu trả lời là: c

Câu 14: Muốn chọn các vùng có sử dụng định dạng có điều kiện trong trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Home - Find & Select - chọn Conditional Formatting
b) Vào Home - Find & Select - chọn Special - chọn Conditional formats
c) Vào Home - Find & Select - chọn Select Objects
d) Vào Home - Find & Select - chọn Find

Câu trả lời là: a

Câu 15: Muốn xóa các quy luật định dạng có điều kiện theo nội dung cho 1 vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn vùng cần thiết - vào Home - Conditional Formatting - Clear Rules - chọn Clear Rules from Selected Cells
b) Chọn vùng cần thiết - vào Home - Conditional Formatting - Clear Rules - chọn Clear Rules from Entire Sheet
c) Chuột phải vào vùng cần thiết - chọn Clear Contents
d) Chọn vùng cần thiết - chọn Delete

Câu trả lời là: a

Câu 16: Phát biểu nào là ĐÚNG cho hàm Match?

- a) Hàm thuộc nhóm Dò tìm và Tham chiếu (Lookup & Reference)
b) Hàm có 4 tham số
c) Hàm có 3 tham số
d) Hàm có 2 cách xác định kiểu dò tìm

Câu trả lời là: a

Câu 17: Phát biểu nào sau đây là sai?

- a) Tất cả các hàm trong MS Excel 2010 đều có đối số
b) Trong MS Excel 2010, để lập trình công thức tính toán phải bắt buộc nhập dấu
c) ở đầu
d) Các tham số trong hàm được phân cách nhau bằng dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy tùy theo cách thiết lập
e) Trong một công thức có thể sử dụng nhiều hàm

Câu trả lời là: a, c

Câu 19: Tab Error Alert trong cửa sổ Data Validation của Excel có ý nghĩa gì?

- a) Nhập câu hướng dẫn nhập liệu, sẽ xuất hiện khi con trỏ ô đặt trong vùng không chế dữ liệu nhập
- b) Chọn qui định nhập dữ liệu.
- c) Chọn dạng thông báo lỗi và nhập câu thông báo nếu người dùng nhập sai yêu cầu trong mục Settings
- d) Thay đổi tất cả thông báo lỗi trong Excel thành tiếng Việt

Câu trả lời là: c

Câu 20: Tab Layout trong Chart Tools của Excel chứa các thông tin nào?

- a) Tiêu đề chính, chú thích cho biểu đồ
- b) Thay đổi dữ liệu cho biểu đồ
- c) Di chuyển biểu đồ
- d) Đảo ngược dữ liệu được hiển thị trong cột và dòng

Câu trả lời là: a

Câu 21: Trong bảng tính Excel 2010, các hàm COUNTIFS, SUMIFS, AVERAGEIFS dùng để

- a) Tính tổng, đếm, tính trung bình khi có nhiều điều kiện phải thỏa cùng lúc
- b) Tính tổng, đếm, tính trung bình khi thỏa điều kiện đặt ra
- c) Tính tổng, đếm, tính trung bình khi có nhiều điều kiện
- d) Thống kê dữ liệu

Câu trả lời là: a

Câu 22: Trong bảng tính Excel 2010, các phép toán lý luận được dùng trong công thức mảng (cho phép chọn nhiều)

- a) Kết hợp theo dạng “VÀ” sử dụng phép nhân (*)
- b) Kết hợp theo dạng “HOẶC” sử dụng phép trừ (-)
- c) Kết hợp theo dạng “VÀ” sử dụng hàm “AND”
- d) Kết hợp theo dạng “HOẶC” sử dụng hàm “OR”

Câu trả lời là: a

Câu 23: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập dữ liệu
- b) Tính toán các ô chưa khóa
- c) Kiểm tra dữ liệu trên các ô có chứa công thức
- d) Hiển thị những ô có chứa công thức

Câu trả lời là: a

Câu 24: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation – Setting Tabs – Date dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu nhập trên các ô, chỉ cho phép nhập dữ liệu là kiểu ngày
- b) Xuất kết quả tính toán là ngày, tháng, năm và giờ, phút, giây
- c) Xuất kết quả tính toán chỉ là kiểu ngày, tháng, năm
- d) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào cho phép nhập dữ liệu là kiểu ngày, giờ

Câu trả lời là: a

Câu 25: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation – Setting Tabs – Decimal dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào cho phép nhập số nguyên hoặc số thập phân
- b) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào cho phép nhập số nguyên hoặc số nhị phân
- c) Xuất kết quả tính toán chỉ lấy thập phân
- d) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào chỉ cho phép nhập số nguyên

Câu trả lời là: a

Câu 26: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation – Setting Tabs – List dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu nhập trên các ô bảng tính có dạng danh sách chọn
- b) Xuất kết quả tính toán là một danh sách
- c) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào là chuỗi
- d) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào là số

Câu trả lời là: a

Câu 27: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation – Setting Tabs – Text length dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính, khi nhập chỉ cho phép nhập giá trị là chuỗi có chiều dài xác định
- b) Xuất kết quả tính toán chỉ là chuỗi
- c) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào chỉ cho phép nhập vào là chuỗi
- d) Đếm số ký tự trong chuỗi

Câu trả lời là: a

Câu 28: Trong bảng tính Excel 2010, chức năng Data – Data Validation – Setting Tabs – Whole number dùng để làm gì?

- a) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào chỉ cho phép nhập số nguyên
- b) Xuất kết quả tính toán chỉ lấy số nguyên
- c) Ràng buộc dữ liệu trên các ô bảng tính khi nhập vào chỉ cho phép nhập số thập phân
- d) Xuất kết quả tính toán chỉ lấy số dư

Câu trả lời là: a

Câu 29: Trong bảng tính Excel 2010, hàm DATADIF trả về một giá trị là số ngày, số tháng hay số năm giữa 2 khoảng thời gian theo tùy chọn.

Hãy chọn cú pháp đúng của hàm

- a) DATEDIF(firstdate,enddate,option)
- b) DATEDIF(startdate,months)
- c) DATEDIF(serialNumber, return type)
- d) DATEDIF(firstdate,enddate,holidays)

Câu trả lời là: a

Câu 30: Trong bảng tính Excel 2010, khi tìm kiếm thì:

- a) Phân biệt chữ thường, chữ hoa
- b) Không phân biệt chữ thường, chữ hoa hay định dạng
- c) Không phân biệt chữ thường/chữ hoa, nhưng phân biệt định dạng
- d) Chỉ tìm kiếm chữ, không tìm kiếm số

Câu trả lời là: c

Câu 31: Trong bảng tính Excel 2010, muốn bảo vệ cấu trúc bảng tính không cho đổi tên, di chuyển, chèn, xóa, hiện sheet,

không cho thay đổi kích thước và vị trí bảng tính mỗi khi được mở, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) Review – Protect Workbook – chọn structure và windows – đặt mật khẩu
- b) File – Info – Protect Work book – Engrypt with password
- c) File – Save hoặc Save as, chọn nút Tool – General Option, chọn password to open, password to modify
- d) Review – Protect sheet – đặt password

Câu trả lời là: a

Câu 32: Trong bảng tính Excel 2010, muốn bảo vệ tập tin khi mở, bạn sử dụng lựa chọn nào sau: (cho phép chọn nhiều)

- a) Review – Protect Workbook – chọn Structure và Windows – đặt mật khẩu
- b) File – Info – Protect Work book – Engrypt with password
- c) File – Save hoặc Save As – chọn nút Tool – General Option – chọn password to open – password to modify
- d) Review – Protect sheet – đặt password

Câu trả lời là: c

Câu 33: Trong bảng tính Excel 2010, muốn chuyển đổi dữ liệu trong table thành vùng dữ liệu trên sheet ta phải làm sao?

- a) Chọn vùng danh sách trong Table – chọn Design – Convert to Range
- b) Chọn vùng danh sách trong Table – Home – Convert to Range
- c) Insert – Convert to Range
- d) Insert – Convert to Text

Câu trả lời là: a

Câu 34: Trong bảng tính Excel 2010, muốn lấy dữ liệu từ nguồn khác (Import), dữ liệu thuộc cấu trúc của Access (*.accdb) bạn chọn?

- a) Data – Get External Data – From Access
- b) Data – Get External Data – From Web
- c) Data – Get External Data – From Text
- d) Data – Get External Data – From Other Source

Câu trả lời là: a

Câu 35: Trong bảng tính Excel 2010, muốn sử dụng các hàm được viết trong file *.xla thì ta phải

- a) Dùng Add-ins của excel để đưa vào trong máy để sử dụng chung cho các file khác
- b) Chèn file *.xla vào bằng Insert
- c) Chèn file *.xla vào bằng Data – Connection
- d) Chèn File *.xla vào bằng Data – From other Sources

Câu trả lời là: a

Câu 36: Trong bảng tính Excel 2010, muốn xuất file thành file *.PDF bạn phải

- a) Chọn File – Save & Send – Create PDF – XPS Document
- b) Chọn File – Save hoặc Save As, chọn kiểu lưu *.PDF
- c) Chọn File – Export, chọn kiểu cần xuất *.PDF
- d) Chọn File – chọn kiểu cần xuất *.PDF

Câu trả lời là: b

Câu 37: Trong bảng tính Excel 2010, tại ô A2 có sẵn giá trị “Excel 2010”, ô B2 có giá trị 2016. Tại ô C2 nhập công thức =A2+B2 thì nhận được kết quả là:

- a) #VALUE
- b) Excel 2010
- c) 2016
- d) Excel 20102016

Câu trả lời là: a

Câu 38: Trong bảng tính Excel 2010, ý nghĩa của việc chọn Insert – Table?

- a) Danh sách tự động để khi thêm, xóa, sửa thì các đối tượng tham chiếu đến danh sách này tự động cập nhật
- b) Chèn Table vào bảng tính
- c) Chỉnh sửa Table trên bảng tính
- d) Tạo bảng, chèn khung

Câu trả lời là: a

Câu 39: Trong bảng tính Excel 2010, để bảo vệ một sheet, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) Review – Protect sheet – đặt password

b) File – Info – Protect Work Book – Engrypt with password

c) View – Protect sheet. Gán password

d) Review – Protect Workbook – đặt Password

Câu trả lời là: a

Câu 40: Trong bảng tính Excel, lệnh thống kê nào dùng để kết hợp dữ liệu từ nhiều vùng có cùng cấu trúc?

- a) Thẻ Data-Consolidate
- b) Thẻ Data-What-If Analysis - Data Table
- c) Thẻ Data-Data Validation
- d) Thẻ Data-Subtotal

Câu trả lời là: a

Câu 41: Trong bảng tính Excel, nếu thí sinh đạt từ 5 điểm trở lên, thí sinh đó được xếp loại Đạt, ngược lại nếu dưới 5 điểm thì xếp loại

Không

Đạt.

Theo bạn, công thức nào dưới đây là công thức đúng (Giả sử ô G6 đang chứa điểm thi)

- a) IF(G6>
- b) 5,"Đạt") ELSE ("Không đạt").
- c) IF(G6<5,"Không đạt","Đạt").
- d) IF(G6
- e) <5,"Đạt","Không đạt").
- f) IF(G6>5,"Đạt","Không đạt").

Câu trả lời là: b, c, e

Câu 42: Trong bảng tính Excel, để xác định vùng dữ liệu muốn in, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn vùng dữ liệu, Tab Page Layout - Page Setup - Print Area - Set Print Area
- b) Tab Page Layout - Page Setup - Sheet - Print area - Chọn vùng dữ liệu
- c) Tab Page Layout - mở hộp thoại Page Setup - Print area - Chọn vùng dữ liệu
- d) Bấm tổ hợp phím Ctrl + P rồi chọn Print

Câu trả lời là: b

Câu 43: Trong Chart Tools của Excel, lệnh Format Selection từ thẻ Layout có ý nghĩa gì?

- a) Giúp định dạng phần tiêu đề chính
- b) Giúp định dạng vùng chọn
- c) Giúp định dạng phần chú thích

d) Giúp định dạng phần tiêu đề các trục
Câu trả lời là: b

Câu 44: Trong Chart Tools của Excel, lệnh Select Data thuộc thẻ Design có ý nghĩa gì?

- a) Thay đổi loại đồ thị
- b) Hiện thị bảng dữ liệu nguồn ngay dưới đồ thị
- c) Thay đổi nguồn dữ liệu cho đồ thị
- d) Di chuyển đồ thị sang sheet khác

Câu trả lời là: c

Câu 45: Trong công thức Excel 2010, muốn sử dụng các tên vùng đã đặt trước đó, bạn nhấn phím nào?

- a) F3
- b) F4
- c) Alt + F3
- d) Ctrl + F4

Câu trả lời là: b

Câu 46: Trong Excel 2010, bạn được hỗ trợ vẽ những kiểu biểu đồ nào?

- a) Column - Bar - Pie - Line
- b) Symbol
- c) Clip Art
- d) Shapes

Câu trả lời là: a

Câu 47: Trong Excel 2010, biểu hiện ### trong cột F thể hiện:

- a) Dữ liệu trong cột có lỗi
- b) Công thức sai
- c) Kết quả tính toán có lỗi
- d) Chiều rộng cột không đủ để thể hiện thị dữ liệu số

Câu trả lời là: d

Câu 48: Trong Excel 2010, giả sử ôA1 có giá trị 7.263 và ôA2 có giá trị 5.326. Công thức =ROUND(A1,2)-INT(A2) cho kết quả:

- a) 1.901
- b) 2.26
- c) 2.2
- d) 2

Câu trả lời là: b

Câu 49: Trong Excel 2010, hàm Rank(Number,Ref) cho giá trị là:

- a) Giá trị căn bậc Ref của giá trị Number
- b) Đếm số ô trong vùng Ref thoả mãn tiêu chuẩn Number
- c) Thứ hạng của giá trị Number so với các giá trị trong vùng Ref
- d) Làm tròn giá trị Number với vị trí làm tròn là Ref

Câu trả lời là: c

Câu 50: Trong Excel 2010, khái niệm nào về danh sách động là đúng?

- a) Là vùng có các cột dữ liệu chỉ được chọn từ các danh sách
- b) Là vùng khi thêm, oá, sửa thì các đối tượng tham chiếu tới nó tự động cập nhật theo
- c) Là vùng chứa điều kiện để lọc, trích, xoá... dữ liệu
- d) Là vùng gồm ít nhất 2 dòng. Dòng đầu là dòng tiêu đề, các dòng còn lại gọi là dòng dữ liệu

Câu trả lời là: b

Câu 51: Trong Excel 2010, khi cần tô chữ màu đỏ cho các ô có giá trị từ 50 đến 80 trong vùng A3:H120, bạn sử dụng hàm chọn nào?

- a) Dùng hàm If () để định dạng cho các số được yêu cầu
- b) Dùng Conditional Formatting
- c) Chọn các ô có giá trị theo yêu cầu rồi click chọn màu đỏ trong hộp Font Color
- d) Dùng Home - Format

Câu trả lời là: a

Câu 52: Trong Excel 2010, lựa chọn dán đặc biệt (paste special) theo bạn có công dụng:

- a) Dùng Paste Special để sắp xếp giá trị
- b) Dùng Paste Special để sao chép giá trị
- c) Dùng Paste Special để định dạng giá trị
- d) Dùng Paste Special để kiểm tra giá trị trùng

Câu trả lời là: b

Câu 53: Trong Excel 2010, muốn đặt tên cho một vùng, sau khi chọn vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhấn phím F3

- b) File - nhóm Defined Names - Define Name
- c) Formulas - nhóm Defined Names - Define Name
- d) Formulas - nhóm Defined Names - Name Manager - New

Câu trả lời là: c

Câu 54: Trong Excel 2010, muốn áp định dạng có điều kiện cho một vùng, ta chọn:

- a) Formulas - nhóm Styles - Conditional Formatting
- b) Home - nhóm Styles - Format Table
- c) Home - nhóm Cells - Format... - Format cells
- d) Home - nhóm Styles - Conditional Formatting

Câu trả lời là: d

Câu 55: Trong Excel 2010, muốn chọn tất cả các ô có chứa công thức, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) View - nhóm Editing - Find & Select - Formulas
- b) Home - nhóm Cell - Find & Select - Formulas
- c) Home - nhóm Editing - Find & Select - Formulas
- d) Formulas - nhóm Editing - Find & Select - Formulas

Câu trả lời là: c

Câu 56: Trong Excel 2010, muốn luôn tạo ra bản sao lưu dự phòng khi lưu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Options - General - Always create backup
- b) File - Options - Save - Always create backup
- c) File - Options - Advanced - Save - Always create backup
- d) File - Save as - Tools - General options - Always create backup

Câu trả lời là: c

Câu 57: Trong Excel 2010, muốn thiết lập Font mặc định khi tạo mới 1 Workbook, bạn chọn lựa chọn nào?

- a) File - Options - General - When creating new workbook - Use this font
- b) File - Options - Save - When creating new workbook - Use this font
- c) File - Options - Advanced - When creating new workbook - Use this font
- d) Tools - Options - General - When creating new workbook - Use this font

Câu trả lời là: a

Câu 58: Trong Excel 2010, muốn thiết lập không chế dữ liệu nhập cho một vùng, ta chọn:

- a) Formulas - nhóm Data Tools - Data validation
- b) Data - nhóm Data Tools - What-if Analysis - Data validation
- c) Data - nhóm Data Tools - Data validation
- d) Home - nhóm Cells - Format... - Data validation

Câu trả lời là: c

Câu 59: Trong Excel 2010, muốn xóa định dạng của 1 ô, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhấn phím Delete
- b) Home - nhóm Editing - Clear - Clear Formats
- c) Formulas - nhóm Editing - Clear - Clear Formats
- d) Home - nhóm Cells - Clear - Clear Formats

Câu trả lời là: b

Câu 60: Trong Excel 2010, muốn đặt mật khẩu bảo vệ cấu trúc bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Info - Protect Workbook - Protect Current Sheet
- b) File - Protect Workbook - Protect Workbook Structure
- c) Review - nhóm Change - Protect Workbook
- d) File - Save as - Tools - General Options - Protect Workbook Structure

Câu trả lời là: c

Câu 61: Trong Excel 2010, muốn đặt mật khẩu bảo vệ khi mở trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Info - Protect Workbook - Encrypt with Password
- b) File - Info - Protect Workbook - Password to Open
- c) File - Save as - Tools - General Options - Password to Open
- d) File - Save as - Tools - General Options - Encrypt with Password

Câu trả lời là: a

Câu 62: Trong Excel 2010, Ô A6 chứa chuỗi “6789X”. Lập công thức =VALUE(A6) sẽ cho kết quả:

- a) 6789
- b) 0
- c) Không xuất hiện gì cả
- d) Lỗi

Câu trả lời là: d

Câu 63: Trong Excel 2010, ôA3 có giá trị 15. Công thức =MOD(A3/2) sẽ cho ra kết quả nào?

- a) 1
- b) 0.5
- c) 7
- d) Báo lỗi

Câu trả lời là: d

Câu 64: Trong Excel 2010, sau khi chọn vùng chứa dữ liệu để chèn biểu đồ ta làm như thế nào?

- a) Chọn Tab Data - Insert – chọn kiểu hiển thị
- b) Chọn Tab Insert – Illustration - Shapes
- c) Chọn Tab Formulas – Insert Function
- d) Chọn Tab Insert – Charts – chọn kiểu hiển thị

Câu trả lời là: d

Câu 65: Trong Excel 2010, để bật/tắt chế độ gợi ý cú pháp hàm, bạn sử dụng lựa chọn nào từ Excel Options?

- a) Advanced - Show formula bar
- b) Advanced - Show function ScreenTips
- c) Formulas - Formula AutoComplete
- d) Formulas – Formulas inconsistent with order formulas in the region

Câu trả lời là: b

Câu 66: Trong Excel 2010, để chấp nhận các thay đổi trong bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào trong nhóm Changes?

- a) Accept
- b) Reject
- c) Restrict Editing
- d) Highlight Changes...

Câu trả lời là: a

Câu 67: Trong Excel 2010, để ghép 2 chuỗi, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Dùng dấu !
- b) Dùng dấu
- c) Dùng dấu &
- d) Dùng hàm AND

Câu trả lời là: c

Câu 68: Trong Excel 2010, để in một trang bảng tính nằm ngang hoặc thẳng đứng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Print preview - chọn kiểu đứng hoặc nằm ngang
- b) Page Layout - nhóm Page Setup - chọn kiểu đứng hoặc nằm ngang
- c) Page Layout - nhóm Page Setup - Orientation - chọn kiểu đứng hoặc ngang
- d) File - Print preview - nhóm Page Setup - chọn kiểu đứng hoặc nằm ngang

Câu trả lời là: c

Câu 69: Trong Excel 2010, để loại bỏ các giá trị trùng nhau trong bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Data - Text to Columns
- b) Data - Remove Duplicates
- c) Data - Validation
- d) Data - Filter

Câu trả lời là: b

Câu 70: Trong Excel 2010, để lưu bảng tính như một mẫu không chứa Macro, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Excel Workbook
- b) Excel Template
- c) Excel Macro-Enabled Template
- d) Excel Add-in

Câu trả lời là: b

Câu 71: Trong Excel 2010, để mặc định chỉ hiển thị công thức (thay vì hiện kết quả tính được) bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File – Options - Advanced - chọn Show formulas in cells instead of their calculated results
- b) Bỏ đi dấu bằng (
- c)) trước mỗi công thức
- d) Formulas – Insert Function
- e) Review – New Comment

Câu trả lời là: a, c

Câu 72: Trong Excel 2010, để sắp xếp dữ liệu theo yêu cầu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Data - Sort
- b) Data - Filter
- c) Data - Consolidate
- d) Data - Subtotals

Câu trả lời là: a

Câu 73: Trong Excel 2010, để thay đổi tỉ lệ trên các trục của biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Right Click - Format Axis... - Primary Axis - Axis Option - Thay đổi Minimum
- b) Right Click - Format Axis... - Primary Axis - Axis Option - Thay đổi Maximum
- c) Right Click - Format Axis... - Primary Axis - Axis Option - Thay đổi Major unit
- d) Không thay đổi tỉ lệ được

Câu trả lời là: c

Câu 74: Trong Excel 2010, để thêm trục thứ 2 vào biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Right Click - Format Data Series - Primary Axis
- b) Right Click - Format Data Series - Secondary Axis
- c) Click chọn biểu tượng (Change Chart Type) trên nhóm Type của Tab Design
- d) Click chọn biểu tượng (Switch Row/Column) trên nhóm Data của Tab Design

Câu trả lời là: b

Câu 75: Trong Excel 2010, để thiết lập chế độ lưu tự động phòng khi có sự cố xảy ra, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào File - Save để lưu
- b) Vào File - Options - Save - mục Save AutoRecover information every ..., điền số phút tự động lưu
- c) Vào Tools – Option - Save - chọn vào Save AutoRecover information every điền số phút tự động lưu
- d) Vào Edit – Option ... điền số phút

Câu trả lời là: b

Câu 76: Trong Excel 2010, để thiết lập font size mặc định, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Đặt nháy ở thanh công thức và chọn Font Size ở thẻ Home
- b) File - Options - General - chọn Font Size
- c) Tab Home chọn Font Size
- d) Kích hoạt chuột phải chọn Format Cells – Font

Câu trả lời là: b

Câu 77: Trong Excel 2010, để thực hiện việc che dấu (hide), bỏ che dấu các công thức, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Review - Protect Workbook
- b) Chọn Format Cell - Protection - Hidden - Review - Protect Sheet
- c) Chọn nhóm Styles - Protection - Locked - Review - Protect Sheet
- d) Chọn Review - Allow Users to Edit Ranges

Câu trả lời là: b

Câu 78: Trong Excel 2010, để thực hiện việc sử dụng mảng trong hàm, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Kết thúc công thức bằng phím Enter
- b) Kết thúc công thức bằng phím Shift + Enter
- c) Kết thúc công thức bằng phím Ctrl + Shift + Enter
- d) Kết thúc công thức bằng phím Alt + Shift + Enter

Câu trả lời là: c

Câu 79: Trong Excel 2010, để thực hiện việc thay đổi tên cho các vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhập tên vùng mới ở ô NameBox - Enter
- b) Chọn Formulas - Name Manager - Edit - Nhập tên vùng mới - OK
- c) Chọn Formulas - Name Manager - New - Nhập tên vùng - OK
- d) Chọn Formulas - Define Name - Nhập tên vùng - OK

Câu trả lời là: c

Câu 80: Trong Excel 2010, để tìm các vùng có không chế dữ liệu nhập vào, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Home - Find & Select - chọn Find - chọn Choose format from cell
- b) Vào Home - Find & Select - chọn Data Validation
- c) Vào Home - Find & Select - chọn Constants
- d) Data - Data validation

Câu trả lời là: b

Câu 81: Trong Excel 2010, để xoá hoàn toàn phần chú thích trong biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn biểu đồ - chọn chú thích - nhấn Delete
- b) Chọn biểu đồ - vào Chart Tools - Thẻ Layout - Legend - chọn None
- c) Chuột phải - vào chú thích trong biểu đồ - chọn Remove
- d) Chọn biểu đồ - chọn Chart Tools - Data Table

Câu trả lời là: a

Câu 82: Trong Excel 2010, để định dạng kiểu tiền tệ cho một vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn vùng cần định dạng - vào Home - mở hộp Format Cells - chọn Currency tại thẻ Number - OK
- b) Chọn vùng cần định dạng - vào View - nhóm Number - hộp Number Format - chọn Currency
- c) Chọn vùng cần định dạng - vào Insert - nhóm Number - hộp Number Format - chọn Currency
- d) Không thay đổi được kiểu tiền tệ

Câu trả lời là: a

Câu 83: Trong Excel 2010, để định dạng dữ liệu tại cột C là kiểu số có một chữ số thập phân,

sau khi chọn cột dữ liệu - chọn Home - nhóm Cells - Format, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Format Cells...
- b) Format Column...
- c) AutoFormat...
- d) Conditional Formatting

Câu trả lời là: a

Câu 84: Trong Excel để chọn lại vùng dữ liệu cho biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Double click vào biểu đồ chọn lại vùng dữ liệu ở Data.
- b) Right click vào biểu đồ - chọn Edit Data - chọn lại vùng dữ liệu.
- c) Chọn biểu đồ - Design - Select Data - chọn lại vùng dữ liệu.
- d) Chọn biểu đồ - Layout - Data Table - Show Data Table

Câu trả lời là: c

Câu 85: Trong Excel để tạo thống kê dùng PivotTable, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Formulas - Insert PivotTable.
- b) Data - Insert PivotTable.
- c) Insert - PivotTable.
- d) Data - Outline - PivotTable.

Câu trả lời là: c

Câu 86: Trong Excel để xác định cú pháp đúng của hàm INDEX, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Index(range, row_num, column_num).
- b) Index(table_array, row_num, column_num).
- c) Index(array, row_num, column_num).
- d) Index(array, row_num, area_num)

Câu trả lời là: c

Câu 87: Trong Excel, cho biết cách cài đặt khẩu bảo cho workbook?

- a) View - Protect Workbook - nhập Password
- b) Edit - Protect Sheet - nhập Password
- c) File - Info - Protect Workbook - Encrypt with Password - nhập Password

d) Insert – Protect Workbook - nhập password
Câu trả lời là: c

Câu 88: Trong Excel, cho biết cách lưu bảng tính như một mẫu?

- a) File - Save & Send - Change File Type - chọn Template - chọn Save As - đặt tên File
- b) File - Save As - đặt tên File
- c) Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S - đặt tên
- d) Đóng cửa sổ làm việc vào chọn Save - đặt tên

Câu trả lời là: a

Câu 89: Trong Excel, cho biết cách tạo bảng tính dựa trên mẫu đang có?

- a) My Computer - chọn file template - Right click - Open
- b) File - New - New From Existing - chọn file template - chọn Create New
- c) File – New – Available Templates - Chọn mẫu template - Creat
- d) File – New - Creat

Câu trả lời là: c

Câu 90: Trong Excel, giả sử ô A4 chứa kết quả một công thức, để sao chép kết quả (chỉ lấy giá trị) trên vào ô A8, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tại ô A4 - Copy - tại ô A8 - Paste
- b) Tại ô A4 - Copy - tại ô A8 - Paste Special, chọn Formula
- c) Tại ô A4 - Copy - tại ô A8 - Paste Special, chọn Value
- d) Tại ô A8 - Copy, tại ô A4 - Paste Special, chọn Formula

Câu trả lời là: c

Câu 91: Trong Excel, giả sử vùng giá trị từ B4 đến B20 chứa cột Họ và tên sinh viên. Với yêu cầu bài toán "Cho biết số sinh viên có trong danh sách", theo bạn, công thức nào là công thức đúng?

- a) COUNT(B4:B20)
- b) COUNTA(B4:B20)
- c) COUNT(B4:B20,"họ tên")
- d) SUM(B4:B20)

Câu trả lời là: a, b, c, d

Câu 92: Trong Excel, hàm COUNTIFS được dùng để?

- a) Tính trung bình trên vùng thỏa một điều kiện
- b) Tính tổng thỏa đồng thời nhiều điều kiện
- c) Đếm trên vùng thỏa đồng thời nhiều điều kiện
- d) Trả về giá trị nhỏ nhất trong vùng chọn

Câu trả lời là: c

Câu 93: Trong Excel, hàm gì được dùng để tính tổng các giá trị trong một vùng nào đó khi các giá trị trong vùng tương ứng thỏa mãn điều kiện cho trước?

- a) COUNT
- b) SUMIF
- c) SUM
- d) COUNTIF

Câu trả lời là: b

Câu 94: Trong Excel, hàm SUMIFS có thể được dùng để?

- a) Hàm tham chiếu trên vùng thỏa một điều kiện
- b) Tính tổng trên vùng thỏa đồng thời nhiều điều kiện
- c) Đếm thỏa đồng thời nhiều điều kiện
- d) Hàm đếm chiều dài của chuỗi

Câu trả lời là: b

Câu 95: Trong Excel, khi cần thống kê tính tổng trên vùng thỏa nhiều điều kiện, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) SUMIFS
- b) COUNTIFS
- c) SUMIF
- d) DCOUNT

Câu trả lời là: a

Câu 96: Trong Excel, khi cần thống kê đếm thỏa đồng thời nhiều điều kiện, bạn sử dụng lựa chọn nào

- a) SUMIFS
- b) COUNTIFS
- c) MAX
- d) COUNTIF

Câu trả lời là: b

Câu 97: Trong Excel, khi viết sai tên hàm trong tính toán, chương trình thông báo lỗi gì?

- a) #NAME!
- b) #VALUE!
- c) #N/A!
- d) #DIV/0!

Câu trả lời là: a

Câu 98: Trong Excel, lệnh thống kê nào để tính giá trị cho một vùng có cùng công thức?

- a) Data – Consolidate
- b) Data – What-If Analysis – Data Table
- c) Data – SubTotal
- d) Insert – PivotTable

Câu trả lời là: b

Câu 99: Trong Excel, lựa chọn nào sau đây không dùng để thống kê dữ liệu?

- a) Tab Data - Consolidate
- b) Tab Data - What-If Analysis - Data Table
- c) Tab Data - Data Validation
- d) Tab Data - Subtotal

Câu trả lời là: c

Câu 100: Trong Excel, muốn chèn dữ liệu từ một file Excel khác vào, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Data – Get External Data – From Excel
- b) Insert – Object – Microsoft Excel
- c) Data – Existing Connections
- d) Data – Connections

Câu trả lời là: c

Câu 101: Trong Excel, muốn chèn thêm ghi chú cho một ô, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây?

- a) Tab Insert - Comments - New Comment
- b) Tab Review - Comments - New Comment
- c) Tab View - Comments - New Comment
- d) Tab Page Layout - Comments - New Comment

Câu trả lời là: b

Câu 102: Trong Excel, muốn sắp xếp danh sách dữ liệu theo thứ tự tăng (giảm), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Data - Sort & Filter - Sort
- b) Tab Home - Sort & Filter - Sort
- c) Tab Review - Sort & Filter - Sort
- d) Tab View - Sort & Filter - Sort

Câu trả lời là: a

Câu 103: Trong Excel, muốn tính toán lại toàn bộ các công thức trong 1 Sheet, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Nhấn Alt + F9
- b) Nhấn Ctrl + F9
- c) Formulas – nhóm Calculation – Calculate Now
- d) Formulas – nhóm Calculation – Calculate Sheet

Câu trả lời là: c

Câu 104: Trong Excel, muốn xóa các quy luật định dạng có điều kiện theo nội dung cho một vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Home – Conditional Formatting – Clear Rules – Clear Rules from Selected Cells
- b) Vào Home – Conditional Formatting – Clear Rules – Clear Rules from Entire Sheet
- c) Vào Home – Conditional Formatting – Clear Rules – Clear Rules from This Table
- d) Chuột phải vào vùng cần thiết – Clear Contents

Câu trả lời là: a

Câu 105: Trong Excel, muốn đặt tên cho một vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert – Define Name.
- b) Insert – Name Manager
- c) Formulas – Define Name
- d) Formulas – Apply Name

Câu trả lời là: c

Câu 106: Trong Excel, muốn đưa dữ liệu từ tập tin có kiểu .TXT vào bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Data - Get External Data - From Text
- b) Tab Insert - Get External Data - From Text
- c) File - Get External Data - From Text
- d) Formulas - Get External Data - From Text

Câu trả lời là: a

Câu 107: Trong Excel, để bảo vệ trang tính bằng mật khẩu, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây?

- a) File - Protect - Protect Sheet
- b) Review - Protect - Protect Sheet
- c) Review - Changes - Protect Sheet
- d) Edit - Changes password

Câu trả lời là: c

Câu 108: Trong Excel, để bật tắt chế độ gợi ý tên hàm khi gõ công thức, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây?

- a) File - Options - Advanced - Show formula bar
- b) File - Options - Advanced - Show function ScreenTips
- c) File - Options - Formulas - Formula AutoComplete
- d) File - Options - Formulas - Automatic

Câu trả lời là: c

Câu 109: Trong Excel, để bật/tắt chế độ gợi ý hàm khi gõ trong công thức, bạn sử dụng lựa chọn nào từ Excel Options?

- a) Advanced - Show formula bar
- b) Advanced - Show function ScreenTips
- c) Formulas - Formula AutoComplete
- d) Formulas - Show

Câu trả lời là: c

Câu 110: Trong Excel, để chọn một hàm thuộc nhóm hàm Dò Tìm và Tham Chiếu (Lookup & Reference), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) ROW
- b) IF
- c) HOUR
- d) RANK

Câu trả lời là: a

Câu 111: Trong Excel, để copy giá trị của ô A2 cho vùng A3:A5, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Copy ô A3 - Paste cho vùng A3:A5
- b) Chọn ô A3 - Copy - chọn vùng A3:A5 - Paste - chọn Value

- c) Copy ô A3 - sử dụng Fill Handle paste qua vùng A3:A5 - chọn Copy Cell
- d) Copy ô A3 - vào Home - Clipboard - chọn vùng A3:A5 - chọn Paste All

Câu trả lời là: b

Câu 112: Trong Excel, để không chế dữ liệu nhập vào cột Điểm (D3:D20) chỉ cho phép nhập giá trị số thập phân từ 0 đến 10, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Data - Data Validation - tại Allow chọn Decimal
- b) Chọn cột Điểm - vào Data - Data Validation - tại Allow chọn Decimal
- c) Chọn cột Điểm vào Data - Data Validation - tại Allow chọn Whole number
- d) Chọn D3:D20 vào Data - Data Validation - tại Allow chọn List

Câu trả lời là: b

Câu 113: Trong Excel, để làm ẩn một sheet sau đó có thể cho hiện lại bằng lệnh Unhide, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Chọn toàn bộ bảng tính, chuột phải tại 1 dòng bất kỳ - chọn Hide
- b) Chọn toàn bộ bảng tính, vào Home - Format - Hide & Unhide - Hide Columns
- c) Chuột phải vào thẻ sheet cần làm ẩn - chọn Hide
- d) Vào Home - Format - Hide & Unhide - Hide Rows

Câu trả lời là: c

Câu 114: Trong Excel, để làm ẩn một số cột của trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào? (cho phép chọn nhiều)

- a) Chuột phải vào biên cột - chọn Hide
- b) Chọn các cột cần làm ẩn, vào Edit - Format - chọn Hide & Unhide
- c) Chọn các cột cần làm ẩn, vào View - Hide
- d) Review - Hide Line

Câu trả lời là: a

Câu 115: Trong Excel, để làm ẩn thuộc tính đường lưới ô, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Page Layout - Page Setup - Print Titles - Sheet - Chọn Gridlines
- b) Tab View - Show - bỏ chọn Gridlines
- c) Tab File – Options – General - Gridlines
- d) Tab View – Review - Gridlines

Câu trả lời là: b

Câu 116: Trong Excel, để lặp lại dòng tiêu đề khi sang trang in, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Excel luôn mặc định lặp lại tiêu đề khi sang trang
- b) Thẻ Page Layout – Page Setup – Print Titles – Sheet – xác định dòng tại Rows to repeat at top
- c) Thẻ Page Layout – Page Setup – Print Titles – Sheet – xác định tại Column to repeat at left
- d) Không thể tạo tiêu đề lặp lại khi sang trang

Câu trả lời là: b

Câu 117: Trong Excel, để lọc dữ liệu tự động, sau khi chọn khối cần lọc, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Data - Sort & Filter - Filter
- b) Tab Review - Sort & Filter - Filter
- c) Tab View - Sort & Filter - Filter
- d) Tab Edit – Sort & Filter – Filter

Câu trả lời là: a

Câu 118: Trong Excel, để qui định dữ liệu nhập của một cột là kiểu ngày có giá trị trong tháng 10, năm 2016, ngày sau phải lớn hơn ngày trước, bạn dùng lựa chọn nào sau đây để thiết lập điều kiện.

- a) Data Validation - Settings - Custom
- b) Data Validation - Settings - Text
- c) Data Validation - Settings - Text length
- d) Data Validation - Settings - List

Câu trả lời là: a

Câu 119: Trong Excel, để qui định dữ liệu nhập phải là số nguyên, sau khi chọn cột dữ liệu, chọn Data Validation, từ danh sách Allow, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Decimal
- b) Whole number
- c) Text

- d) Date

Câu trả lời là: b

Câu 120: Trong Excel, để quy định số sheet mặc định khi tạo một workbook mới, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File – Save As
- b) File – Options – General
- c) File – Options – Advanced
- d) File – Options – Save

Câu trả lời là: b

Câu 121: Trong Excel, để sắp xếp dữ liệu theo nhiều cột cùng lúc, sau khi chọn vùng dữ liệu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Data - Filter
- b) Data - Sort
- c) Data - Advanced
- d) Data – From Other Sources

Câu trả lời là: b

Câu 122: Trong Excel, để sử dụng các vùng đã đặt tên trong hàm, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Trong hàm, gõ đúng tên vùng cần dùng
- b) Trong hàm, chọn Tab Insert - Use In Formula - chọn tên vùng cần dùng
- c) Trong hàm, nhấn F2 và chọn tên vùng cần dùng
- d) Trong hàm, chọn Tab View - Use In Formula

Câu trả lời là: a

Câu 123: Trong Excel, để sửa ghi chú trong một ô, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Lệnh Edit Comment
- b) Lệnh Change Comment
- c) Lệnh Modify Comment
- d) Lệnh Review Comment

Câu trả lời là: a

Câu 124: Trong Excel, để tạo biểu đồ cho phép hiển thị số liệu dạng phần trăm, bạn sử dụng lựa chọn nào sau đây?

- a) Biểu đồ cột đứng (Column)
- b) Biểu đồ phân tán XY (XY Scatter)
- c) Biểu đồ đường gấp khúc
- d) Biểu đồ dạng quạt tròn (Pie)

Câu trả lời là: d

Câu 125: Trong Excel, để tạo công thức mảng cho một cột, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn toàn bộ cột, nhập công thức, nhấn Enter để kết thúc
- b) Chọn toàn bộ cột, nhập công thức, nhấn Ctrl+Shift+Enter để kết thúc
- c) Chọn toàn bộ cột, nhập công thức, nhấn Ctrl+Enter để kết thúc
- d) Chọn toàn bộ cột, nhập công thức, nhấn Ctrl+Alt+Enter để kết thúc

Câu trả lời là: b

Câu 126: Trong Excel, để tạo một liên kết từ ô A40 đến một trang web, bạn sử dụng lựa chọn nào trong hộp Insert Hyperlink?

- a) Existing File or Web Page
- b) Place in This Document
- c) Email Address
- d) Create new document

Câu trả lời là: a

Câu 127: Trong Excel, để thêm trục dọc thứ 2 bên phải vào biểu đồ dạng line, sau khi chọn đường line trên biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Layout - Axis Titles - chọn Secondary Vertical Axis Title - Vertical Title
- b) Layout - Format Selection - chọn Secondary Axis
- c) Layout - Format Selection - chọn Primary Axis
- d) Layout - Format Selection - Marker Line Color - Solid line

Câu trả lời là: b

Câu 128: Trong Excel, để trích dữ liệu thỏa điều kiện qua một vùng mới, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Home - Sort & Filter - Filter
- b) Thẻ Review - Sort & Filter - Filter
- c) Thẻ Data - Sort & Filter - Advanced
- d) Thẻ Data - Sort & Filter - Filter

Câu trả lời là: c

Câu 129: Trong Excel, để từ chối các thay đổi trong bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Accept - Reject Changes - Accept
- b) Accept - Reject Changes - Reject
- c) Restrict Editing
- d) Đóng bảng tính và chọn Don't save

Câu trả lời là: d

Câu 130: Trong Excel, để xóa bỏ tất cả các lệnh Subtotal trong vùng số liệu được thống kê bằng Subtotal, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Lệnh Do Not Show Subtotals
- b) Lệnh Remove All
- c) Lệnh Clear Subtotals
- d) Chọn vùng dữ liệu Subtotals - nhấn phím Delete

Câu trả lời là: b

Câu 131: Trong Excel, để xóa một bảng PivotTable, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PivotTable Tools - Move PivotTable
- b) PivotTable Tools - Clear - Clear All
- c) Chuột phải vào một ô trong PivotTable - PivotTable Options
- d) Chọn PivotTable sau đó nhấn Delete

Câu trả lời là: b

Câu 132: Trong Excel, để xóa đồng thời nội dung, định dạng, ghi chú, liên kết trong bảng tính, sau khi chọn toàn bộ bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Home - Clear - Clear Contents
- b) Vào Home - Clear - Clear Formats
- c) Vào Home - Clear - Clear Hyperlink
- d) Vào Home - Clear - Clear All

Câu trả lời là: d

Câu 133: Trong Excel, để đặt tên một vùng chọn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Edit - Chọn Name Manager - New - nhập tên
- b) Formulas - Define Name - nhập tên
- c) Formulas - Define Name - nhập tên - Refers to - chọn vùng cần đặt tên
- d) Data - Define Name - nhập tên

Câu trả lời là: c

Câu 134: Trong Excel, để định dạng có điều kiện cho một vùng, câu nào sau đây đúng?

- a) Home - Conditional Formatting - Manage Rule - New Rule
- b) Data - Conditional Formatting - New Rule
- c) Review – Conditional Formatting – New Rule
- d) Formulas - Conditional Formatting - Manage Rule - New Rule

Câu trả lời là: a

Câu 135: Trong Excel, để đưa dữ liệu từ Access vào trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert – Object – chọn Microsoft Access
- b) Data – From Other Sources – chọn Access
- c) Data – Get External Data – From Access
- d) Data – Connections – Chọn file Access cần chèn

Câu trả lời là: c

Câu 136: Trong hàm dò tìm VLOOKUP, tham số cuối cùng nếu bỏ qua thì mặc định tham số đó có giá trị là gì?

- a) TRUE
- b) FALSE
- c) 4
- d) 3

Câu trả lời là: a

Câu 137: Trong trang tính Excel, muốn hiển thị các vùng có dùng định dạng có điều kiện, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào Home - Find & Select - chọn Conditional Formatting
- b) Vào Home - Find & Select - chọn Select Objects
- c) Vào Edit - Find & Select - chọn Go to Special - chọn Conditional formats
- d) Vào Data - Find & Select - chọn Select Objects

Câu trả lời là: a

Câu 138: Để cập nhật lại dữ liệu cho một bảng PivotTable, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhấn phím F5
- b) Lệnh Update PivotTable

- c) Lệnh Refresh
- d) Nhấn phím F4

Câu trả lời là: c

Câu 139: Để chia tách một cửa sổ Excel 2010 theo chiều đứng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Con trỏ tại vị trí bất kỳ - vào View - chọn Split
- b) Chọn 1 dòng bất kỳ từ dòng 2 trở đi - vào View - chọn Split
- c) Chọn 1 cột bất kỳ từ cột B trở đi - vào View - chọn Split
- d) Chọn ô A1 - vào View - chọn Split

Câu trả lời là: c

Câu 140: Để Excel chỉ tính toán lại công thức khi lưu file hoặc khi chọn Calculate Now (nhấn F9), bạn sử dụng lựa chọn nào? (cho phép chọn nhiều)

- a) Formulas – Calculation Options – Manual
- b) File – Options – Formulas – chọn Automatic – OK
- c) File – Options – Formulas – chọn Manual – OK
- d) Formulas – Calculation – Calculate Now (F9)

Câu trả lời là: a

Câu 141: Để làm ẩn dòng trong bảng tính, bạn sử dụng lựa chọn nào? (cho phép chọn nhiều)

- a) Chọn dòng – View – Hide
- b) Chọn dòng – Home – Format – Hide & Unhide – Hide Rows
- c) Chọn dòng – Home – Hide & Unhide – Hide Rows
- d) Chọn dòng – View – UnHide

Câu trả lời là: b

Câu 142: Để làm ẩn một số cột của trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Chuột phải - vào biên cột cần thiết - chọn Hide - Format
- b) Chọn các cột cần làm ẩn - vào Home - Format - chọn Hide & Unhide

c) Chọn các cột cần làm ẩn - vào View - chọn Hide

d) Chuột phải vào biên dòng cần thiết - chọn Hide

Câu trả lời là: b

Câu 143: Để luôn chỉ chọn in một vùng nào đó trong bảng tính Excel, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Bôi đen vùng cần in – vào File – chọn Set Print Area.

b) Bôi đen vùng cần in – Page Layout – Print Area – chọn Set Print Area.

c) Bôi đen vùng cần in – Page Layout – Print Area – chọn Clear Print Area.

d) Vào File – Print – chọn OK.

Câu trả lời là: b

Câu 144: Để lưu biểu đồ như một mẫu, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Chart Tools của Excel 2010?

a) Thẻ Design – Save As Template.

b) Thẻ Layout – Save As Template.

c) Thẻ Format – Save As Template.

d) Thẻ Designs – Save As Template

Câu trả lời là: d

Câu 145: Để sửa định dạng có điều kiện theo nội dung ô, trên thanh Ribbon sau khi chọn Conditional Formatting, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) New Rule...

b) Edit Rules - Chọn điều kiện và sửa

c) Clear Rules

d) Manage Rule - Chọn điều kiện cần sửa - nhấn Edit Rule...

Câu trả lời là: d

Câu 146: Để thay đổi nguồn dữ liệu của bảng trụ xoay (PivotTable), bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Vào PivotTable Tools - chọn Change Data Source

b) Vào PivotTable Tools - chọn Refresh

c) Chuột phải vào 1 ô trong PivotTable - chọn PivotTable Options

d) Vào PivotTable Tools – Chọn Delete

Câu trả lời là: d

Câu 147: Để thay đổi tỉ lệ trên các trục của biểu đồ, sau khi chọn thành phần cần thay đổi và mở cửa sổ Format Axis, ta chọn nhóm

a) Number

a) Axis Options

b) Fill

c) Line Style

d) Options

Câu trả lời là: a

Câu 148: Để tìm các vùng có sử dụng công thức, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Vào Home - Find & Select - chọn Select Objects

b) Vào Home - Find & Select - chọn Formulas

c) Vào Home - Find & Select - chọn Special

d) Vào Home - Find & Select - chọn Go to... - Special...

Câu trả lời là: b

Câu 149: Để xóa 1 bảng trụ xoay (PivotTable), bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Vào PivotTable Tools - chọn Change Data Source

b) Vào PivotTable Tools - chọn Refresh

c) Chuột phải vào 1 ô trong PivotTable - chọn PivotTable Options

d) Vào PivotTable Tools – Chọn Delete

Câu trả lời là: d

Câu 150: Để xóa bỏ các nhận xét (comment) trong một vùng của trang tính, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Chuột phải vào vùng chọn - chọn Delete

b) Chọn vùng - vào Review - chọn Delete

c) Vào Formulas - chọn Name Manager - chọn tên vùng - Delete

d) Chọn vùng - vào Home - Clear - Clear Contents

Câu trả lời là: b

Câu 151: Để xóa hoàn toàn phần chú thích trong biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào (Chọn nhiều lựa chọn)?

- a) Chọn biểu đồ, chọn chú thích, nhấn Delete
- b) Chọn biểu đồ – vào Charts Tool – thẻ Layout – Axis Title – chọn None
- c) Chọn biểu đồ – vào Charts Tool – thẻ Layout – Chart Title – chọn None
- d) Chuột phải vào chú thích trong biểu đồ, chọn Remove

Câu trả lời là: a

Câu 152: Để xóa tất cả ghi chú trong Excel, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn toàn bộ bảng tính – Home – Clear – Clear Comments
- b) Chọn toàn bộ bảng tính – Home – Clear – Clear All
- c) Chọn toàn bộ bảng tính – Home – Clear – Clear Format
- d) Chọn toàn bộ bảng tính – Home – Clear – Clear Contents

Câu trả lời là: a

Câu 153: Để xóa tên một vùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chuột phải - vào vùng chọn - chọn Delete
- b) Chọn vùng - vào Review - chọn Delete
- c) Vào Formulas - chọn Name Manager - chọn tên vùng - chọn Delete
- d) Chọn vùng - vào Home – Clear - chọn Clear All

Câu trả lời là: c

Câu 154: Định dạng dữ liệu cho vùng cho vùng từ B4 đến B11 chỉ được nhập số thập phân, có giá trị trong khoảng từ 1 đến 100. Vào menu data\Data Validation ta chọn giá trị gì trong mục Allow của thẻ Settings?

- a) Any value
- b) Whole number
- c) List
- d) Decimal

Câu trả lời là: d

MODULE 09 (MÃ IU09)
SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU NÂNG CAO

Câu 1: Trong PowerPoint 2010, một đối tượng có thể có? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Không có hiệu ứng
- b) Nhiều hiệu ứng
- c) Chỉ có duy nhất một hiệu ứng
- d) Chỉ có hai hiệu ứng

Câu trả lời là: a, b

Câu 2: Cài đặt tự động chuyển trang slide khi trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Design, nhóm Timing
- b) Thẻ Transitions, nhóm Transition, On mouse click
- c) Thẻ Transitions, nhóm Timing, chọn After
- d) The Options , chọn Transtition.

Câu trả lời là: c

Câu 3: Chế độ hiển thị Reading View được cung cấp trong thẻ nào của PowerPoint?

- a) Insert
- b) File
- c) View
- d) Edit

Câu trả lời là: c

Câu 4: Chế độ hiển thị Slide Sorter được cung cấp trong tab nào của Powerpoint 2010?

- a) Insert
- b) File
- c) View
- d) Edit

Câu trả lời là: c

Câu 5: Cho biết cách chuyển nhanh đến 1 Slide trong lúc đang trình chiếu? (Chọn 2 đáp án)

- a) Right click vào màn hình trình chiếu - chọn Go to Slide - chọn Slide.
- b) Right click phiên trình chiếu chọn Move to Slide chọn Slide.
- c) Nhập số trang của Slide - nhấn Enter.
- d) Nhập số trang của Slide chọn move to Slide.

Câu trả lời là: a, c

Câu 6: Cho biết công dụng của lệnh File - Save & Send - Package Presentation for CD ... trong PowerPoint 2010?

- a) Đây là chức năng đóng gói cho bài trình chiếu
- b) Cho phép thực hiện trình chiếu tập tin PowerPoint ngay cả khi máy không cài đặt ứng dụng PowerPoint 2010
- c) Hạn chế việc mất liên kết đến các tập tin video, âm thanh...
- d) Đây là chức năng đóng gói cho bài trình chiếu + Cho phép thực hiện trình chiếu tập tin PowerPoint ngay cả khi máy không cài đặt ứng dụng PowerPoint 2010 + Hạn chế việc mất liên kết đến các tập tin video, âm thanh.

Câu trả lời là: d

Câu 7: Chức năng nào được dùng để đóng gói bài thuyết trình trong PowerPoint 2010?

- a) Save as
- b) Save & Send
- c) Pack and Go
- d) Web and Go

Câu trả lời là: b

Câu 8: Chức năng nào được dùng để đóng gói bài thuyết trình trong PowerPoint 2010?

- a) Save as
- b) Save & Send
- c) Pack and Go
- d) Web and Go

Câu trả lời là: b

Câu 9: Hành động double click vào tập tin mẫu (*.potx) trong PowerPoint có ý nghĩa gì?

- a) Mở tập tin mẫu đó cho phép chỉnh sửa
- b) Mở tập tin cho tạo mẫu mới
- c) Tạo tập tin mới từ tập tin mẫu
- d) Trình chiếu tập tin mẫu

Câu trả lời là: c

Câu 10: Khi cần chỉnh sửa độ sáng (brightness) của hình ảnh đang chọn, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Picture Tools?

- a) Color
- b) Change Picture
- c) Corrections
- d) Artistic Effects

Câu trả lời là: c

Câu 11: Khi cần tạo tiêu đề cho đồ thị, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Design - Chart Title
- b) Format - Chart Title
- c) View - Chart Title
- d) Layout - Chart Title

Câu trả lời là: d

Câu 12: Khi tạo hiệu ứng cho một đối tượng, muốn hiệu ứng này chỉ được thực hiện khi click vào một đối tượng khác, bạn dùng chức năng gì?

- a) Trigger.
- b) Animation Painter.
- c) On Mouse Click.
- d) Animation Trigger.

Câu trả lời là: a

Câu 13: Khi tạo hiệu ứng chuyển trang cho Slide, muốn hiệu ứng này áp dụng cho tất cả các Slide trong bài trình diễn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Apply to All Slide.
- b) Apply to All.
- c) Apply to All Transition.
- d) Apply to All Slide hoặc Apply to All hoặc Apply to All Transition .

Câu trả lời là: b

Câu 14: Khi tạo một sơ đồ (SmartArt) trong PowerPoint, để thêm một nhánh con, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Layout - Add Shape
- b) Format - Add Shape
- c) Design - Add Shape
- d) Design - Shape

Câu trả lời là: c

Câu 15: Khi đang trình chiếu (Slide Show) một bài trình diễn, muốn chuyển sang màn hình của một ứng dụng khác (đã mở trước) để minh họa mà không thể kết thúc việc trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + Tab
- b) Nhấn tổ hợp phím Shift+ Tab
- c) Nhấn tổ hợp phím ESC + Tab
- d) Nhấn tổ hợp phím ALT + Tab

Câu trả lời là: d

Câu 16: Lệnh Insert - Shapes - Action Buttons dùng để làm gì?

- a) Chèn nút hành động
- b) Vẽ hình
- c) Chèn đồ thị
- d) Tạo liên kết trong bài trình chiếu

Câu trả lời là: a

Câu 17: Lựa chọn nào sau đây không nhằm để khôi phục hình ảnh (chọn 3 đáp án)?

- a) Reset Picture từ Picture Tools
- b) Reset Picture & Size từ Picture Tools
- c) Chuột phải vào ảnh, Size and Position, thẻ Size, chọn Reset
- d) Chuột phải vào ảnh, Format Picture, thẻ Picture Corrections, chọn Reset

Câu trả lời là: b

Câu 18: Lựa chọn nào sau đây không nhằm để khôi phục hình ảnh (chọn 3 đáp án)?

- a) Reset Picture từ Picture Tools
- b) Reset Picture & Size từ Picture Tools
- c) Chuột phải vào ảnh, Size and Position, thẻ Size, chọn Reset
- d) Chuột phải vào ảnh, Format Picture, thẻ Picture Corrections, chọn Reset

Câu trả lời là: a, b, c

Câu 19: Lựa chọn nào sau đây không thuộc về thẻ View trong Powerpoint 2010?

- a) Slide Sorter
- b) Notes Page
- c) Outline view
- d) Use Presenter View

Câu trả lời là: d

Câu 20: Lựa chọn nào sau đây thuộc về thẻ View trong Powerpoint 2010? (chọn 2 đáp án)

- a) Slide Sorter
- b) Notes Page
- c) Animation Pane
- d) Reading view

Câu trả lời là: a, b

Câu 21: Lựa chọn nào sau đây được sử dụng để điều chỉnh thời gian cho từng slide trong bài thuyết trình?

- a) Slider Timings
- b) Slider Timer
- c) Rehearse Timing
- d) Slide Show Setup

Câu trả lời là: c

Câu 22: Máy tính có kết nối Internet, sử dụng siêu liên kết (hyperlink) sẽ cho phép người dùng liên kết đến

- a) Chỉ các files có sẵn trên máy
- b) Chỉ các Slide đã có trong file đang thiết kế
- c) Chỉ các trang web đang có trên mạng
- d) Cho phép liên kết đến tất cả mọi thứ mà người dùng cần.

Câu trả lời là: d

Câu 23: Muốn phân bố thời gian cho mỗi trang trình chiếu, sau khi chọn Slide đầu tiên, bạn sử dụng lựa chọn nào trong thẻ Slide Show?

- a) Set Up Slide Show
- b) Custom Slide Show
- c) Rehearse Timings
- d) Set Up Show

Câu trả lời là: c

Câu 24: Muốn tạo hiệu ứng làm xuất hiện hình tròn khi click vào hình chữ nhật, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Dùng Custom Show
- b) Dùng Hyperlink
- c) Dùng Section
- d) Dùng Trigger

Câu trả lời là: d

Câu 25: Muốn tạo hiệu ứng xuất hiện một phim khi click vào dòng chữ Mời Xem Phim trên màn hình, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tạo Section
- b) Dùng Custom Show
- c) Dùng Trigger
- d) Dùng Hyperlink

Câu trả lời là: c

Câu 26: Muốn đặt hiệu ứng chuyển trang, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Design
- b) Thẻ Animations
- c) Thẻ Transitions
- d) Thẻ View

Câu trả lời là: c

Câu 27: Thao tác không nhằm tạo mới một bài trình chiếu trong PowerPoint 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Quick Access Toolbar - New
- b) Click File - New
- c) Ctrl + N
- d) Click File - Open

Câu trả lời là: d

Câu 28: Thao tác sau đây không nhằm lưu một bài trình chiếu trong PowerPoint 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Quick Access Toolbar - Save
- b) Click File - Save As
- c) Ctrl + S
- d) Click File - New

Câu trả lời là: d

Câu 29: Thực hiện thao tác chọn đối tượng trong Slide - Custom Animation có ý nghĩa gì trong PowerPoint 2010?

- a) Tạo hiệu ứng động cho một đối tượng trong Slide.
- b) Tạo hiệu ứng chuyển trang cho các Slide trong bài trình diễn.
- c) Đưa hình ảnh hoặc âm thanh vào bài trình diễn.
- d) Tạo 1 custom show.

Câu trả lời là: a

Câu 30: Trình bày các bước để thay đổi hình dạng biểu đồ dạng Column sang biểu đồ dạng Pie trong PowerPoint 2010?(Chọn 2 đáp án)

- a) Right click biểu đồ - Change Chart Type - Pie.
- b) Right click biểu đồ - chọn Edit - Pie.
- c) Chọn biểu đồ - chọn Design - Change Chart Type - Pie.
- d) Chọn biểu đồ - chọn Layout - Change Chart Type - Pie.

Câu trả lời là: a, c

Câu 31: Trình bày cách sử dụng nhiều Theme cho các Slide trong cùng một tập tin PowerPoint 2010?

- a) Chọn Slide - click chọn 1 theme, lập lại cho các Slide khác.
- b) Chọn Slide - vào Design, click chọn 1 theme, lập lại cho các Slide khác.
- c) Chọn Slide - right click vào theme - Apply to Selected Slides, lập lại cho các Slide khác.
- d) Chọn Slide – click chọn một theme hoặc Slide – Design chọn theme hoặc Slide – right Click vào theme..

Câu trả lời là: d

Câu 32: Trình bày cách thi hành Custom Show trong PowerPoint 2010? (Chọn 2 đáp án)

- a) Nhấn Shift F5.
- b) Slide Show - Custom Slide Show - Chọn tên Custom Show.
- c) Vào Slide Show - Set Up Slide Show - tại Custom Show chọn tên Custom Show.
- d) View chọn tên Custom Slide Show.

Câu trả lời là: b, c

Câu 33: Trong Power Point 2010, chọn File - Print - Outline. Chức năng này có ý nghĩa thế nào trong in ấn?

- a) Chỉ in văn bản, không in định dạng, hình ảnh
- b) In hình ảnh, các định dạng
- c) In ra trang trắng.

Câu trả lời là: a

Câu 34: Trong Power Point 2010, chức năng File - Save & Send - Create a Video dùng để làm gì?

- a) chiếu phim
- b) đóng gói bài trình chiếu thành phim
- c) bật nhạc
- d) Chiếu phim và bật nhạc

Câu trả lời là: b

Câu 35: Trong Power Point 2010, hãy nêu cách tạo Trigger?

- a) Tạo hiệu ứng cho đối tượng bị chỉ định, click vào (menu Animations) hiệu ứng chọn Timing, chọn Trigger, chọn đối tượng chỉ định
- b) Tạo hiệu ứng cho đối tượng bị chỉ định, click vào hiệu ứng chọn Effect Options, chọn After animation
- c) Tạo hiệu ứng cho đối tượng bị chỉ định, click vào (menu Animations) hiệu ứng chọn Timing, chọn đối tượng chỉ định
- d) Tạo hiệu ứng cho đối tượng bị chỉ định, click vào (menu Animations) hiệu ứng chọn Trigger, chọn đối tượng chỉ định

Câu trả lời là: a

Câu 36: Trong Power Point 2010, muốn chèn các biểu tượng hyperlink được dựng sẵn, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) Insert - Shapes - Action Buttons
- b) Home - Bullets and Numbering
- c) Insert - Hyperlink
- d) Insert - Shapes

Câu trả lời là: a

Câu 37: Trong Power Point 2010, muốn chèn phim vào bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) Insert - Video
- b) View - Video
- c) Home - Video
- d) Tools - Video

Câu trả lời là: a

Câu 38: Trong Power Point 2010, muốn liên kết đến file *.xlsx, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert - Hyperlink - Existing file or web page. Chọn file *.xlsx cần liên kết

- b) Insert - Hyperlink - Place in this Document. Chọn file *.xlsx cần liên kết
- c) Insert – Excel.
- d) Insert – Office – Excel.

Câu trả lời là: a

Câu 39: Trong Power Point 2010, muốn tạm thời tắt các Slide có hiệu ứng đi kèm, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Slide Show - Setup Slide Show - Show without animation
- b) Slide Show - Setup Slide Show - Show without narration
- c) Slide Show - Setup Slide Show - Manually
- d) Slide Show - Setup Slide Show - Using timing, if presentation

Câu trả lời là: a

Câu 40: Trong Power Point 2010, muốn thi hành một trình chiếu tùy chọn, bạn sử dụng lựa chọn nào sau: (chọn 3 đáp án)

- a) Insert - Hyperlink - Action - Custom Show
- b) Insert - Hyperlink - Place in this Document - Custom Show
- c) Slide Show - Custom Slide Show
- d) Insert - Hyperlink - Existing file or Web Page

Câu trả lời là: a, b, c

Câu 41: Trong Power Point 2010, muốn thi hành một trình chiếu tùy chọn, bạn sử dụng lựa chọn nào sau: (chọn 2 đáp án)

- a) Insert - Hyperlink - Action - Custom Show
Đáp án sai
- b) Insert - Hyperlink - Place in this Document - Custom Show
- c) Slide Show - Custom Slide Show
- d) Insert - Hyperlink - Existing file or Web Page

Câu trả lời là: b, c

Câu 42: Trong Power Point 2010, muốn xuất file sang Windword, khi có chỉnh sửa trên tập tin Power Point thì tập tin word tự động cập nhật, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) File - Save & Send - Create Handouts. Trong hộp thoại chọn chức năng Paste Link
- b) File - Save - chọn kiểu lưu

- c) Export - Winword
- d) Tools – Export -Winword

Câu trả lời là: b

Câu 43: Trong Power Point 2010, Slide Show - Setup Slide Show - Loop continuously until “Esc” có ý nghĩa thế gì?

- a) Trình chiếu mỗi trang lướt qua từng màn hình bằng phím “ESC”
- b) Trình chiếu trên toàn màn hình
- c) Trình chiếu được lặp lại liên tục cho đến khi nhấn phím “ESC”
- d) Thoát ra khỏi phần mềm.

Câu trả lời là: c

Câu 44: Trong Power Point 2010, Slide Show - Setup Slide Show - Show Slide chọn From...To có ý nghĩa thế nào?

- a) Trình chiếu một nhóm các Slide liên tục từ Slide thứ i đến Slide thứ n
- b) Trình chiếu Slide tự động
- c) Trình chiếu có chọn lọc
- d) Trìn chiếu tất cả.

Câu trả lời là: a

Câu 45: Trong Power Point 2010, Slide Show - Setup Slide Show - Show without narration dùng để làm gì?

- a) Tạm thời tắt giọng thuyết minh đi kèm khi trình chiếu
- b) Dừng khi trình chiếu Slide tự động
- c) Tạm thời tắt bất cứ hiệu ứng chuyển động nào đi kèm khi trình chiếu
- d) Tắt tất cả mọi công cụ

Câu trả lời là: a

Câu 46: Trong Power Point 2010, Triggers là gì?

- a) Tạo hiệu ứng tự động
- b) Click mouse để xuất hiện đối tượng lên màn hình trình chiếu
- c) Chỉ định hiệu ứng đối tượng được trình chiếu
- d) Tạo hiệu ứng di chuyển.

Câu trả lời là: c

Câu 47: Trong Power Point 2010, đặt mật khẩu khi mở tập tin, bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) File - Info - Protect Presentation - Engrypt with Password
- b) File - Save hoặc Save As - chọn nút Tools - chọn General Option
- c) Chọn Insert Engrypt with Password.
- d) File - Info - Protect Presentation - Engrypt with Password hoặc File - Save hoặc Save As - chọn nút Tools - chọn General Option

Câu trả lời là: d

Câu 48: Trong Power Point 2010, cách sử dụng tập tin mẫu do người dùng tạo (Power point template), bạn sử dụng lựa chọn nào sau:

- a) File - New - My template - chọn mẫu
- b) File - Open - chọn mẫu
- c) Insert - Themes - chọn mẫu
- d) Insert – chọn mẫu.

Câu trả lời là: a

Câu 49: Trong Power Point, để trình chiếu các Slide 1, 3, 6, 9, 12 bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tạo Custom Show
- b) Tạo Section
- c) Tạo Custom
- d) Tạo Custom View

Câu trả lời là: a

Câu 50: Trong PowerPoint 2010 khi trình chiếu, nhấn phím nào sẽ làm di chuyển tới slide tiếp theo? (chọn 3 đáp án)

- a) Esc
- b) Space bar
- c) Enter
- d) Left Mouse

Câu trả lời là: b, c, d

Câu 51: Trong PowerPoint 2010 để ngưng một bài thuyết trình đang chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Esc
- b) Left Arrow
- c) Down Arrow
- d) Right Arrow

Câu trả lời là: a

Câu 52: Trong PowerPoint 2010 Để trình chiếu các slide từ 1 đến 20 trong một tập tin có 100 slides, bạn dùng lựa chọn nào sau đây?

- a) Dùng Custom Show
- b) Dùng Hyperlink
- c) Dùng Section
- d) Dùng Trigger

Câu trả lời là: a

Câu 53: Trong PowerPoint 2010 để trình chiếu trang hiện hành trong Powerpoint 2010, dùng tổ hợp phím nào?

- a) Shift - F1
- b) Shift - F2
- c) Shift - F5
- d) Shift - F7

Câu trả lời là: c

Câu 54: Trong PowerPoint 2010 để xem trước hiệu ứng thuộc nhóm Motion Path, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Cửa sổ Animation Pane - Click nút Play
- b) Cửa sổ Animation pane - Double Click vào hiệu ứng
- c) Cửa sổ Animation Pane
- d) Cửa sổ Animation Pane - Trigger

Câu trả lời là: a

Câu 55: Trong PowerPoint 2010 không nhằm tắt hiệu ứng khi trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào? (chọn 3 đáp án)

- a) Show Options - Show without Animation
- b) Show Options - Show without Narration
- c) Slide Show - Rehearse Timings
- d) Slide Show - Use Timings

Câu trả lời là: b, c, d

Câu 56: Trong PowerPoint 2010 lựa chọn nào sau đây không được sử dụng để ghi thời gian cho từng slide trong bài thuyết trình?

- a) (chọn nhiều lựa chọn)
- b) Slider Timings
- c) Slider Timer
- d) Rehearse Timing
- e) Slide Show Setup

Câu trả lời là: d

Câu 57: Trong PowerPoint 2010, cho biết cách ẩn / hiện thanh Ruler?

- a) Chọn View - Ruler
- b) Chọn View - Gridlines
- c) Chọn View - Guides
- d) Chỗ View Rulers

Câu trả lời là: a

Câu 58: Trong PowerPoint 2010, có chế độ hiển thị nào?

- a) Normal, Slide Sorter, Notes Page, Reading View
- b) Normal, Slide Sorter, Notes Page, Print Layout
- c) Normal, Slide Sorter, Web Layout, Reading View
- d) Normal, Slide Sorter, Reading View

Câu trả lời là: a

Câu 59: Trong PowerPoint 2010, có thể xuất bài trình chiếu qua?

- a) Microsoft Word
- b) PDF
- c) Video
- d) Word, PDF, Video

Câu trả lời là: d

Câu 60: Trong PowerPoint 2010, hai loại tập tin hiệu ứng âm thanh có thể được thêm vào Slide là gì?

- a) .wav và .mid
- b) .wav và .gif
- c) .wav và .jpg
- d) .jpg và .gif

Câu trả lời là: a

Câu 61: Trong PowerPoint 2010, một đối tượng có thể làm được?

- a) Nhiều Trigger
- b) Chỉ một Trigger
- c) Chỉ hai Trigger
- d) Chỉ ba Trigger

Câu trả lời là: a

Câu 62: Trong PowerPoint 2010, muốn chuyển bài trình chiếu thành định dạng PDF ta có thể thực hiện? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) File - Save as - Save as type - PDF(*.pdf)
- b) File - Save & Send - Create PDF
- c) File - Save & Send - Create PDF/XPS Document
- d) File - Export PDF

Câu trả lời là: a, c

Câu 63: Trong PowerPoint 2010, muốn ghi lại quá trình trình chiếu?

- a) Animation - nhóm Advanced Animation - Record Slide Show
- b) Insert - nhóm Images - Record Slide Show
- c) Slide Show - nhóm Setup - Record Slide Show
- d) Slide Show - nhóm Start Slide Show - Record Slide Show

Câu trả lời là: c

Câu 64: Trong PowerPoint 2010, muốn tạo màu nền cho trang trình chiếu?

- a) Design - nhóm Background - Background Styles
- b) Insert - nhóm Background - Background Styles
- c) View - nhóm Background - Background Styles
- d) Design - nhóm Themes - Background Styles

Câu trả lời là: a

Câu 65: Trong PowerPoint 2010, muốn tạo mới tập tin trình chiếu từ Sample Templates dựng sẵn?

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + N - Sample Template
- b) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + M - Sample Template
- c) File - New - Sample Template
- d) File - Sample Template.

Câu trả lời là: c

Câu 66: Trong PowerPoint 2010, muốn tạo một Album ảnh, ta chọn?

- a) File - New
- b) Home - nhóm Slide - New Photo Album

c) Insert - nhóm Images - Photo Album - New Photo Album

d) Design - nhóm Themes - Photo Album - New Photo Album

Câu trả lời là: c

Câu 67: Trong PowerPoint 2010, muốn tạo thêm trang trình chiếu ta thực hiện?

a) Home - nhóm Slides - New Slide

b) File - New - New Slide

c) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + M

d) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + N

Câu trả lời là: a, c

Câu 68: Trong PowerPoint 2010, muốn thiết lập Font chữ cho toàn bộ bài trình chiếu ta thực hiện? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Design - nhóm Themes - Fonts - Create New Theme Font...

b) Home - nhóm Font - Create New Font

c) File - Options - General - Create New Font

d) View - Slide Master - nhóm Edit Themes - Font - Create New Theme Font...

Câu trả lời là: a, d

Câu 69: Trong PowerPoint 2010, muốn trình chiếu một Custom Show?

a) Slide Show - nhóm Start Slide Show - Custom Slide Show - chọn Custom Show muốn trình chiếu

b) Slide Show - nhóm Start Slide Show - From Beginning Custom Show

c) Nhấn F5

d) Slide Show - nhóm Set Up - Custom Slide Show - chọn Custom Show muốn trình chiếu

Câu trả lời là: a

Câu 70: Trong PowerPoint 2010, muốn trình chiếu Slide hiện hành? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Slide Show - nhóm Start Slide Show - From Current Slide

b) Nhấn tổ hợp phím Shift + F5

c) Nhấn tổ hợp phím Ctrl + F5

d) Slide Show - nhóm Start Slide Show - From Beginning

Câu trả lời là: a, b

Câu 71: Trong PowerPoint 2010, muốn trình chiếu từ Slide đầu tiên? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Slide Show - nhóm Start Slide Show - From Current Slide

b) Nhấn tổ hợp phím Shift + F5

c) Nhấn F5

d) Slide Show - nhóm Start Slide Show - From Beginning

Câu trả lời là: c, d

Câu 72: Trong PowerPoint 2010, muốn đặt mật khẩu bảo vệ chỉ cho mở tập tin trình chiếu để xem và không chỉnh sửa nội dung ta thực hiện?

a) File - Info - Protect Presentation - Encrypt with Password

b) File - Info - Protect Presentation - Password to Modify

c) File - Save as - Tools - General Options - Password to Modify

d) File - Save as - Tools - General Options - Encrypt with Password

Câu trả lời là: c

Câu 73: Trong PowerPoint 2010, muốn đặt mật khẩu bảo vệ khi mở tập tin trình chiếu ta thực hiện?(Chọn nhiều lựa chọn)

a) File - Info - Protect Presentation - Encrypt with Password

b) File - Info - Protect Presentation - Password to Open

c) File - Save as - Tools - General Options - Password to Open

d) File - Save as - Tools - General Options - Encrypt with Password

Câu trả lời là: a, c

Câu 74: Trong PowerPoint 2010, muốn đưa phim minh họa vào bài trình chiếu, bạn thực hiện? (Chọn nhiều lựa chọn)

a) Insert - Video

b) Insert - Audio

c) Insert - Trigger

d) Developer - Windows Media Player

Câu trả lời là: a, d

Câu 75: Trong PowerPoint 2010, tập tin trình chiếu có kiểu (*.PPSX) là?

- a) Tập tin mẫu
- b) Tập tin có chứa Macro
- c) Tập tin trình chiếu, không cần khởi động PowerPoint trước
- d) Tập tin template.

Câu trả lời là: c

Câu 76: Trong Powerpoint 2010, tắt chức năng kiểm tra chính tả tiếng Anh, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PowerPoint Options - Advanced
- b) PowerPoint Options - Proofing
- c) Review - Spelling - Ignore
- d) Review - Ignore

Câu trả lời là: b

Câu 77: Trong Powerpoint 2010, tắt chức năng kiểm tra ngữ pháp tiếng Anh, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PowerPoint Options - Advanced
- b) PowerPoint Options - Proofing
- c) Review - Spelling - Ignore
- d) Review - Proofing

Câu trả lời là: b

Câu 78: Trong PowerPoint 2010, thực hiện chuyển màn hình đang trình chiếu từ trắng thành đen hoặc ngược lại, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Right Click - Next
- b) Right Click - Screen
- c) Right Click - Go to Slide
- d) Right Click - Pointer Options

Câu trả lời là: b

Câu 79: Trong PowerPoint 2010, để không cho dùng mouse phải khi trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Slide Show - Set Up - Set Up Slide Show - bỏ chọn Show menu on right mouse click
- b) File - Options - Advanced - Slide Show - bỏ chọn Show menu on right mouse click
- c) View - Options - bật/tắt Show menu on right mouse click
- d) View - Advanced - Slide Show.

Câu trả lời là: b

Câu 80: Trong PowerPoint 2010, để lưu bài trình chiếu như một tập tin mẫu thì kiểu tập tin nào sau đây là đúng?

- a) .PPTX
- b) .POTX
- c) .PPSX
- d) .GIF

Câu trả lời là: b

Câu 81: Trong PowerPoint 2010, để lưu một tập tin thành kiểu .potx, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Save As - Save As Type chọn PowerPoint Presentation
- b) File - Save As - Save As Type chọn PowerPoint Template
- c) File - Save As - Save As Type chọn Office Theme
- d) File - Save As - Save As Type chọn PDF

Câu trả lời là: b

Câu 82: Trong PowerPoint 2010, để lưu trình chiếu như một mẫu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PowerPoint Presentation
- b) PowerPoint Template
- c) PowerPoint show
- d) Powrpoint SlideShow

Câu trả lời là: b

Câu 83: Trong PowerPoint 2010, để lưu trình chiếu như một mẫu, tại hộp Save as Type, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PowerPoint Presentation
- b) PowerPoint Template
- c) PowerPoint show
- d) Powerpoint Slide

Câu trả lời là: b

Câu 84: Trong PowerPoint 2010, để sử dụng hiệu ứng có ý nhấn mạnh, làm nổi bật đối tượng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn nhóm Entrance
- b) Chọn nhóm Emphasis
- c) Chọn nhóm Exit
- d) Chọn nhóm Motion Paths

Câu trả lời là: b

Câu 85: Trong PowerPoint 2010, để tạo phiên trình chiếu một số Slide theo yêu cầu, trong thẻ Slide Show, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Broadcast Slide Show
- b) Custom Slide Show
- c) Set Up Slide Show
- d) Broadcast Set up Slide Show

Câu trả lời là: b

Câu 86: Trong PowerPoint 2010, để thiết lập chuyển trang tự động sau một thời gian cho trước, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn slide - Chọn Transitions - Advance Slide - On Mouse Click
- b) Chọn slide - Chọn Transitions - Advance Slide - After
- c) Chọn slide - Chọn Transitions - Duration
- d) Chọn Transitions – Advance Slide – After.

Câu trả lời là: b

Câu 87: Trong PowerPoint 2010, để thiết lập việc trình chiếu lặp liên tục, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Slide Show - Set Up SlideShow -Chọn Loop continously until 'Esc'
- b) Chọn Slide Show - Set Up SlideShow - Chọn Show without narration
- c) Chọn Slide Show - Set Up SlideShow -Chọn Show without animation
- d) Chọn Amination - Reorder Amination

Câu trả lời là: a

Câu 88: Trong PowerPoint 2010, để thực hiện việc cài đặt hiệu ứng cho các đối tượng trong slide, bạn thực hiện như thế nào?

- a) Chọn trang slide - Chọn Transitions - chọn một hiệu ứng trong Transition to This Slide
- b) Chọn đối tượng - Chọn Amination - chọn một hiệu hình trong Amination
- c) Chọn đối tượng - Chọn Amination - Amination Pane
- d) Chọn Amination – chọn một hình Amination.

Câu trả lời là: b

Câu 89: Trong PowerPoint 2010, để thực hiện việc thay đổi trình tự xuất hiện các hiệu ứng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn Amination - Reorder Amination
- b) Chọn Amination - Add Amination
- c) Chọn Amination - Amination Pane
- d) Chọn Amination – Add Amination – Reorder Amination

Câu trả lời là: c

Câu 90: Trong PowerPoint 2010, để xóa một hiệu ứng trên một đối tượng có nhiều hiệu ứng, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Chọn đối tượng - tab Transitions - chọn hiệu ứng hoạt hình trong Transition to This Slide - None
- b) Chọn đối tượng - tab Aminations - Amination Pane - Chọn hiệu ứng - None
- c) Chọn đối tượng - tab Aminations - Amination Pane - Chọn hiệu ứng - Remove
- d) Chọn đối tượng - tab Amination - Amination Pane - None

Câu trả lời là: b

Câu 91: Trong PowerPoint không tồn tại chế độ View nào sau đây?

- a) Normal View
- b) Slide Sorter View
- c) Slide Master View
- d) Current View

Câu trả lời là: d

Câu 92: Trong PowerPoint, bài trình chiếu có thể lưu thành các tập tin dạng nào sau đây?

- a) WMV (Windows Media Video)
- b) JPG
- c) PDF
- d) WMV + JPG +PDF

Câu trả lời là: d

Câu 93: Trong PowerPoint, cho biết ý nghĩa của việc chọn Design - chọn Browse for Themes... trong bài trình chiếu hiện hành?

- a) Chọn tập tin văn bản đã có đưa vào bài trình chiếu

- b) Chọn mẫu đã có sẵn ứng dụng vào bài trình chiếu
- c) Chọn PDF đưa vào trình chiếu.
- d) Chọn hình ảnh đưa vào trình chiếu.

Câu trả lời là: b

Câu 94: Trong PowerPoint, cho biết ý nghĩa của việc chọn Insert Layout trong thẻ Slide Master?

- a) Chèn Slide định dạng cho Slide nội dung trong bài trình chiếu
- b) Chèn Slide định dạng cho Slide tiêu đề trong bài trình chiếu
- c) Chèn định dạng cấu trúc cho Slide
- d) Chèn bố cục cho Slide

Câu trả lời là: a

Câu 95: Trong PowerPoint, chức năng Duration: 02.00 trong hiệu ứng có ý nghĩa gì?

- a) Thiết lập tốc độ nhanh / chậm cho hiệu ứng
- b) Thiết lập thời gian chờ
- c) Quy định thời gian bắt đầu hiệu ứng
- d) Quy định thời gian kết thúc hiệu ứng

Câu trả lời là: a

Câu 96: Trong PowerPoint, chức năng nào sau đây không tồn tại khi bạn vào File - Save & Send?

- a) Create PDF/XPS Document
- b) Create Doc/Docx Document
- c) Create a Video
- d) Create Handout

Câu trả lời là: b

Câu 97: Trong PowerPoint, khi cần chế độ view tốt nhất để duyệt qua một bản trình diễn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) (cho phép chọn nhiều)
- b) Normal View
- c) Slide Sorter View
- d) Outline View
- e) Slide Master View

Câu trả lời là: c, e

Câu 98: Trong PowerPoint, khi mở hộp thoại Print (Vào File - Print), ta có thể làm gì?

- a) Chọn in nhiều Slide theo ý riêng
- b) Chọn in tất cả Slide
- c) Chọn in Slide hiện tại (Current Slide)
- d) Có thể chọn in tùy theo nhu cầu người dùng.

Câu trả lời là: d

Câu 99: Trong PowerPoint, khi tạo mẫu mới để ứng dụng vào các bài trình chiếu, để tạo khung giữ chỗ cho các Slide định dạng cho Slide nội dung, trong thẻ Slide Master, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Insert layout
- b) Insert Placeholder
- c) Insert Slide Master
- d) Insert Trigger

Câu trả lời là: b

Câu 100: Trong PowerPoint, khi thay đổi phông chữ, màu nền, hiệu ứng của các textbox trong Master Slide thì:

- a) Chỉ phông chữ, màu nền, hiệu ứng của master Slide được thay đổi
- b) Phông chữ, màu nền, hiệu ứng của tất cả các textbox trong các Slide con được thay đổi theo
- c) Chỉ phông chữ, màu nền, hiệu ứng của title Slide được thay đổi
- d) Không thay đổi được phông chữ, màu nền, hiệu ứng của các textbox trong master Slide

Câu trả lời là: b

Câu 101: Trong PowerPoint, lệnh Arrange - Align trong Drawing Tools có ý nghĩa gì?

- a) Chuyển đối tượng đồ họa đang chọn lên phía trên các đối tượng đồ họa khác
- b) Chuyển đối tượng đồ họa đang chọn lên phía dưới các đối tượng đồ họa khác
- c) Xoay đối tượng đồ họa đang chọn
- d) Canh lề các đối tượng đồ họa đang chọn

Câu trả lời là: d

Câu 102: Trong PowerPoint, muốn ẩn đi một số Slide không cho trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Slide Show - Set Up - Hide Slide
- b) Tab Home - Set Up - Hide Slide

- c) Tab Design - Set Up - Hide Slide
- d) Set up – Hide Slide

Câu trả lời là: a

Câu 103: Trong PowerPoint, muốn tạo một liên kết đến trang đầu tiên, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Insert - Links - Hyperlink
- b) Tab Insert - Links - Action
- c) Tab Insert - Illustrations (Illustrations) - Action Buttons
- d) Tab Insert - Links – Hyperlink hoặc Tab Insert - Links – Action hoặc Tab Insert - Illustrations (Illustrations) - Action Buttons

Câu trả lời là: d

Câu 104: Trong PowerPoint, muốn xuất hiện bút để đánh dấu khi trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Nhấn tổ hợp phím Ctrl+P
- b) Nhấn phím P
- c) Nhấn tổ hợp phím Alt+P
- d) Nhấn Alt.

Câu trả lời là: a

Câu 105: Trong PowerPoint, sau khi đã thiết kế xong bài trình diễn, để trình chiếu ngay từ Slide đầu tiên, bạn sử dụng lựa chọn nào? (cho phép chọn nhiều)

- a) Vào Slide Show - From Beginning
- b) Vào Slide Show - View Current Slide
- c) Nhấn phím F5
- d) Slide Show – Show All.

Câu trả lời là: a, c

Câu 106: Trong PowerPoint, thao tác Home - Slides - New Slide - Slides from Outline có công dụng gì?

- a) Chèn thêm Slide mới vào ngay trước Slide hiện hành
- b) Chèn thêm các Slide mới lấy nội dung từ Winword
- c) Chèn thêm các Slide mới lấy nội dung từ bài trình chiếu khác
- d) Chèn Template vào Slide

Câu trả lời là: b

Câu 107: Trong PowerPoint, vào thẻ Insert chọn Shapes, cho biết ý nghĩa của nhóm Actions Button?

- a) Chèn đối tượng hình ảnh
- b) Chèn nút lệnh di chuyển giữa các Slide hay thi hành ứng dụng
- c) Chèn Trigger.
- d) Chèn hình ảnh bất kỳ.

Câu trả lời là: b

Câu 108: Trong PowerPoint, để các trang trình chiếu tự động lặp đi lặp lại không cần người điều khiển, trong Set Up Slide Show, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Presented by a speaker (full screen)
- b) Browsed by an individual (window)
- c) Browsed at a kiosk (full screen)
- d) Presented with Click.

Câu trả lời là: c

Câu 109: Trong PowerPoint, để chèn âm thanh vào bài trình diễn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chèn trực tiếp từ thẻ Insert
- b) Chèn thông qua hiệu ứng chuyển động của đối tượng
- c) Chèn thông qua hiệu ứng chuyển cảnh
- d) Chèn từ tab Insert hoặc thông qua chuyển động của đối tượng hoặc thông qua chuyển cảnh.

Câu trả lời là: d

Câu 110: Trong PowerPoint, để chèn âm thanh vào trang trình chiếu, trong thẻ Insert, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Video
- b) Object
- c) Audio
- d) Action

Câu trả lời là: c

Câu 111: Trong PowerPoint, để chèn phim vào trang trình chiếu, trong thẻ Insert, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Audio
- b) Video
- c) Object
- d) Action

Câu trả lời là: b

Câu 112: Trong PowerPoint, để chỉ trình chiếu các Slide lẻ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tạo Section
- b) Tạo Custom Show
- c) Tạo Custom View
- d) tạo Section Show

Câu trả lời là: b

Câu 113: Trong PowerPoint, để chọn mẫu đã có sẵn ứng dụng vào bài trình chiếu hiện hành, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home - New Slide - chọn Slides from Outline
- b) Design - chọn Browse for Themes...
- c) Design
- d) Home - chọn Slides from Outline

Câu trả lời là: b

Câu 114: Trong PowerPoint, để không cho trình chiếu các Slide có hiệu ứng đi kèm, trong Set Up Slide Show, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Show without narration
- b) Show without animation
- c) Show without SlideShow
- d) Show without Flash

Câu trả lời là: b

Câu 115: Trong PowerPoint, để không xuất hiện màn hình đen cuối bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Slide Show - Set Up - Set Up Slide Show - bỏ chọn End with black Slide
- b) File - Option - Slide Show - bỏ chọn End with black Slide
- c) Slide Show - bỏ chọn End with black Slide
- d) Option - Slide Show - bỏ chọn End with black Slide

Câu trả lời là: b

Câu 116: Trong PowerPoint, để liên kết đến một Slide khác trong bài trình chiếu, sau khi chọn đối tượng cần liên kết, vào thẻ Insert bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Hyperlink - chọn Place in This Document - chọn Slide
- b) Action - chọn Hyperlink to - chọn Slide
- c) Hyperlink - chọn Place in This Document - chọn Slide hoặc chọn Hyperlink to - chọn Slide
- d) Hyperlink - chọn Place in This Document - chọn Slide hoặc Action - chọn Hyperlink to - chọn Slide

Câu trả lời là: d

Câu 117: Trong PowerPoint, để lưu bài trình chiếu thành tập tin trình chiếu tự động, mục Save As Type, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) PowerPoint Template
- b) PowerPoint Presentation
- c) PowerPoint Show
- d) PowerPoint Macro

Câu trả lời là: c

Câu 118: Trong PowerPoint, để lưu đối tượng đồ họa đã chỉnh sửa theo kiểu tệp .bmp, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Save - Chọn kiểu tệp là *.bmp
- b) File - Save as - Chọn kiểu tệp là *.bmp
- c) Chuột phải tại đối tượng - Save as Picture - chọn kiểu tệp là *.bmp
- d) Nhấn Ctrl+S - đặt tên file.

Câu trả lời là: c

Câu 119: Trong PowerPoint, để nhúng tập tin Excel vào bài trình chiếu như một đối tượng, trong thẻ Insert, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Picture
- b) Object
- c) ClipArt
- d) Insert - Excel.

Câu trả lời là: b

Câu 120: Trong PowerPoint, để thiết kế một Slide chủ (Master Slide) chứa các định dạng chung của toàn bộ các Slide trong bài trình diễn, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Tab Insert - Slide Master
- b) Tab View - Slide Master
- c) Tab Review - Master Slide
- d) Slide Master

Câu trả lời là: b

Câu 121: Trong PowerPoint, để thiết lập cách thức trình chiếu, trong thẻ Slide Show, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Custom Slide Show
- b) Broadcast Slide Show
- c) Set Up Slide Show
- d) Set Up trigger

Câu trả lời là: c

Câu 122: Trong PowerPoint, để trình chiếu không có giọng thuyết minh đi kèm, trong Set Up Slide Show, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Show without narration
- b) Show without animation
- c) Show without voice
- d) Show without sound

Câu trả lời là: a

Câu 123: Trong PowerPoint, để đưa nội dung tập tin văn bản đã có vào bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home - New Slide - chọn Slides from Outline.
- b) Design - chọn Browse for Themes...
- c) Browse for Themes
- d) Design – Insert - Office

Câu trả lời là: a

Câu 124: Ý nghĩa Motion Path trong PowerPoint 2010 theo bạn là gì?

- a) Là tên một hiệu ứng thuộc nhóm hiệu ứng Emphasis
- b) Là tên một phương thức trình chiếu chuyên nghiệp
- c) Là tên một nhóm hiệu ứng cho phép đối tượng di chuyển theo một đường cho trước
- d) Tạo một chuyển động cho đối tượng

Câu trả lời là: d

Câu 125: Đang trình chiếu một bài trình diễn, muốn kết thúc, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn 2 đáp án)

- a) Nhấn phím Tab.
- b) Nhấn Esc.
- c) Nhấn phím End.

d) Right click vào màn hình chọn End Show.

Câu trả lời là: b, d

Câu 126: Để cài đặt hiệu ứng cho một đối tượng, sau khi chọn đối tượng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn thẻ Animations
- b) Chọn thẻ Transitions
- c) Chọn thẻ Slideshow
- d) Chọn thẻ Trigger

Câu trả lời là: a

Câu 127: Để chèn một nút thao tác (Action Button), bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Insert - Screenshot - Action buttons
- b) Thẻ Insert - Pictures - Action buttons
- c) Thẻ Insert - Shapes - Action buttons
- d) Thẻ Animation – Shapes – Action buttons

Câu trả lời là: c

Câu 128: Để chèn đoạn phim (Video clip) vào PowerPoint 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Dùng chức năng Insert
- b) Dùng chức năng Developer
- c) Insert hoặc Developer
- d) Insert hoặc Developer hoặc Animation

Câu trả lời là: c

Câu 129: Để chèn đoạn phim bằng điều khiển Windows Media Player, ta nhập đường dẫn và tên tập tin vào thuộc tính:

- a) Path
- b) URL
- c) Movie
- d) Caption

Câu trả lời là: b

Câu 130: Để chỉnh sửa độ sáng tối và độ tương phản của ảnh, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Picture Tools?

- a) Corrections - Brightness/Contrast
- b) Corrections - Sharpen/Soften
- c) Corrections - Compress Pictures
- d) Corrections – Light Pictures

Câu trả lời là: a

Câu 131: Để chỉnh sửa độ tương phản (contrast) của ảnh, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Picture Tools?

- a) Corrections
- b) Color
- c) Compress Pictures
- d) Brightness

Câu trả lời là: a

Câu 132: Để thay đổi kiểu biểu đồ, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn biểu đồ - Chart Tools - Change Chart Type
- b) Chuột phải vào biểu đồ - chọn Change Chart Type
- c) Chọn biểu đồ - Chart Tools - Change Chart Type hoặc Chuột phải vào biểu đồ - chọn Change Chart Type
- d) Chọn Insert – Change Chart Type

Câu trả lời là: c

Câu 133: Để ghi thời gian thực hiện trên từng slide trong bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Ribbon Slide Show
- b) Rehearse timing
- c) Transitions to this Slide
- d) TimeSheet

Câu trả lời là: b

Câu 134: Để hình thành hiệu ứng trên một đường tròn cho trước, bạn sẽ chọn loại hiệu ứng nào sau đây?

- a) Emphasis
- b) Entrance
- c) Exit
- d) Motion Paths

Câu trả lời là: d

Câu 135: Để hoàn tất thao tác chèn đối tượng ShockWave Flash Object vào bản trình chiếu, bạn gõ tên tập tin Flash tại thuộc tính nào của đối tượng vừa chèn?

- a) Trigger.
- b) URL.
- c) Movie.
- d) File.

Câu trả lời là: c

Câu 136: Để khôi phục hình ảnh gốc, bạn sử dụng lựa chọn nào trong Picture Tools?

- a) Reset Picture
- b) Compress Pictures
- c) Remove background
- d) Corrections

Câu trả lời là: a

Câu 137: Để khôi phục kích thước của ảnh, bạn sử dụng lựa chọn nào? (Chọn nhiều lựa chọn)

- a) Pictures Tools Format - Reset Picture & Size
- b) Table Tools - Reset Picture & Size
- c) Chuột phải vào ảnh, Size and Position, thẻ Size, chọn Reset
- d) Chuột phải vào ảnh, Format Picture, thẻ Picture Corrections, chọn Reset

Câu trả lời là: a, c,d

Câu 138: Để lưu các trang chiếu thành kiểu jpeg bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào File, chọn Save As, chọn Graphics Interchange Format
- b) Vào File, chọn Save As, chọn JPEG File Interchange Format
- c) Vào File, chọn Save As, chọn Powerpoint Picture Presentation
- d) Chọn File, chọn JPEG.

Câu trả lời là: b

Câu 139: Để lưu các trang trình chiếu thành các tập tin có dạng jpeg bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Vào File - Save As - chọn GIF Graphics Interchange Format
- b) Vào File - Save As - chọn JPEG File Interchange Format
- c) Vào File - Save As - chọn Powerpoint Picture Presentation
- d) Vào File – chọn Powerpoint Picture Presentation.

Câu trả lời là: b

Câu 140: Để ngưng một bài thuyết trình đang chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Esc

- b) Left Arrow
- c) Down Arrow
- d) Right Arrow

Câu trả lời là: a

Câu 141: Để tạo liên kết trong Powerpoint 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào trong màn hình Insert Hyperlink?

- a) Existing File or Web Page
- b) Place in This Document
- c) E-mail Address
- d) Existing File or Web Page hoặc Place in This Document hoặc E-mail Address

Câu trả lời là: d

Câu 142: Để tạo liên kết đến một trang web trong Powerpoint 2010, bạn sử dụng lựa chọn nào trong màn hình Insert Hyperlink?

- a) Existing File or Web Page
- b) Place in This Document
- c) Email Address
- d) Hyperlink

Câu trả lời là: a

Câu 143: Để tạo mẫu chung cho bài trình chiếu, thực hiện thế nào? file mẫu có kiểu gì?

- a) Tạo file mẫu, sau đó lưu file theo kiểu file mẫu.
- b) View - Slide Master, thiết kế và lưu thành kiểu .POTX
- c) View - Slide Master, thiết kế và lưu thành kiểu .PPTX
- d) View - Slide Master, thiết kế và lưu thành kiểu .PPSX.

Câu trả lời là: b

Câu 144: Để tạo mới hoặc xóa, sửa phiên trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Set Up Slide Show
- b) Slide Show - Custom Slide Show - Custom show...
- c) Broadcast Slide Show
- d) Play Narrations

Câu trả lời là: b

Câu 145: Để tạo một siêu liên kết trong bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn đối tượng, vào Insert, chọn Hyperlink

- b) Chuột phải vào đối tượng, chọn Hyperlink
- c) Insert Hyperlink hoặc chọn vào đối tượng chọn Hyperlink.

- d) Chọn vào đối tượng Tools->Hyperlink.

Câu trả lời là: c

Câu 146: Để tạo một siêu liên kết trong bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chọn đối tượng, vào Insert - chọn Hyperlink
- b) Chuột phải vào đối tượng chọn Hyperlink
- c) Chọn đối tượng, vào Insert - chọn Hyperlink hoặc Chuột phải vào đối tượng chọn Hyperlink
- d) Chọn vào Tools - Hyperlink

Câu trả lời là: c

Câu 147: Để tạo nhanh 1 bài trình chiếu đơn giản (với sự hỗ trợ của PowerPoint 2010), sau khi vào File - New, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Presentation
- b) Sample template
- c) Themes
- d) Template

Câu trả lời là: b

Câu 148: Để tạo nhanh 1 mẫu nền cho bài trình chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Home - Design - Themes
- b) Insert - Themes
- c) Design - Themes
- d) Design - Slides

Câu trả lời là: c

Câu 149: Để tắt hiệu ứng trong tất cả slides khi thuyết trình, bạn sử dụng lựa chọn nào trong màn hình Set Up Show?

- a) Show Options - Show without Animation
- b) Show Options - Show without Narration
- c) Transitions - None
- d) Animation - None

Câu trả lời là: a

Câu 150: Để thay đổi biểu đồ dạng Column sang biểu đồ dạng Line, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Chuột phải vào biên biểu đồ - Change Chart Type
- b) Chart Tools - Design - Change Chart Type

c) Chuột phải vào biên biểu đồ - Change Chart Type hoặc Chart Tools - Design - Change Chart Type

d) Chuột trái vào biên biểu đồ - Change Chart Type hoặc Chart Tools - Design - Change Chart Type

Câu trả lời là: c

Câu 151: Để thay đổi cách thức trình chiếu là trình chiếu tự động lặp đi lặp lại, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Thẻ Transitions - Set Up Slide Show - Loop Continuously until 'esc'

b) Thẻ Animations - Set Up Slide Show - Loop Continuously until 'esc'

c) Thẻ Slide Show - Set Up Slide Show - Loop Continuously until 'esc'

d) Thẻ Transitions - Set Up Slide Show - Loop Continuously until 'esc' hoặc Thẻ Slide Show - Set Up Slide Show - Loop Continuously until 'esc'

Câu trả lời là: c

Câu 152: Để thay đổi màu của hình ảnh, bạn thực hiện chuỗi thao tác nào sau đây?

a) Chọn Format - Color - chọn màu theo ý muốn.

b) Chọn hình ảnh - chọn Format - Color - chọn màu theo ý muốn.

c) Chọn hình ảnh - chọn Format - Picture Effects

d) Chọn hình ảnh - chọn Format - Picture Layout

Câu trả lời là: b

Câu 153: Để thay đổi nền cho mẫu đang dùng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Design Background Color

b) Transitions - Background Color

c) Transitions Background Styles

d) Design - Background Styles

Câu trả lời là: d

Câu 154: Để thay đổi tỉ lệ trên các trục: cực tiểu - cực đại (min-max), sau khi chọn giá trị trên trục, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) (cho phép chọn nhiều)

b) Format - Format Selection - Axis Options

c) Chuột phải vào vùng cần thiết, chọn Format Axis... - Axis Options

d) Format - Format Selection - Number

e) Click phải chuột, chọn Format Axis... - Number

Câu trả lời là: b, c

Câu 155: Để thiết lập phiên trình chiếu đã được xây dựng, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Set Up Slide Show - Custom Show

b) Set Up Slide Show - Custom Slide Show

c) Slide Up Show - Broadcast Slide Show

d) Slide Up Show - Play Narrations

Câu trả lời là: a

Câu 156: Để thiết lập thời gian slide tự động chuyển sau 3 giây, bạn sử dụng lựa chọn nào?

a) Thẻ Transitions - After

b) Thẻ Animations - After

c) Thẻ View - After

d) Thẻ Transitions - Duration

Câu trả lời là: a

Câu 157: Để thực hiện trình chiếu trong PowerPoint 2010 từ slide đầu tiên, bạn chọn nhấn phím nào?

a) F1

b) F2

c) F5

d) F7

Câu trả lời là: c

Câu 158: Để tô màu nền cho một Slide trong bài trình diễn ta thực hiện?

a) Chọn View - Background Style

b) Chọn Design - Background Style

c) Chọn Insert - Background Style

d) Chọn Slide Show - Background Style

Câu trả lời là: b

Câu 159: Để trình chiếu lặp liên tiếp các trang chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào trong cửa sổ Slide Show? (cho phép chọn nhiều)

a) Show without narration

b) Show without animation

c) Browsed at a kiosk (full screen)

d) Loop Continuously until 'ESC'

Câu trả lời là: c, d

Câu 160: Để xem trước hiệu ứng thuộc nhóm Entrance, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Cửa sổ Animation Pane - Click nút Play
- b) Cửa sổ Animation pane - Double Click vào hiệu ứng
- c) Cửa sổ Animation pane - Double Click vào hiệu ứng hoặc Cửa sổ Animation Pane - Click nút Play
- d) Design - Entrance

Câu trả lời là: a

Câu 161: Để xóa tất cả ghi chú trong bài trình chiếu, sau khi chọn đối tượng đầu tiên có ghi chú, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Delete
- b) Delete all Markup on the Current Slide
- c) Delete all Markup in this Presentation
- d) Delete Markup

Câu trả lời là: c

Câu 162: Để xuất một bài trình chiếu sang Winword, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Save As
- b) File - Save & Send
- c) File - Send
- d) File - Save

Câu trả lời là: b

Câu 163: Để xuất một bài trình chiếu sang định dạng .XPS, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) File - Save As
- b) File - Save & Send
- c) File - Save
- d) File - Send

Câu trả lời là: b

Câu 164: Để đưa nội dung từ một ứng dụng khác vào vào trang chiếu, bạn sử dụng lựa chọn nào?

- a) Thẻ Insert, chọn Screenshot
- b) Thẻ Insert, chọn TextBox
- c) Thẻ Insert, chọn Object
- d) Thẻ Insert, chọn Screenshot hoặc Thẻ Insert, chọn Object

Câu trả lời là: c

Câu 165: Để đưa thêm nút hành động (Action Buttons) vào Slide hiện hành, người thiết kế có thể?

- a) Chọn Slide Show - Action Buttons
- b) Chọn Insert - Shapes - Action Buttons
- c) Chọn Slide Show – Action buttons
- d) Chọn Action Buttons

Câu trả lời là: b

Câu 166: Để đưa đoạn phim bằng cách chèn trực tiếp, ta chọn lệnh Video trong thẻ nào?

- a) Design
- b) Animations
- c) Insert
- d) Review

Câu trả lời là: c